

PHẦN 7: PHỤ LỤC

A. THÔNG TIN CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG TY CON THỰC HIỆN CỔ PHẦN HÓA ĐỒNG THỜI VỚI CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Bảng 1: Danh sách các công ty con thực hiện cổ phần hóa đồng thời với công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Stt	Tên Công ty
1	Công ty TNHH MTV CS Quảng Nam
2	Công ty TNHH MTV CS Quảng Ngãi
3	Công ty TNHH MTV CS Quảng Trị
4	Công ty TNHH MTV CS Chư Păh
5	Công ty TNHH MTV CS Thanh Hóa
6	Công ty TNHH MTV CS Chư Sê
7	Công ty TNHH MTV CS Bình Long
8	Công ty TNHH MTV CS Chư Prông
9	Công ty TNHH MTV CS Dầu Tiếng
10	Công ty TNHH MTV CS Phú Riềng
11	Công ty TNHH MTV CS Eah Leo
12	Công ty TNHH MTV CS Kon Tum
13	Công ty TNHH MTV CS Krông Buk
14	Công ty TNHH MTV CS Mang Yang
15	Công ty TNHH MTV CS Bình Thuận
16	Công ty TNHH MTV CS Nam Giang - Quảng Nam
17	Công ty TNHH MTV CS Lộc Ninh
18	Công ty TNHH MTV CS Hương Khê – Hà Tĩnh
19	Công ty TNHH MTV CS Hà Tĩnh
20	Công ty TNHH MTV TCT CS Đồng Nai
21	Trung tâm y tế ngành cao su
22	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su
23	Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam
24	Tạp chí Cao su Việt Nam

1. Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam

- Địa chỉ: Địa chỉ: QL 1A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, trồng cây cà phê, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ.

Tiền thân Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam là Lâm trường Hiệp Đức, Quảng Nam. Ngày 09/5/1998 đổi tên Lâm trường Hiệp Đức, Quảng Nam thành Công ty Cao su Quảng Nam theo Quyết định số 793/1998/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Ngày 17/10/1998 Công ty Cao su Quảng Nam được chuyển thành thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 203/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 04/5/2010 Công ty Cao su Quảng Nam chuyển thành Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam theo Quyết định số 93/QĐ-HĐTVCSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Qua quá trình hình thành và phát triển cao su đại điền, đến nay Công ty đang quản lý 7.543,36 ha; diện tích đã trồng cao su 5.816,14 ha nằm trên địa bàn 06 huyện : Hiệp Đức, Phước Sơn, Nông Sơn, Núi Thành, Bắc Trà My và Thăng Bình; với lực lượng lao động hiện có 2.252 người, trong đó có 901 người là đồng bào dân tộc thiểu số (chiếm 40%). Công ty đã kiện toàn tổ chức sắp xếp bộ máy quản lý trên cơ sở khả năng phát triển của Công ty. Đến nay, Đảng bộ Công ty có 13 chi bộ trực thuộc với 117 đảng viên; bộ máy tổ chức quản lý có 08 phòng chức năng, 01 phòng khám đa khoa và 08 Nông trường (Hiệp Đức, Phước Đức, Trà Nô, Đức Phú, Phước Sơn, Nông Sơn, Bắc Trà My và Phước Sơn II), 01 Xí nghiệp chế biến - dịch vụ. Tổ chức đoàn thể: Công đoàn và Đoàn thanh niên đã không ngừng phát triển, số lượng đoàn viên công đoàn đến nay có 610 người, số lượng đoàn.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam, Mã số doanh nghiệp: 4000292825 được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 27 tháng 5 năm 2016 gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất: phân bón, hợp chất nitơ;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng, chăn nuôi.
- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Hiện nay Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam đã sản xuất ra sản phẩm mủ cao su gồm: mủ cao su tự nhiên SVR 10, SVR 5, SVR 20, và mủ tờ xông khói RSS 3.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện 2017
1	Diện tích cao su	Ha	4.686	5.646	5.816	5916	5.934
2	Sản lượng cao su	Tấn	2.438	2.327	2.460	2.500	2.100
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	115	76	65	78	73
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	17.703	256	186	4.332	(6.761)
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	15.096	141	-321	4.288	0
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	732.410	807.506	845.093	888.355	976.319
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	521.032	542.107	601.471	313.042	402.040
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	288.375	288.375	288.375	288.375	288.375
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	71.174	72.359	50.326	63.898	85.572
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	140.205	193.041	193.302	223.040	199.311
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	69.814	4.552,6	-	44	0
12	Tổng số lao động	Người	2.175	2.430	2.335	1.971	1.903
13	ROA	(%)	2,4%	0.03%	N/A	1,37	0,00
14	ROE	(%)	2,89%	0,03%	N/A	0,00	-

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	6.124	6.224	6.324
2	Sản lượng cao su	Tấn	3.440	4.200	4.900
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	127.280	163.800	200.900
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	26.072	35.773	45.295
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	21.999	32.399	42.484
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	18.699	27.539	36.111

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam

2. Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Ngãi

- Địa chỉ: Thôn Liên Trì, Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, trồng cây cà phê, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi có 03 đơn vị: Lâm trường trồng rừng Bình Sơn, Nông trường tháng 10, Nông trường chè Bình Khương.

Thực hiện Nghị định 388/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), Lâm trường tháng 10 Bình Sơn được thành lập dựa trên cơ sở sáp nhập Lâm trường trồng rừng Bình Sơn và Nông trường tháng 10.

Sau đó thực hiện công văn số 3125/ĐMDN ngày 29/06/1996 của Chính phủ phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp DNNN thuộc tỉnh Quảng Ngãi và kế hoạch số 1426/KH-UB ngày 10/09/1996 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai phương án đổi mới sắp xếp doanh nghiệp nhà nước : Lâm trường Bình Sơn được thành lập dựa trên việc hợp nhất Lâm trường Tháng 10 Bình Khương và Nông trường chè Bình Khương.

Đến ngày 07/08/1998, UBND tỉnh Quảng Ngãi có quyết định số 2392/QĐ-UB về việc đổi tên Lâm trường Bình Sơn thành Công ty Cao su Quảng Ngãi, trực thuộc UBND tỉnh Quảng Ngãi. Sau đó Công ty cao su Quảng Ngãi được thành lập lại tại quyết định số 98/1999/QĐ-BNN-TCCB ngày 21/06/1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, và được chuyển về làm thành viên Tổng Công ty cao su Việt Nam theo quyết định số 669/QĐ-TCCB ngày 23/06/1999 của Tổng Công ty cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam)

Sau khi Công ty được thành lập UBND Quảng Ngãi có quyết định số 614/QĐ-UB ngày 24/03/1999 về việc Cấp địa điểm đất quy hoạch trồng cao su cho Công ty cao su Quảng Ngãi với diện tích 3.000 ha, trong đó huyện Bình Sơn 2.300 ha, huyện Sơn Tịnh 700 ha.

Đến năm 2006 sau khi rà soát lại diện tích phát triển trồng mới, thì một phần diện tích trùng lặp quy hoạch khu kinh tế Dung quất, nên Công ty đã lập dự án quy hoạch điều chỉnh, bổ sung diện tích đất trồng cao su giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến năm 2015, được Tổng Công ty Cao su Việt Nam phê duyệt tại quyết định số 1141/QĐ-CSVN ngày 07/11/2006 với diện tích quy hoạch điều chỉnh là 2.131ha. (trên cơ sở thỏa thuận của UBND tỉnh tại công văn số 2507/UBND-NNTN ngày 12/09/2006)

Từ khi thành lập, đất đai của Công ty được sáp nhập từ các nông- lâm trường và một phần thu hồi từ đất của nhân dân, Công ty đã phát triển trồng mới được diện tích 1.265 ha cây cao su. Tuy nhiên, đến tháng 9 năm 2009 do ảnh hưởng của cơn bão số 9 đã làm gãy đổ và thanh lí hoàn toàn 589 ha.

Từ năm 2010 đến nay, Công ty tổ chức trồng tái canh trên các diện tích ngã bão, đồng thời tiếp tục mở rộng diện tích trồng cao su tại các địa điểm khác, nâng diện tích cao su của đơn vị: 1.025,58 ha (tính đến thời điểm 31/12/2015). Trong đó:

- Cao su kinh doanh: 402,15 ha;
- Cao su kiến thiết cơ bản: 623,43 ha.

Các diện tích trồng cao su trên, được phát triển tại 03 huyện của tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm:

- Huyện Bình Sơn: 757,37 ha;
- Huyện Sơn Tịnh: 131,83 ha;
- Huyện Tây Trà: 136,38 ha.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi (mã số doanh nghiệp 4300244075) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu, ngày 01 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 27 tháng 5 năm 2013; Thay đổi lần thứ 2, ngày 22 tháng 6 năm 2017, ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Trồng cây cao su
- Trồng rừng và chăm sóc rừng
- Khai thác gỗ: khai thác gỗ rừng trồng
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện 2017
1	Diện tích cao su	Ha	725	608	623	1.036	1.036
2	Sản lượng cao su	Tấn	129	154	251	304	420
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	5.672	4.841	6.473	9.820	14.490
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	88	-2.112	-1.990	21	990
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	55	-2.112	-1.990	-	-
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	92.756	89.297	93.739	96.619	99.547
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	70.931	68.834	75.029	75.121	84.252
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	54.736	54.736	54.736	54.736	54.736
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	7.683	5.391	4.323	5.303	2.704
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	14.141	15.072	14.386	16.195	12.700
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	29,95	0,54	-	21	
12	Tổng số lao động	Người	369	381	314	203	199
13	ROA	(%)	0,06%	N/A	N/A	N/A	N/A
14	ROE	(%)	0,08%	N/A	N/A	N/A	N/A

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	1.106	1.106	1.106
2	Sản lượng cao su	Tấn	542	680	860
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	20.054	26.520	35.260
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	1.822	2.902	3.776
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.439	3.072	3.968
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.151	2.457	3.175

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi

3. Công ty TNHH MTV Cao Su Quảng Trị

- Địa chỉ: số 264- Đường Hùng Vương- Phường Đông Lương- Thành phố Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, trồng cây cà phê, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ.

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị có tiền thân thành lập Công ty Cao Su Bình Trị Thiên quyết định số 87/TCCB ngày 17/11/1984 của Tổng Cục Cao su Việt Nam (Nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam). Khi mới thành lập, Công ty tiếp nhận cơ sở vật chất của Nông trường Quốc doanh Cồn Tiên do UBND tỉnh Bình Trị Thiên chuyển giao. Sau đó Tổng cục Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) có quyết định thành lập thêm 3 nông trường: Bẫy Tư, Dốc Miếu, Trường Sơn; 2 xí nghiệp: Xí nghiệp Chế biến – Cơ khí và Xí nghiệp Sản xuất Tổng hợp; 1 Trung tâm Y tế.

Đến ngày 26/3/2003, Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) có quyết định sáp nhập Nông trường Quyết Thắng và Nông trường Bến Hải trực thuộc UBND tỉnh Quảng Trị vào Công ty Cao su Quảng Trị.

Ngày 04 tháng 5 năm 2010, Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam có Quyết định số 99/QĐ-HĐQTCSVN về việc phê duyệt phương án chuyển đổi công ty cao su Quảng Trị thành Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị.

Qua hơn 30 năm xây dựng và phát triển, đến ngày 31/12/2014 diện tích cao su do Công ty quản lý là 4.047,71 ha, trong đó cao su khai thác là 2.668.99ha, diện tích đã thanh lý nhưng chưa trồng là 170,35ha, diện tích cao su kiến thiết cơ bản là 1.208,37ha. Công ty có nhà máy chế biến mủ cốm công suất 10.000 tấn/năm, với công nghệ hiện đại. Ngoài chế biến mủ do công ty khai thác, công ty còn nhận gia công chế biến, tiêu thụ cho các hộ cao su tiểu điền trên địa bàn với sản lượng 1.500- 2.500 tấn/năm. Các sản phẩm mủ chế biến của công ty như: SVR3L, SVR10...đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, được khách hàng tín nhiệm.

Hiện nay công ty đang tham gia góp vốn đầu tư vào các ngành nghề khác ở trong và ngoài nước như: chế biến gỗ, kinh doanh khách sạn, trồng cao su tại Lào...với số vốn đầu tư hơn 200 tỷ đồng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Quảng Trị (mã số doanh nghiệp 106594) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 17/4/1993, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cao su
- Chế biến gỗ
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su

– Kinh doanh, sản xuất công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su .

Sản phẩm kinh doanh chủ yếu của Công ty TNHH MTV Quảng Trị là: Mủ cao su các loại và dịch vụ khách sạn, nhà hàng

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện 2017
1	Diện tích cao su	Ha	4.282	3.879	3.669	3.759	3.997
2	Sản lượng cao su	Tấn	2.522	1.958	1.613	1.430	1.234
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	134	75	48	150	94
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	26.915	111	6.580	18.805	20.000
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	20.628	111	5.459	15.322	16.314
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	333.934	376.609	404.433	500.483	500.483
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	380.530	380.530	380.530	398.477	450.345
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	302.267	302.267	302.267	302.267	450.345
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	104.449	89.260	98.051	91.455	80.000
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	-	-	158	10.551	10.700
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	6.287		1.121	3.483	3.686
12	Tổng số lao động	Người	1.205	982	834	739	601
13	ROA	(%)	6,17%	0,03%	1,35%	3,06%	3,26%
14	ROE	(%)	5,42%	0,03%	1,43%	3,85%	3,62%

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	3.984	4.206	4.347
2	Sản lượng cao su	Tấn	2.206	2.204	2.295
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	81.628	85.955	94.100
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	2.355	5.678	6.402
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	19.185	6.728	7.452
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	16.307	5.718	6.334

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

4. Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Păh

- Địa chỉ: số 01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, trồng cây cà phê, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ.

Công ty TNHH MTV cao su Chư Păh là doanh nghiệp Nhà nước, thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số: 52/TCCB/QĐ, ngày 25/9/1985 của Tổng cục Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam). Tiền thân của Công ty là Nông trường Cao su Ninh Đức được thành lập năm 1976 trực thuộc Ty Nông nghiệp tỉnh Gia Lai-Kon Tum (nay là Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Gia Lai), trên cơ sở tiếp quản 220 ha cao su trồng từ năm 1960 của chế độ cũ, bộ khung của Nông trường là cán bộ được điều động từ Nông trường Quốc doanh Thống Nhất (Thanh Hóa) và Nông trường 3/2 (Nghệ An).

Đến năm 1985 Nông trường cao su Ninh Đức được chuyển đổi thành Công ty cao su Chư Păh trực thuộc Tổng cục Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam). Trên cơ sở tiếp nhận thêm Nông trường Cao su Diên Phú (thuộc UBND thị xã Pleiku-nay là thành phố Pleiku), với tổng diện tích cao su lúc bấy giờ là 1.234 ha. Đến ngày 04/3/1993, Công ty được thành lập lại theo Quyết định số: 156/NN-TCCB/QĐ của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn).

Trải qua hơn 32 năm xây dựng và phát triển qui mô công ty ngày càng được mở rộng. Đến nay, công ty đã định hình diện tích xấp xỉ 10.000 ha cao su quốc doanh, trải rộng trên 69 buôn làng và 17 xã, thị trấn của 3 huyện: Chư păh, Ia Grai, Ia Mơ và ven thành phố Plei ku. Trong đó đã đưa vào khai thác 6.045 ha, năng suất, sản lượng, chất lượng sản phẩm, doanh thu và lợi nhuận hàng năm đều tăng, nộp ngân sách đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch. 02 nhà máy chế biến mủ cao su của công ty có công suất 10.000 tấn/năm mủ cốm (SVR 3L, SVR 5L, SVR 10L, SVR 20L, RSS3) mang thương hiệu cao su Chư păh.

Đi đôi với mở rộng qui mô diện tích, nâng cao chất lượng, năng suất vườn cây, đảm bảo việc làm và chất lượng cuộc sống của người lao động ngày càng tốt hơn, nhất là lao động đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện an ninh xã hội; đầu tư chiều sâu và chiều rộng bằng hình thức góp vốn liên doanh, liên kết vào lĩnh vực truyền thống là phát triển cao su vì mục tiêu phát triển chung của toàn ngành.

Ngày 01/01/2010, thực hiện chủ trương đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, Công ty được chuyển đổi thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Cao su Chư Păh- theo Quyết định số: 342/QĐ-HĐQTCSVN, ngày 24/12/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Theo giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp công ty TNHH MTV cao su Chư Păh mã số doanh nghiệp: 5900190507, được phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và

Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 28 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 10 năm 2015, gồm những ngành nghề chính như sau:

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, thương nghiệp bán buôn.
- Sản phẩm kinh doanh chủ yếu của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh là: Trồng, khai thác, chế biến cao su và sản xuất phân bón.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện 2017
1	Diện tích cao su	Ha	9.900	9.880	9.872	9.791	9.785
2	Sản lượng cao su	Tấn	8.469	9.067	8.041	8.728	8.578
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	398	355	235	285	290
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	33.763	7.744	7.655,6	30.809	39.010
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	23.972	4.850	5.852	29.290	33.159
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	997.212	1.116.174	1.249.135	1.435.288	1.445.268
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	776.419	992.158	1.069.814	1.067.517	1.068.554
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	560.170	560.170	560.170	560.169	560.169
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	272.168	173.467	155.949	155.293	148.025
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	196.049	188.066	202.098	211.193	228.689
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	9.791	2.894	1.804	1.518	4.356
12	Tổng số lao động	Người	2.593	2.606	2.300	2.480	2.483
13	ROA	(%)	2,40%	0,43%	0,47%	2,04%	3,28%
14	ROE	(%)	3,09%	0,49%	0,55%	2,74%	4,43%

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	9.779	9.779	9.784
2	Sản lượng cao su	Tấn	7.600	7.800	7.700
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	287.000	307.100	319.800
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	37.944	40.462	44.901
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	36.460	42.950	47.471
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	30.991	36.508	40.351

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh

5. Công ty TNHH MTV Cao Su Thanh Hóa

- Địa chỉ: Đường Lý Nam Đế, Phường Đông Hương, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
- Ngành nghề kinh doanh chính: trồng và khai thác cao su

Công ty Cao su Thanh Hóa (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hoá) tiền thân là Ban Quản lý dự án phát triển cao su tỉnh Thanh Hóa thành lập năm 1997, được thành lập theo Quyết định số 266/QĐ-TC/UB ngày 26/02/1998 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa. Ngày 04/5/2010 Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam có Quyết định số 105/QĐ-HĐQTCSVN về việc chuyển đổi Công ty Cao su Thanh Hóa thành Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa (mã số doanh nghiệp 2800108704) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 27 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 13 tháng 8 năm 2013, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nito;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi);
- Bán buôn nông sản, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác, tiếp nhận, quản lý các nguồn vốn hợp pháp để đầu tư phát triển cây cao su; sản xuất giống, trồng mới cây cao su, để chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, khuyến nông để mở rộng và phát triển cây cao su; thu mua, sản xuất công nghiệp, chế biến sản phẩm từ cao su cung cấp nhu cầu trong nước và xuất khẩu;

- Sản xuất phân bón, dịch vụ vật tư (kể cả nhập khẩu thiết bị vật tư chuyên dùng) phục vụ sản xuất cao su;
- Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa.

Sản phẩm chính của công ty là : Mủ cao su SVR10, 20 và SVR3L và Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa 2013 – 2016 và ước thực hiện 2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện 2017
1	Diện tích cao su	Ha	2.862	2.862	2.862	2.861,94	2.861,94
2	Sản lượng cao su	Tấn	1.267	551	971	770,97	1.100
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	79	14	42	46,47	40,67
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	2.048,87	2.996,40	452,13	-5.974,18	-2.979,88
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.492,78	211,84	74,33	-6.100,28	-2.979,88
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	448.843	408.723	414.562	413.087,24	429.288,27
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	186.303	211.752	224.666	219.120,84	216.113,51
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	127.917	127.917	127.917	127.917,49	127.917,49
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	131.668,40	88.896,73	82.962,90	76.063,19	75.833,76
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	130.871,28	108.074,59	106.932,91	117.903,00	137.341,00
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	556,09	2.740,65	377,8	126,09	0
12	Tổng số lao động	Người	1.271	1.275	1.160	1.099	1.053
13	ROA	(%)	0,33%	0,05%	0,02%	-0,01%	-0,007%
14	ROE	(%)	0,80%	0,10%	0,03%	-0,03%	-0,01%

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	2.807	2.807	2.807
2	Sản lượng cao su	Tấn	1.542	1.934	2.492
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	53.970	71.558	97.188
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	1.317	2.281	5.918
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	2.465	3.262	6.685
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.972	2.610	5.348

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa

6. Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê

- Địa chỉ: 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.
- Ngành nghề kinh doanh chính: trồng và khai thác cao su.

Công ty cao su Chư Sê được thành lập theo Quyết định số 71/TCCB-QĐ ngày 17 tháng 8 năm 1984 của Tổng cục cao su (nay là Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam), ngày 04/5/2010 được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV cao su Chư Sê theo luật Doanh nghiệp, thành viên của Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam.

Trải qua trên 30 năm xây dựng và phát triển, qua 3 giai đoạn:

Từ 1984 đến 1991: Khảo sát đất, lập dự án trồng cao su, thực hiện trồng và chăm sóc: 2.932,57 ha;

Từ 1992 đến 2009: Tiếp tục trồng mới mở rộng diện tích cao su đưa tổng diện tích vườn cây Công ty quản lý lên 5.993,94 ha. Vườn cây bắt đầu đưa vào kinh doanh năm đầu tiên 1992 là 189,22 ha và đến năm 2009 vườn cây đưa vào khai thác toàn bộ;

Tiến hành đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành nhà máy chế biến mủ cao su IaGlai, công suất thiết kế 12.500 tấn/năm; Xây dựng phòng quản lý chất lượng sản phẩm cao su công suất 100 mẫu/ca; Xây dựng 02 nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh tại huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai và huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên có công suất tổng cộng 15.000 tấn/năm; Mở rộng ngành nghề kinh doanh đầu tư góp vốn vào các Công ty theo thỏa thuận của Tập đoàn.

Từ năm 2010 đến 31/12/2014: Diện tích cao su khai thác 5.132,06 ha. Thực hiện tái canh trồng cao su đối với diện tích cao su đã đến kỳ thanh lý 762,95 ha.

- Năm 2010: Chuyển mô hình Công ty sang Công ty TNHH một thành viên, tiếp tục phát triển mở rộng diện tích đất trồng cao su tại xã Ia lâu, Iamor, huyện Chư Prông 2.379,66 ha. Hiện nay đang trong giai đoạn chăm sóc kiến thiết cơ bản 630,82 ha, 1.544,88 ha ngưng đầu tư giữ nguyên hiện trạng.
- Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần cao su Chư Sê-Kampong Thom với tỷ lệ góp vốn chiếm 50%, để phát triển trồng cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia. Tính đến năm 2014 đã trồng mới và định hình xong vườn cây cao su với diện tích 16.268,68 ha cao su, hiện nay vườn cây đang trong giai đoạn chăm sóc kiến thiết cơ bản.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV cao su Chư Sê (5900190497) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 12 năm 2015, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cây cao su
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
- Khai thác và thu gom phân bón
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ: sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Chuẩn bị mặt bằng
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, gỗ, nứa) và động vật sống

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện 2017
1	Diện tích cao su	Ha	8.130	8.076	8.147	7.966,22	7.955,25
2	Sản lượng cao su	Tấn	6.331	6.267	5.497	4.375	3.550
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	384,87	274,80	180,48	158	136.542
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	71.640	20.872	47.712	34.431	47.240
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	53.828	16.035	37.842	28.578	41.292
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.384.822	1.398.535	1.455.379	1.471.944	1.583.473
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	1.049.121	1.169.708	1.226.037	1.243.599	1.383.695
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	635.319	635.319	635.319	635.319	635.319
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	211.724	96.627	114.695	69.110	60.440
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	123.977	132.200	114.647	162.947	173.800
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	17.812	4.837	9.870	5.853	5.948
12	Tổng số lao động	Người	2.435	2.350	2.017	1.737	1.458
13	ROA	(%)	3,89%	1,15%	2,60%	1,94%	2,61%
14	ROE	(%)	5,13%	1,37%	3,09%	2,30%	2,98%

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	8.129	8.079	8.079
2	Sản lượng cao su	Tấn	2.400	1.670	1.000
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	107.300	81.900	57.400
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	15.293	10.776	6.931
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	53.423	51.212	54.201
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	42.738	40.970	43.361

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê

7. Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long

- Địa chỉ: phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, trồng cây cà phê, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ.

Năm 1993, công ty cao su Bình Long được thành lập theo quyết định số 141/NNCTCB-QĐ ngày 4/3/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm (nay là Bộ NN&PTNT). Đăng ký doanh nghiệp tại Trọng tài kinh tế tỉnh Sông Bé (cũ) với giấy phép số 100.962 ngày 12/3/1993, hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty được phê chuẩn theo quyết định số 16/QĐ-HĐQT ngày 16/4/1993 của Hội đồng quản trị Tổng công ty cao su Việt Nam. Công ty là doanh nghiệp nhà nước, có tư cách pháp nhân.

Tháng 7 năm 2010, công ty TNHH MTV cao su Bình Long được thành lập theo quyết định số 176/QĐ-HĐQTCSVN ngày 21 tháng 6 năm 2010 của Hội Đồng Quản Trị Tập Đoàn CN Cao Su Việt Nam về việc chuyển đổi công ty cao su Bình Long thành công ty TNHH MTV cao su Bình Long. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập có con dấu, tài khoản riêng và là đơn vị thành viên của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam.

Hiện tại, quy mô sản xuất kinh doanh của đơn vị tập trung vào việc trồng, chăm sóc và khai thác gần 14.749 ha cao su; chế biến và tiêu thụ khoảng 20.000 tấn sản phẩm/năm.

Địa bàn công ty nằm trên 19 xã, phường thuộc 03 huyện, thị xã là Hớn Quản, Chơn Thành và thị xã Bình Long bao gồm các xã: Thanh An, An Phú, Phước An, Tân Hưng, Tân Lợi, Phước An, Thanh Bình, Minh Đức, Đồng Nơ, Tân Hiệp, Tân Khai, Minh Hưng, Tân Quan, Quang Minh, Thanh Lương, Thanh Phú và các phường Phú Thịnh, Phú Đức, Hưng Chiến, An Lộc.

- Phía Bắc: giáp huyện Lộc Ninh
- Phía Nam: giáp huyện Chơn Thành
- Phía Đông: giáp huyện Đồng Phú
- Phía Tây: giáp Lâm trường Minh Đức

Trung tâm công ty nằm trên quốc lộ 13 (km 95) thuộc P.Hưng Chiến, TX Bình Long, tỉnh Bình Phước.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV cao su Bình Long (mã số doanh nghiệp 3800100168-1) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước, cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 04 năm 2016, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh <i>Chi tiết: Khai thác và chế biến mủ cao su</i>	2013

2	Hoạt động dịch vụ trồng trọt <i>Chi tiết: Dịch vụ cho việc phát triển cao su tiểu điền trong khu vực như: khai hoang, giống, cung cấp vật tư phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, chế biến, tiêu thụ</i>	0161
3	Hoạt động tài chính <i>Chi tiết: Đầu tư các dự án, đầu tư tài chính, kể cả đầu tư ra nước ngoài theo danh mục nhà nước cho phép</i>	6491
4	Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu <i>Chi tiết: Thương mại bán buôn mủ cao su và các mặt hàng sản phẩm cao su</i>	4669
5	Trồng cây cao su	0125
6	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp <i>Chi tiết: Phát triển công nghiệp hóa chất sản xuất phân bón và sơ chế biến mủ cao su</i>	2021
7	Xây dựng nhà các loại <i>Chi tiết: Đầu tư thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp</i>	4100
8	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ <i>Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình giao thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật cho nhà đầu tư thuê, liên doanh sản xuất trong khu công nghiệp</i>	4210
9	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê <i>Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc</i>	6810
10	Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ. <i>Chi tiết: Kinh doanh, sản xuất gia công và liên doanh sản xuất các sản phẩm từ mủ cao su và nguyên liệu gỗ các loại</i>	1629

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện 2017
1	Diện tích cao su	Ha	14.737,22	14.707,86	14.677,41	14.653,52	14.136
2	Sản lượng cao su	Tấn	21.354,84	20.326,7	19.458,36	19.495,654	20.500
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.075	1.004	718	666,05	717
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	476.173	307.316	172.916	193.765	232.349
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	353.472	238.641	137.866	159.730	195.801
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.830.789	1.747.288	1.557.588	1.583,623	1.682,313
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	787.092	881.646	886.671	933.685	933.685
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	486.659	486.659	486.659	486.659	486.659
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	999.981	824.446	630.747	608.787	713.623
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	43.716	41.196	40.170	40.791	35.005
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	122.701	68.675	35.150	34.035	36.393
12	Tổng số lao động	Người	6.308	6.190	5.661	5.143	4.843
13	ROA	(%)	19,31%	13,66%	8,85%	10,09%	9,01%
14	ROE	(%)	44,91%	27,07%	15,54%	17,11%	11%

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	14.123	14.123	14.123
2	Sản lượng cao su	Tấn	21.901	23.000	24.500
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	810.337	869.700	955.300
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	123.602	132.934	146.483
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	337.014	385.050	430.615
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	281.971	321.333	359.140

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long

8. Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Prông

- Địa chỉ: Thôn Hợp hòa, Xã Ia Drăng, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia lai.
- Ngành nghề kinh doanh chính: trồng và khai thác cây cao su

Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông – tiền thân là Nông trường Quốc doanh Chư Prông – được thành lập theo Quyết định số 286/QĐ-UB ngày 22/11/1976 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai – Kontum (nay là tỉnh Gia Lai).

Từ khi thành lập đến năm 1987, Công ty trực thuộc UBND tỉnh Gia Lai. Theo quyết định số 93/QĐ-CT ngày 02/04/1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Công ty chính thức được bàn giao cho Tổng cục Cao su (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) quản lý. Căn cứ vào nghị định 388/HĐBT ngày 20/4/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (Nay là Thủ tướng Chính phủ), về việc thành lập doanh nghiệp Nhà nước; Bộ Nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm ra quyết định số 157.NNTCCB/QĐ, ngày 04/3/1993 về việc thành lập công ty cao su Chư Prông.

Thực hiện Nghị định số 95/2006/ND-CP ngày 08/9/2006 của Chính phủ về việc chuyển Công ty nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Công ty đã lập đề án chuyển đổi và được Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Việt Nam chấp thuận theo quyết định số 344/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24/12/2009 chuyển Công ty Cao su Chư Prông thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Chư Prông, hoạt động theo luật doanh nghiệp do Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV cao su Chư Prông (mã số doanh nghiệp 5900190641) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 5 tháng 4 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 11 năm 2012, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chế biến gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Trồng cây cà phê; Chế biến bảo quản rau quả (Chế biến và tiêu thụ cà phê);
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chế biến cao su);
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Thương nghiệp bán buôn, khai thác và chế biến khoáng sản.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện 2017
1	Diện tích cao su	Ha	9.083,9	8.882,7	8.919,3	8.970,7	8.964,48
2	Sản lượng cao su	Tấn	7.764,3	7.912	6.818	6.623,2	6.500,00
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	422,9	328,9	233,5	239,6	291,83
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	63.316	12.987	10.220	23.735,6	51.066,87
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	46.230	10.000	6.309	19.699,6	46.791,61
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.171.453	1.180.509	1.177.396	1.235.045,2	1.280.819
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	755.049,99	793.453,25	812.782,59	817.777,3	839.790,00
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	441.320,27	441.320,27	41.320,27	441.320,3	441.320,30
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	277.732,69	243.722,23	199.004,15	153.553,1	119.367,00
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	138.670,45	143.333,92	165.609,40	263.829,3	321.662,00
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	17.086	2.987	3.911	4.036,02	4.275,26
12	Tổng số lao động	Người	3.734	3.773	3.608	2.808	3.085,00
13	ROA	(%)	3,95%	0,85%	0,54%	1,60%	3,65%
14	ROE	(%)	6,12%	1,26%	0,78%	2,41%	5,57%

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	8.685	8.666	8.621
2	Sản lượng cao su	Tấn	8.950	9.400	10.900
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	304.775	361.900	445.500
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	40.525	50.100	63.750
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	60.558	75.797	96.885
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	48.447	60.637	77.508

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông

9. Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng

- Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, trồng cây cà phê, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ.

Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng trước đây là đồn điền cao su Michelin do tư bản Pháp xây dựng vào năm 1917. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng đồn điền Michelin được đổi tên là Nông trường quốc doanh cao su Dầu Tiếng. Ngày 21 tháng 05 năm 1981 Nông trường Quốc doanh cao su Dầu Tiếng được Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ký Quyết định chuyển thành Công ty Cao su Dầu Tiếng, đồng thời được cấp giấy phép thành lập số 152/NN-TCCB/QĐ ngày 04 tháng 03 năm 1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Thực hiện chủ trương đổi mới và phát triển doanh nghiệp ngày 13/11/2009 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển Công ty Cao su Dầu Tiếng thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Cao su Dầu Tiếng hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con (trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) chính thức hoạt động kể từ ngày 01.01.2010 theo quyết định số: 3283/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13.11.2009 với quy mô là doanh nghiệp hạng I vốn điều lệ là 824 tỷ đồng. Theo quyết định số 380/QĐ-HĐTVCSVN ngày 30/11/2012 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Dầu Tiếng với quy mô là Tổng công ty và tương đương, vốn điều lệ là: 1.283,554 tỷ đồng.

Nhiệm vụ trọng tâm của công ty là: trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên sơ chế. Ngoài ra công ty còn có ngành nghề khác theo định hướng cho phép của Chính phủ và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là khai thác, chế biến kinh doanh gỗ và đầu tư kinh doanh khu công nghiệp.

Công ty đã khai hoang trồng mới, chăm sóc định hình trong giai đoạn từ năm 1981 đến năm 1990 gần 30.000 ha cao su, đưa sản lượng từ 4.197 tấn năm 1990 lên 53.409 tấn năm 2009, năng suất từ 0,57 tấn/ha năm 1990 lên 2,08 tấn/ha năm 2009 (trong đó có 7 nông trường đạt năng suất trên 2 tấn/ha) và có 6 năm liên tiếp công ty đạt năng suất trên 2 tấn/ha.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng (mã số doanh nghiệp 3700146377) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 22 tháng 01 năm 2015, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

Stt	Tên ngành
1	Trồng cây cao su

Stt	Tên ngành
	Chi tiết: Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên
2	Trồng rừng và chăm sóc rừng Chi tiết : Trồng rừng
3	Khai thác gỗ Chi tiết: Khai thác gỗ rừng trồng
4	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ Chi tiết: Chế biến gỗ
5	Hoạt động dịch vụ trồng trọt Chi tiết: Sơ chế, chế biến cao su thiên nhiên
6	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ cao su phục vụ sản xuất công nghiệp và hàng tiêu dùng
7	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: Sản xuất phân bón
8	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất hóa chất (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật; hóa chất cơ bản)
9	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế) - Kinh doanh sản phẩm từ cao su phục vụ sản xuất công nghiệp và hàng tiêu dùng; sản phẩm PE
10	Sửa chữa thiết bị khác Chi tiết: Sửa chữa, chế tạo các thiết bị cơ khí và thiết bị công nghiệp
11	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Lắp ráp các thiết bị cơ khí và thiết bị công nghiệp
12	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Lắp đặt hệ thống điện công nghiệp và điện sinh hoạt
13	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất sản phẩm PE
14	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại; kinh doanh bất động sản; đầu tư và khai thác cảng biển.
15	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Stt	Tên ngành
	Chi tiết: Bán buôn nhiên liệu (trừ than đá), dầu mỡ bôi trơn (không lập trạm xăng dầu tại địa điểm trụ sở chính)
16	Khai thác, xử lý và cung cấp nước Chi tiết: Cấp nước; dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
17	Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Chi tiết: Đầu tư dự án ra nước ngoài; đầu tư tài chính
18	(Công ty phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện)

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện 2017
1	Diện tích cao su	Ha	28.367,16	27.839,02	27.417,88	26.779,42	27.348,77
2	Sản lượng cao su	Tấn	30.736,30	30.293,39	29.844,25	26.891,19	25.000,00
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	2.033,53	1.527,30	1.406,48	1.318,18	1.505,96
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	713.192,44	367.043,24	424.866,29	542.756,94	495.183,15
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	531.667,71	285.478,69	334.831,82	437.851,26	403.951,69
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	3.379.730	3.400.022	3.235.636	3.563.204,21	3.696.692,36
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	2.027.566	2.341.281	2.423.768	2.541.988,17	2.663.173,67
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	1.283.555	1.283.555	1.283.555	1.283.555	1.283.554,85
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	1.292.891	907.272	702.623	932.147,65	929.594,80
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	59.272,16	151.469,04	109.245,13	89.068,40	103.923,89
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	181.524,73	81.564,55	90.034,47	104.905,68	91.231,46
12	Tổng số lao động	Người	10.236	9.902	8.698	8.235	6.765
13	ROA	(%)	15,73%	8,40%	10,35%	12,29%	10,90%
14	ROE	(%)	26,22%	12,19%	13,81%	17,22%	15,20%

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	25.741	25.191	24.225
2	Sản lượng cao su	Tấn	35.000	37.000	39.500
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	1.302.000	1.450.400	1.627.400
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	187.765	218.983	250.601
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.325.816	1.382.035	1.724.649
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.070.041	1.116.577	1.392.250

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng

10. Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng

- Địa chỉ: Đường ĐT 741, thôn Phú Thịnh, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, trồng cây cà phê, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ.

Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng là đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập ngày 06/09/1978 theo Quyết định số 318/QĐ-NN của Bộ Nông nghiệp, để thực hiện Hiệp định hợp tác giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết, về việc trồng và khai thác 50.000 ha cao su trên địa bàn tỉnh Sông Bé cũ (nay là tỉnh Bình Phước).

Từ ngày 01/7/2010 Công ty Cao su Phú Riềng chính thức chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng theo Quyết định số 178/QĐ-HĐQTCSVN ngày 21/06/2010 của chủ tịch HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Là doanh nghiệp Nhà nước đứng chân trên địa bàn tỉnh Bình Phước, kế thừa và phát triển truyền thống Phú Riềng Đỏ anh hùng, với truyền thống lịch sử 84 năm hình thành và phát triển của giai cấp Công nhân cao su Việt Nam; Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng hiện nay đã trở thành một doanh nghiệp lớn, đứng thứ 3 trong Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và xếp thứ nhất trên địa bàn tỉnh Bình Phước, góp phần tích cực trong việc sử dụng hiệu quả đất đai, xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm cho nhân dân và đồng bào dân tộc nơi Công ty đứng chân, giữ vững an ninh, chính trị và quốc phòng; chung tay cùng Nhà nước và các thành phần kinh tế khác thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

Trên thị trường quốc tế, Công ty cũng đã phát triển ra các nước Campuchia, Lào; góp phần thắt chặt tình hữu nghị với các nước anh em, củng cố an ninh, quốc phòng trong khu vực; sản phẩm và các mối quan hệ kinh doanh, đầu tư của Công ty đã mở rộng trên 40 Quốc gia và vùng lãnh thổ, thương hiệu cao su của Công ty đã được khẳng định trên thế giới và được các đối tác đánh giá là một Công ty hàng đầu, có thương hiệu mạnh và bền vững.

Đến thời điểm 31/12/2015 Công ty quản lý tổng diện tích là 18.538,19 ha đất cao su. Tổng số CBCNVC của Cty là 6.278 người, trong đó nữ 2.525; Đảng bộ Cty có 20 tổ chức cơ sở đảng (18 đảng bộ cơ sở, 2 chi bộ cơ sở), 154 chi bộ trực thuộc, tổng số Đảng viên là 1.164 người; Công đoàn Cty có 22 Công đoàn cơ sở, tổng số Đoàn viên Công đoàn là 7.629 người (Bao gồm cả các Cty con); Hội cựu chiến binh Cty có 16 tổ chức cơ sở hội trực thuộc, tổng số chi hội trực thuộc hội cơ sở là 45, tổng số hội viên là 296 người; Đoàn thanh niên Cty có 18 cơ sở Đoàn và chi đoàn trực thuộc, tổng số Đoàn viên Thanh niên là 3.403 người.

Trải qua chặng đường 37 năm xây dựng và phát triển, vượt lên bao khó khăn vất vả, qua nhiều biến cố thăng trầm; với nhiệm vụ nặng nề và khó khăn thiếu thốn chồng chất.

Nhưng với truyền thống Phú Riềng Đỏ hào hùng, được sự lãnh đạo toàn diện Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, của Tỉnh ủy - UBND Bình Phước, tập thể CB.CNVC Công ty đã đồng tâm hiệp lực, đoàn kết một lòng, nỗ lực phấn đấu không ngừng để hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà Đảng và Nhà nước giao cho, xây dựng Công ty phát triển lớn mạnh như ngày nay.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu của Công ty là sản phẩm mủ cao su, Công ty hiện sản xuất 9 loại gồm: SVRCV50, SVRCV60, SVRL, SVR3L, SVR5, SVR10, SVR20, LATEX HA, LATEX LA; với tỷ lệ bình quân của từng chủng loại là:

- SVR CV 50, 60 : 20%
- SVR L, 3L, 5 : 49%
- SVR 10, 20 : 22%
- LATEX : 9%

Chất lượng sản phẩm tốt, đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng, tạo uy tín và thương hiệu Cao su Phú Riềng trên thị trường trong và ngoài nước

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện 2017
1	Diện tích cao su	Ha	19.217,38	19.279,05	19.270,25	19.258,50	19.197,22
2	Sản lượng cao su	Tấn	32.696,3	34.475,6	37.256,1	35.682,2	34.500
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.749.533	1.298.815	1.139.697	1.175.247	1.655.500
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	484.808,1	181.216,8	167.004,7	123.741,7	490.423
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	361.129,4	134.511,1	149.297,4	91.228,2	430.986
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	3.015.196	2.985.601	2.604.584	2.484.915	2.698.716
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	1.415.369	1.415.073	1.441.101	1.441.100	1.505.642
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	960.538,5	960.538,5	960.538,5	960.538,5	960.538,5
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	1.409.762	1.147.911	872.599	773.923,6	824.759,1
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	190.065,3	332.617,5	290.884,5	269.891,1	368.315
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	123.679	46.706	17.707	32.514	59.620
12	Tổng số lao động	Người	7.032	7.119	6.868	6.259	6.161
13	ROA	(%)	11,98%	4,51%	5,73%	3,67%	15,96%
14	ROE	(%)	25,51%	9,51%	10,36%	6,33%	28,62%

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	18.385	18.448	18.348
2	Sản lượng cao su	Tấn	34.386	35.886	36.886
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	1.258.000	1.384.500	1.496.500
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	177.734	189.829	203.912
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	470.285	447.365	425.891
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	376.228	357.892	340.713

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng

11. Công ty TNHH MTV Cao su EaH'leo

- Địa chỉ: 499 đường Giải Phòng, Thị trấn Ea Đrăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, trồng cây cà phê, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ.

Ngày 04 tháng 5 năm 2010 Công ty TNHH MTV Cao su EaH'leo được thành lập theo quyết định số 109/QĐ-HĐTVCSVN của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty Cao su EaH'leo thành Công ty TNHH MTV cao su EaH'leo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập có con dấu, tài khoản riêng và là đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Qua hơn 30 năm xây dựng và phát triển, công ty đã xây dựng phong trào thi đua thường xuyên và sâu rộng. Có đội ngũ thợ cạo kỹ thuật giỏi chiếm tỷ lệ trên 80% đã đạt được các giải thưởng cao trong những lần tham dự hội thi thợ giỏi cấp khu vực và toàn ngành. Vườn cây cao su được chăm sóc tốt, phát triển đồng đều đạt các tiêu chuẩn quy định. Sản phẩm khai thác chế biến hàng năm của công ty đều đạt và vượt kế hoạch, chất lượng sản phẩm tốt, có uy tín trên thị trường. Sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả, lợi nhuận năm sau luôn tăng cao hơn năm trước và có thành tích xuất sắc trong lao động sản xuất và bảo vệ an ninh quốc phòng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cao su EaH'leo (mã số doanh nghiệp 6000176999) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31 thán 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 3, ngày 21 tháng 4 năm 2016, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Chi tiết: Khai thác, chế biến mủ cao su.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng Chi tiết: Trồng rừng.
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Mua bán nông sản, kinh doanh mủ cao su.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc.
- Trồng cây cao su.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Mua bán phân bón.
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp Chi tiết: Chăn nuôi gia súc.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ Chi tiết: Sản xuất phân bón.

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Chế biến nông sản.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh khách sạn.
- Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống.
- Khai thác khoáng sản trồng cây công nghiệp

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su EaH'leo giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su EaH'leo 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện 2017
1	Diện tích cao su	Ha	4.871,35	4.863,41	4.860,82	4.854,1	4.849,52
2	Sản lượng cao su	Tấn	5.181,843	5.521,747	5.713,2	5.411,7	5.803
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	253,3	183,4	159,6	197,4	235
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	33.057	1.038	385	7.565	36.984
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	24.873	-2.387	385	6.813	35.469
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	881.922	853.584	808.901	770.641	795.213
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	568.697	596.645	562.422	567.379	637.204
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	365.084	365.084	365.084	365.084	365.084
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	200.511	181.516	163.230	108.470	85.249
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	112.714	80.423	83.248	98.087	72.760
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	8.184,55	3.425,63	-	752	1.515
12	Tổng số lao động	Người	1.999	1.936	1.700	1.586	1.690
13	ROA	(%)	2,82%	N/A	0,05%	0,88%	4,46%
14	ROE	(%)	4,37%	N/A	0,07%	1,2%	5,56%

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su EaH'leo

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su EaH'leo sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	4.854	4.853	4.854
2	Sản lượng cao su	Tấn	6.500	6.700	6.700
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	237.250	257.950	271.350
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	31.719	39.783	42.380
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	29.378	43.449	44.011
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	23.503	34.759	35.209

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su EaH'leo

12. Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum

- Địa chỉ: 639 đường Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Thành Phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, trồng cây cà phê, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ.

Công ty cao su TNHH MTV cao su Kon Tum trước đây là Công ty cao su Kon Tum được thành lập ngày 17/08/1984 theo quyết định số 84/TCCB-QĐ của Tổng cục cao su Việt Nam. Năm 1993 Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu tại Trọng tài kinh tế tỉnh Kon Tum theo giấy phép số 101800 ngày 30/03/1993. Tháng 05/2010 Công ty cao su Kon Tum được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV cao su Kon Tum theo quyết định số 115/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty cao su Kon Tum thành Công ty TNHH MTV cao su Kon Tum.

Giai đoạn 1984 – 1988: đây là giai đoạn hình thành đặt nền móng ban đầu cho sự phát triển của Công ty. Nhiệm vụ chính của Công ty là từng bước xây dựng cơ bản, mở rộng diện tích cao su, xây dựng cơ sở ban đầu vừa sản xuất, vừa thực nghiệm. Trong giai đoạn này Công ty đã trồng được 706,06 ha cao su, nhưng phải thanh lý 150 ha vì cây cao su không được chăm sóc đúng quy trình, kém chất lượng.

Giai đoạn 1989 – 1990: Công ty thành lập một Nông trường và trồng mới thêm được 215,85 ha nhưng cũng phải thanh lý 193,94 ha do cháy vườn cây và gia súc phá hoại.

Giai đoạn 1991 – 2009: Công ty thực hiện khai hoang, trồng mới, phát triển vùng chuyên canh cây cao su rộng lớn, thành lập thêm 11 Nông trường, 01 đội sản xuất và 02 Nhà máy chế biến, diện tích vườn cây đến cuối năm 2009 đạt trên 10.200 ha. Cùng với việc phát triển mở rộng diện tích cao su, Công ty cũng thành lập thêm 04 xí nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, sản xuất phân bón, thương mại và dịch vụ để mở rộng ngành nghề, tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Đồng thời Công ty cũng đã thành lập thêm 01 Trường mầm non và 01 Trung tâm y tế để chăm lo đời sống và sức khỏe cho người lao động.

Giai đoạn 2010 – 2016: Đây là giai đoạn Công ty cao su Kon Tum chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV cao su Kon Tum, theo Quyết định số 115/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/5/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cao su Kon Tum thành Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum, là đơn vị hạch toán độc lập có con dấu, tài khoản riêng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum (mã số doanh nghiệp 6100104839) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 30 tháng 03 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 05 năm 2013, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Nông nghiệp và các dịch vụ liên quan (Trồng trọt, chăn nuôi gia súc); Sản xuất, mua bán cao su, phân bón và hóa chất; Mua bán nông sản, nguyên liệu; Mua bán xăng dầu; Mua bán vật liệu và các thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Kinh doanh lữ hành du lịch nội địa và quốc tế; Kinh doanh xuất nhập khẩu; Chế biến gỗ palet;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Giáo dục mầm non;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện 2017
1	Diện tích cao su	Ha	10.126,97	9.875,12	9.823,49	9.296,72	9.586,29
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.160,9	14.762,3	14.641,3	14.444,56	15.373
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	612,89	501,97	410,08	443,10	438
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	121.207	48.493	47.643	66.003	78.190
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	83.150	43.357	38.940	54.559	75.801
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.209.816	1.113.701	1.030.294	1.020.266	1.033.650
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	660.863	631.147	611.538	630.477	647.797
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	656.809	635.544	615.746	451.075	451.075
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	345.644	303.624	303.886	308.213	292.549
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	203.309	178.930	114.869	86.841	93.305
11	Nợ phải thu khó đòi	Triệu đồng	-	-2.637	-11.995	14.315	14.316
12	Thuế TNDN	Triệu đồng	38.057	5.136	8.703	11.444	2.389
13	Tổng số lao động	Người	2.663	2.694	2.351	2.090	1.920
14	ROA	(%)	6,87%	3,89%	3,78%	5,35%	7,38%
15	ROE	(%)	12,58%	6,87%	6,37%	8,81%	11,86%

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	9.802	9.802	9.802
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.700	13.400	13.700
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	506.900	522.600	561.700
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	97.625	98.971	108.675
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	103.523	102.902	97.353
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	101.404	101.125	98.682

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum

13. Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk

- Địa chỉ: Eahô - Krông Năng – Đắk Lắk
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, trồng cây cà phê, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ.

Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk được thành lập theo Quyết định số: 09/TCCB-QĐ ngày 08/02/1984. Năm 2010, Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV cao su Krông Búk hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số: 107/QĐ-HĐTVCSVN ngày 04/5/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV cao su Krông Búk (mã số doanh nghiệp 6000176903) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 10 tháng 09 năm 2014):

- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây nông nghiệp ngắn ngày;
- Mua bán, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su;
- Mua bán cà phê, nông sản; Mua bán bò giống, bò thịt;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chế biến cà phê, nông sản;
- Chăn nuôi bò giống, bò thịt;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Đại lý mua bán xăng, dầu và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ du lịch.

Qua hơn 32 năm xây dựng và phát triển, Công ty đã đạt được những thành tựu trên tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, kinh tế, xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của CBCNV-LĐ ổn định, tham gia tích cực công tác xã hội từ thiện, giữ vững quốc phòng an ninh góp phần ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, bảo vệ tốt thành quả lao động, góp phần cùng địa phương giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, tham gia

chương trình xây dựng nông thôn mới, cùng địa phương làm thay đổi cơ bản bộ mặt nông thôn mới, bảo vệ môi trường sinh thái.

Sản phẩm chủ yếu bao gồm các sản phẩm cao su thiên nhiên: SVR 3L, SVR5, SVR10, SVR 20. Sản phẩm mủ cao su đạt tiêu chuẩn TCVN: 3769-2004. Cà phê nhân Arabica được chế biến theo công nghệ ướt, sản phẩm đạt chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN: 4193

Địa bàn hoạt động của Công ty nằm trên các xã Ea Hồ, Phú Lộc, Tam Giang, Ea Dăh, Ea Púk, D'liêya, CưKlông thuộc huyện Krông Năng và xã CuPong thuộc huyện Krông Búk.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk trong giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	2.785,62	3.031,29	3.040,81	3.025,39	3.014,91
2	Sản lượng cao su	Tấn	3.475	3.444	2.574	3.557	2.900
3	Doanh thu thuần	Triệu đồng	260,267	219,330	136,009	203,882	181,720
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	29.769	4.439	2.652,40	1.736	11.097
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	22.311	1.788	1.748,90	1.539	8.366
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	690.427	722.438	744.717	752.012	783.057
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	556.485	588.472	616.949	616.352	647.880
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	350.551	350.551	350.551	350.551	350.551
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	93.105	112.089	107.691	119.477	119.477
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	40.874	21.877	20.076	15.700	15.700
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	7.458	2.652	903	197	2.092
12	Tổng số lao động	Người	1.453	1.327	1.015	1.173	804
13	ROA	(%)	3,23	0,25	0,23	0,21	1,07
14	ROE	(%)	4,01	0,30	0,28	0,25	1,29

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	3.020	3.020	3.020
2	Sản lượng cao su	Tấn	2.600	2.500	2.900
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	102.200	92.400	101.250
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	12.206	13.523	16.868
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	16.365	18.695	19.645
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	13.092	14.956	15.716

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk

14. Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang

- Địa chỉ: 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đắk Đoa, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai.
- Ngành nghề kinh doanh chính: chăm sóc cao su, mua bán phân bón, sản xuất khác từ cao su (chế biến mủ cao su).

Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang ngày nay tiền thân là Công ty Cao su Mang Yang. Được thành lập ngày 6/2/1984 theo QĐ số 10 – QĐ/TCCB. Hoạt động theo mô hình là doanh nghiệp nhà nước với chức năng, nhiệm vụ chính là trồng chăm sóc, khai thác, chế biến cao su.

Đến tháng 5/2001 sáp nhập Công ty Cao su Chư Sê II vào Công ty Cao su Mang Yang theo quyết định số 1922/QĐ/BNN – TCCB ngày 10/5/2001 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Ngành nghề chính trong giai đoạn này gồm: trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su, thương nghiệp bán buôn, phân bón hóa chất. Quy mô công ty sau khi sáp nhập là 7.515 ha cao su, 36 ha cà phê. Trong đó diện tích Công ty Cao su Chư Sê II sáp nhập vào là 1.657 ha, hoạt động theo mô hình là doanh nghiệp Nhà nước.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang (mã số doanh nghiệp 5900190553) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 01 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 04 năm 2014, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mua bán cao su, mua bán phân bón);
- Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (chế biến mủ cao su);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Đến năm 2010, thực hiện chủ trương chuyển đổi mô hình hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Cao su Mang Yang đã chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang theo quyết định số 111/QĐ – HĐQTCSVN ngày 4/5/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Quy mô là 7.908 ha cao su và 19,8 ha cà phê, hoạt động theo luật doanh nghiệp mô hình là Công ty TNHH MTV cho đến nay.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Mang Yang trong giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	7.864,61	7.864,61	7.864,61	7.864,61	7.803,00
2	Sản lượng cao su	Tấn	6.565,48	5.930	4.547,52	4.501	7.050
3	Doanh thu thuần	Triệu đồng	312.950	183.153	122.667	182.342	224.852
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	14.308	(38.730)	92	3.300	6.583
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	9.630	(38.730)	-	3.300	6.583
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.284.286	1.316.371	1.437.174	1.507.671	1.597.000
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	976.292	1.050.102	1.220.444	1.324.630	1.381.860
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	641.171	641.171	641.171	641.171	641.171
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	205.221	153.240	100.095	73.304	35.789
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	102.773	113.029	116.635	109.736	79.470
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	4.678	-	-		
12	Tổng số lao động	Người	2.952	2.383	1.809	1.528	1.461
13	ROA	(%)	0,75	N/A	-	0,22	2,93
14	ROE	(%)	0,99	N/A	-	0,25	0,47

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 – 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	7.494	7.655	7.652
2	Sản lượng cao su	Tấn	4.020	4.240	4.400
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	148.740	165.360	180.400
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	27.383	37.929	47.382
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	21.131	55.152	82.410
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	2.981	40.612	59.565

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang

15. Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận

- Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, khu phố 9, thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su...

Năm 1976, Xí nghiệp Cao su Thuận Hải (tiền thân của Công ty) được thành lập. Xí nghiệp có nhiệm vụ tiếp quản 30 ha cao su của chế độ cũ để lại, ổn định sản xuất, giải quyết việc làm cho khoảng 30 CB-CNV. Ngày 13/7/1998, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cao su Việt Nam ban hành Quyết định số 669/QĐ-TC thành lập lại Công ty Cao su Bình Thuận trực thuộc Tổng Công ty Cao su Việt Nam.

Ngày 01/02/2010, Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã thông qua “Đề án chuyển đổi Công ty Cao su Bình Thuận thành Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận” và có Quyết định số 17/QĐ-HĐQTCSVN phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cao su Bình Thuận thành Công ty TNHH MTV và ngày 30/11/2012, Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã ban hành Quyết định số 391/QĐ-HĐQTCSVN về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Bình Thuận. Kể từ ngày 01/02/2010, Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Theo Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận (mã số doanh nghiệp 3400178522) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu, ngày 12 tháng 02 năm 2010, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su tự nhiên;
- Trồng rừng, khai thác, chế biến và kinh doanh các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp khác;
- Công nghiệp cao su: sơ chế, chế biến mủ cao su thiên nhiên, sản xuất kinh doanh sản phẩm từ cao su phục vụ sản xuất công nghiệp và hàng tiêu dùng;
- Công nghiệp hóa chất và phân bón;
- Công nghiệp cơ khí: sửa chữa, lắp ráp, chế tạo các thiết bị cơ khí và các thiết bị nông nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm PE;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ (xe chở bồn nguyên liệu) và vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng;
- Xuất nhập khẩu;
- Đầu tư dự án nước ngoài;
- Kinh doanh nguyên liệu, dầu mỡ bôi trơn;
- Các dịch vụ: Y tế, nhà trẻ, giám định hàng hóa từ sản phẩm cao su.

Sản phẩm của Công ty là cao su thiên nhiên sơ chế dạng khối, với các chủng loại RSS 1, RSS3, SVR CV 60, SVR CV 50, SVR 3L, SVR 5, SVR 10, SVR 20. Sản phẩm của Nhà máy Công ty có uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế. Sản phẩm của Công ty khá đa dạng, có thể mạnh đối với sản phẩm RSS là những sản phẩm cao cấp dành cho các thị trường khó tính. Chất lượng và thương hiệu sản phẩm của Công ty được các khách hàng tin tưởng và đánh giá cao.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận trong giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	4.531,03	4.557,78	4.570	4.557,78	4.557,78
2	Sản lượng cao su	Tấn	6.588,154	6.707,16	6.652,1	6.155,71	6.000
3	Doanh thu thuần	Triệu đồng	593.043	482.523	392.880	463.023	511.860
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	95.550	24.599	24.385	22.767	37.534
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	70.918	18.268	21.031	20.735	32.460
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	573.698	523.591	554.263	568.720	570.890
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	310.528	310.355	310.355	310.355	310.355
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	195.680	195.680	195.680	195.680	195.680
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	167.239	99.682	140.403	156.390	138.142
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	95.931	113.554	103.505	101.975	122.393
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	24.632	6.331	3.354	2.032	4.934
12	Tổng số lao động	Người	1.793	1.799	1.705	1.460	4.595
13	ROA	(%)	12,36	3,49	3,79	3,65	5,69
14	ROE	(%)	22,84	5,89	6,78	6,68	10,46

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	4.128	4.128	4.128
2	Sản lượng cao su	Tấn	14.500	15.900	17.500
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	536.500	620.100	717.500
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	32.968	46.726	51.915
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	40.684	52.489	60.713
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	34.344	45.164	53.641

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận

16. Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam

- Địa chỉ: Thị trấn Thạnh Mỹ Nam Giang – Quảng Nam
- Ngành nghề kinh doanh chính: Đầu tư trồng và chăm sóc cây cao su, trồng rừng và chăm sóc rừng.

Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam có tiền thân từ Công ty Lâm nghiệp và Dịch vụ Nam Giang là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Quảng Nam. Tháng 02 năm 2008 Công ty được gia nhập làm thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số:140/QĐ - CSVN ngày 21/02/2008 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Từ 04/05/2010 đến nay Công ty hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang – Quảng Nam theo Quyết định số 97/QĐ-HĐQT CSVN ngày 04/05/2010 là doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước do Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam làm chủ sở hữu.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang – Quảng Nam (mã số doanh nghiệp 4000101284) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 14 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02 tháng 6 năm 2014, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Đầu tư trồng, chăm sóc cây Cao su;
- Khai thác chế biến Cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm từ cây Cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác lâm sản, trừ gỗ;
- Xây dựng dân dụng, cơ sở nông thôn, miền núi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam trong giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	4.253,01	4.553,01	4.571,01	4.571,01	4.570,08
2	Sản lượng cao su	Tấn	-	-	-	150	192
3	Doanh thu thuần	Triệu đồng	3.124,04	2.750,43	262,23	2,52	6.724
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	16,72	462,26	66,06	1,87	654
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	2,16	369,74	49,67	1,48	523
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	291.808	363.522	407.395	434.642	472.081
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	215.713	272.985	324.213	342.550	378.496
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	93.163	93.163	93.163	93.162	378.496
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	29.251	24.125	6.504	8.314	6.607
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	46.844	66.412	76.678	83.778	86.978
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	14,55	92,52	16,93	387,65	131
12	Tổng số lao động	Người	212	266	189	396	452
13	ROA	(%)	-	0,10	0,01	0,34	
14	ROE	(%)	-	0,14	0,02	0,45	0,77

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang – Quảng Nam

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	4.571	4.571	4.571
2	Sản lượng cao su	Tấn	855	1.430	2.290
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	29.200	55.825	93.150
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	5.466	11.564	20.400
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	5.511	11.609	20.487
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.409	9.287	16.390

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang – Quảng Nam

17. Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

- Địa chỉ: Khu phố Ninh Thuận, Thị trấn Lộc Ninh, Huyện Lộc Ninh, Tỉnh Bình Phước;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng và khai thác cây cao su; Kinh doanh từ các sản phẩm cao su.

Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh được chuyển đổi từ Công ty Cao su Lộc Ninh từ tháng 6/2010, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, trước đây thuộc đồn điền cao su CEXO của tư bản Pháp. Những năm 1971-1972 do chiến tranh ác liệt nên đồn điền ngưng hoạt động. Tháng 4/1972 Lộc Ninh được giải phóng, đến ngày 25/3/1973 đồn điền cao su Lộc Ninh được Ban Cao su Nam Bộ tiếp quản và vườn cây được tiếp tục đưa vào khai thác từ tháng 5/1973.

Năm 1978, Nông trường Quốc doanh Cao su Lộc Ninh được thành lập và năm 1981 đổi tên thành Công ty Cao su Lộc Ninh theo Quyết định số: 233/TCCB-QĐ, ngày 21/5/1981 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Cao su về việc chuyển các Nông trường thành các công ty cao su. Tổ chức của Công ty được phê chuẩn theo Quyết định số: 17/QĐ-HĐQT, ngày 10/01/1996 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cao su Việt Nam.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh (mã số doanh nghiệp 3800100270) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 11 năm 2016, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng và khai thác cây cao su; Kinh doanh từ các sản phẩm cao su.
- Công nghiệp chế biến cao su, sản phẩm từ cao su;
- Chế biến gỗ;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp trên đất cao su chuyển đổi;
- Quản lý rừng được giao; trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến lâm sản;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ nông nghiệp về cây cao su.

Không ngừng phát triển và đổi mới, Công ty đã đổi mới công tác tổ chức quản lý, tinh giản bộ máy quản lý mang lại hiệu quả thiết thực trong sản xuất kinh doanh. Đời sống của trên 4.600 người lao động được nâng cao rõ rệt, phúc lợi xã hội được chăm lo ngày càng tốt hơn. Công ty luôn hoàn thành các chỉ tiêu pháp lệnh của Nhà nước giao, năm sau cao hơn năm trước. Hàng năm đóng góp đầy đủ nghĩa vụ nộp ngân sách với địa phương, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	10.485,43	10.401,23	10.399,32	11.407,66	11.404,57
2	Sản lượng cao su	Tấn	12.700,67	13.363,93	13.200,59	11.888,00	11.200
3	Doanh thu thuần	Triệu đồng	922.691	919.802	641.209	620.135	647.254
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	139.613	78.939	136.781	82.388	99.247
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	102.434	60.393	108.196	67.791	85.797
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.688.710	1.812.987	1.856.718	1.867.370	1.899.572
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	810.458	917.887	1.008.846	1.014.356	1.025.180
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	539.816	539.816	539.816	539.816	539.816
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	726.615	577.053	501.662	459.587	410.750
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	151.637	318.048	346.211	392.794	409.494
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	37.179	18.546	28.585	16.671	13.540
12	Tổng số lao động	Người	4.653	4.600	4.098	4.138	3.838
13	ROA	(%)	6,07	3,33	5,83	6,68	8,37
14	ROE	(%)	12,64	6,58	10,72	3,63	4,52

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	11.184	11.216	11.228
2	Sản lượng cao su	Tấn	19.500	21.000	22.000
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	732.600	818.844	889.700
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	90.208	104.848	115.981
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	231.967	263.827	292.702
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	205.456	237.871	263.198

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

18. Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê – Hà Tĩnh

- Địa chỉ: Xóm 9 xã Hương Long – huyện Hương Khê - tỉnh Hà Tĩnh.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su.

Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh tiền thân là Trại Lâm nghiệp trực thuộc huyện Hương Khê thành lập từ năm 1968. Tháng 10 năm 1973 Trại Lâm nghiệp được chuyển thành Lâm trường trồng rừng Hương Khê trực thuộc UBND tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1998 Lâm trường trồng rừng Hương Khê được đổi tên thành Công ty Sản xuất kinh doanh thông theo quyết định số 963/QĐ-UBND-NL2 ngày 8/8/1998 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Từ tháng 5 năm 2010 lại nay công ty hoạt động theo mô hình công ty TNHH MTV theo quyết định số: 103-QĐ/HĐQT-CSVN của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty cao su Hương Khê - Hà Tĩnh thành Công ty TNHH MTV và Quyết định số: 378/QĐ-HĐQT-CSVN của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ngày 30/11/2012 về việc phê duyệt sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cao su hương Khê – Hà Tĩnh (mã số doanh nghiệp: 3000167332) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 01 tháng 06 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 04 năm 2016, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su;
- Quản lý bảo vệ, sử dụng, kinh doanh rừng và đất Lâm nghiệp;
- Kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện chương trình dự án về trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng và cây Cao su;
- Khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm từ lâm, nông sản; Sản xuất các giống cây lâm, nông nghiệp chất lượng cao;
- Dịch vụ, hướng dẫn khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, thiết kế kỹ thuật thuộc ngành lâm, nông nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình xây dựng cơ bản thuộc ngành lâm nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch sinh thái, khách sạn, nhà hàng; Khai thác khoáng sản (Trừ những loại nhà nước cấm);
- Sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

Công ty thực hiện sắp xếp chuyển đổi doanh nghiệp; Cơ cấu lại nguồn lực; Tổ chức lại sản xuất; Đầu tư tăng năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp và của Công ty. Công ty từng bước thực hiện mục tiêu "Công ty mạnh hơn, các

doanh nghiệp mạnh hơn, hiệu quả hơn". Công ty có đội ngũ lãnh đạo, đội ngũ cán bộ quản lý và kỹ thuật có kinh nghiệm ngành nghề sản xuất kinh doanh chính; Lãnh đạo có tầm nhìn chiến lược, có năng lực dự báo, hoạch định, năng lực tổ chức, quản lý và kinh doanh; Có nguồn nhân lực trẻ, nhiệt huyết, năng động. Quá trình xây dựng và phát triển của Công ty đã được Đảng, Nhà nước và các Bộ Ngành Trung ương, chính quyền địa phương ghi nhận tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Hương Khê – Hà Tĩnh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê – Hà Tĩnh giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	4.438,77	4.863,38	4769,97	4.503,06	4503,06
2	Sản lượng cao su	Tấn	-	-	-	0	70,0
3	Doanh thu thuần	Triệu đồng	13.819,59	5.459,09	2.539,33	1.323,98	3.032,75
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	106,77	109,69	(15.710,95)	(7.296,3)	(8.378,76)
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	106,77	85,00	(15.729,69)	(7.296,3)	(8.378,76)
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	702.566,03	771.286,12	806.845,38	844.523,38	888.234,18
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	432.332,97	487.402,28	546.727,06	538.894,07	530.569,4
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	320.890,89	320.890,89	320.890,89	320.890,89	320.890,89
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	65.203,06	48.853,84	26.436,38	29.985,9	23.345,64
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	205.030	235.030	233.681,94	275.643,38	334.369,11
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	-	24,69	18,74	0	0
12	Tổng số lao động	Người	1.232	1.290	1.209	948	905
13	ROA	(%)	0,02	0,01	N/A	N/A	N/A
14	ROE	(%)	0,02	0,02	N/A	N/A	N/A

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê – Hà Tĩnh

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê – Hà Tĩnh sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	4.628	4.628	4.628
2	Sản lượng cao su	Tấn	400	800	1.200
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	14.800	31.200	49.200
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	552	2.704	6.456
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.032	5.104	11.272
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	(13.822)	(8.718)	2.554

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê – Hà Tĩnh

19. Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh

- Địa chỉ: Km22 QL 15A Xã Hà Linh Huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc, khai thác và sơ chế cao su; khai hoang xây dựng vườn cây.

Năm 1997 được thành lập chuyển đổi từ Lâm trường Truong Bát thành công ty Cao su Hà Tĩnh thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam. Ngày 04 tháng 5 năm 2010 Công ty Cao su Hà Tĩnh được Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam phê duyệt phương án chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 tổng diện tích Công ty quản lý là: 10.560,09 ha. Trong đó diện tích cao su hiện có: 4.339,21 ha: 1.791,99 ha diện tích cao su khai thác và 2.547,22 ha diện tích cao su KTCB, tổng số cán bộ, công nhân lao động là 922 người.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh (mã số doanh nghiệp 3000164878) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 27 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 18 tháng 06 năm 2016, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng, chăm sóc, khai thác và sơ chế cao su; khai hoang xây dựng vườn cây;
- Công nghiệp chế biến cao su và các sản phẩm từ nguyên liệu cao su sau sơ chế.
- Trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ gỗ;
- Kinh doanh mủ cao su và các sản phẩm nông nghiệp;
- Trồng, chăm sóc, thu hoạch các loại cây nông nghiệp
- Nông nghiệp và các dịch vụ có liên quan
- Chăn nuôi và hoạt động dịch vụ chăn nuôi
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	6.580,65	6.378,02	4.855,63	4.339,20	4.123,55
2	Sản lượng cao su	Tấn	2.281,302	1.265,053	1.806,944	1.354	1.250
3	Doanh thu thuần	Triệu đồng	143.650	169.138	186.083	82.013	60.521
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	(26.635)	(29.028)	228	(4.119)	(139.749)
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	(26.635)	(29.028)	228	(4.119)	(139.749)
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	956.331	936.317	925.105	944.536	790.064
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	399.808	399.808	399.808	689.470	690.365
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	580.368	621.160	693.462	399.808	399.808
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	170.256	99.571	70.875	67.220	38.400
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	205.707	215.586	160.768	187.846	61.299
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	-	-	-	0	0
12	Tổng số lao động	Người	1.720	1.407	1.074	988	804
13	ROA	(%)	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
14	ROE	(%)	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	3.784,33	3.577,06	3.447,59
2	Sản lượng cao su	Tấn	2.555,10	2.799,98	3.353,94
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	89.078	103.599	130.024
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	11.832	16.934	24.092
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	8.956	15.507	33.051

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh

20. Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai

- Địa chỉ: Xã Xuân Lập, TX Long Khánh, tỉnh Đồng Nai
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, đầu tư các dự án trồng cây cao su.

Công ty cao su Đồng Nai được thành lập ngày 02/6/1975 từ việc tiếp quản tài sản và lao động của 12 đồn điền cao su của Công Ty tư bản Pháp với tổng diện tích vườn cây cao su là 21.054 ha, có 4 nhà máy chế biến cao su với công suất 10.500 tấn/năm. Về tổ chức Công ty trực thuộc sự quản lý của Tổng cục Cao Su Việt Nam. Năm 1993 Công ty đăng ký kinh doanh lần đầu tại Trọng tài kinh tế Tỉnh Đồng Nai theo giấy phép số 101597 ngày 18/03/1993. Năm 1999 Công ty trở thành thành viên trực thuộc Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam) theo quyết định số 149/NN-TCCB/QĐ ngày 04/3/1999 của Bộ Nông Nghiệp và Công Nghiệp Thực Phẩm.

Đến 31/12/2015, diện tích đất của Tổng Công ty đang quản lý, sử dụng 38.150,11 ha (Tỉnh Đồng Nai 37.421,89 ha và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 728,22 ha), bao gồm 36.493,23 ha đất nông nghiệp và 1.656,89 ha đất phi nông nghiệp của 8 huyện-thị: TP Biên Hòa, Thị xã Long Khánh, các huyện Định Quán, Thống Nhất, Trảng Bơ, Long Thành, Cẩm Mỹ và Xuân Lộc thuộc Tỉnh Đồng Nai; và thuộc địa bàn 2 xã Cù Bè, Xã Bang thuộc huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại xã Xuân lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Tổng công ty cao su Đồng Nai (Gọi tắt là Tổng Công ty), mã số doanh nghiệp 3600259465 được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 05 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05 tháng 04 năm 2016, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cây cao su, đầu tư các dự án trồng cây cao su;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai trong giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	33.737,51	34.283,21	34.059,27	34.600,48	33.733,39
2	Sản lượng cao su	Tấn	32.412	30.667	27.600	24.316	26.350
3	Doanh thu thuần	Triệu đồng	2.376.826	1.920.083	1.512.970	1.277.399	1.714.765
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	759.859	611.231	515.974	314.942	573.206
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	570.093	481.037	408.708	254.479	467.148
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	4.224.603	4.281.800	4.274.272	4.311.822	4.398.058
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	2.579.355	2.749.393	2.861.233	2.931.859	3.112.659
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	1.707.104	1.707.104	1.707.104	1.707.104	1.707.104
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	1.073.462	899.317	701.599	605.108	576.220
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	571.786	633.090	711.439	774.855	783.255
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	189.766	130.193	107.266	60.463	106.058
12	Tổng số lao động	Người	12.884	10.607	8.194	6.248	5.776
13	ROA	(%)	13,49	11,23	9,56	5,90	10,62
14	ROE	(%)	22,10	17,50	14,28	8,68	15,01

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai

Kế hoạch kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Naisau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	30.955	31.253	31.248
2	Sản lượng cao su	Tấn	31.130	34.400	38.390
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	1.043.333	1.137.081	1.388.660
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	199.183	269.255	354.368
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.461.416	1.533.306	1.943.330
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.242.204	1.303.311	1.651.830

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai

21. Trung tâm Y tế Cao su

- Địa chỉ: 229 Hoàng Văn Thụ, phường 8, quận Phú Nhuận, TP, HCM
- Ngành nghề kinh doanh:
- + Xây dựng, hướng dẫn kiểm tra và tổ chức thực hiện kế hoạch sự nghiệp y tế Ngành cao su theo phân cấp của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- + Quản lý điều hành các tổ chức y tế (khám chữa bệnh), công tác Y học lao động và y tế cơ sở của các đơn vị trực thuộc theo phân công của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.
- + Tổ chức tham gia, đào tạo chuyên môn, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao trình độ trong khám, chữa bệnh cho cán bộ, viên chức y tế ngành cao su.
- Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:
- + Khám chữa bệnh dịch vụ và Bảo hiểm y tế;
- + Khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp
- + Đo môi trường lao động

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Trung tâm Y tế Cao su trong giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Trung tâm Y tế Cao su giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Doanh thu sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	3.653	3.732	3.051	2,695	2.835
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	568	671	844	779	815
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	568	671	844	779	815
4	Tổng tài sản	Triệu đồng	5.164	5.448	4.319	9.384	8.157
5	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	1.157	1.330	1.473	5.869	2.560
6	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	2.120	2.231	1.513	723	543
7	Nợ dài hạn	Triệu đồng	1.887	1.887	1.332	1.332	4.924
8	Thuế TNDN	Triệu đồng	0	0	0	0	3
9	Tổng số lao động	Người	32	33	32	31	28
10	ROA	(%)	11,00	12,32	19,54	8,30	
11	ROE	(%)	49,09	50,45	57,30	13,27	

Nguồn: Trung tâm Y tế Cao su

Kế hoạch kinh doanh của Trung tâm Y tế Cao su sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2020
1	Tổng số lượt khám	Lượt người	20.200	22.240	24.500
	Trong đó:				
	<i>Khám chữa bệnh dịch vụ</i>	<i>Lượt người</i>	<i>400</i>	<i>440</i>	<i>500</i>
	<i>Khám chữa bệnh Bảo hiểm Y tế</i>	<i>Lượt người</i>	<i>1.600</i>	<i>1.800</i>	<i>2.000</i>
	<i>Khám Sức khỏe định kỳ</i>	<i>Lượt người</i>	<i>18.200</i>	<i>20.000</i>	<i>22.000</i>
2	Tổng Doanh thu thuần	Triệu đồng	3.025	3.328	3.660
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	55	61	67
4	Nộp thuế TNDN	Triệu đồng	0	0	0
5	Tổng lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	55	61	67

Nguồn: Trung tâm Y tế Cao su

22. Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su

- Địa chỉ: Số 1428 – Phú Riềng Đỏ – Đồng Xoài – Bình Phước
- Ngành nghề kinh doanh chính: Đào tạo Cao đẳng, Trung cấp, đào tạo bồi dưỡng ngắn ngày, và Liên kết đào tạo Đại học.

Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được thành lập năm 1978, tiền thân là trường Công nhân cơ khí cao su với nhiệm vụ ban đầu là đào tạo công nhân cho ngành cao su. Năm 1997 trường đổi tên thành Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ Cao su. Năm 2000 Trường được nâng cấp thành Trường Trung học Kỹ thuật Nghiệp vụ Cao Su. Đến tháng 1 năm 2008 Trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo trao quyết định chính thức công nhận nâng cấp trở thành Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su.

Trải qua 39 năm xây dựng và phát triển nhà trường đã đào tạo gần 50 ngàn HSSV, học viên đã và đang phục vụ cho ngành cao su và cho xã hội. Nhiều thế hệ học sinh hiện đang là lãnh đạo, cán bộ quản lý của nhiều cơ quan trong cũng như ngoài ngành.. Với nhiều thành tích trong 39 năm đào tạo, xây dựng và bồi dưỡng đội ngũ công nhân kỹ thuật, cán bộ phục vụ ngành cao su và xã hội, trường đã được Nhà nước ghi nhận và tặng thưởng huân chương lao động hạng I, II, III được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen cùng nhiều cờ thi đua xuất sắc trong nhiều năm liền cho các tập thể và cá nhân.

Có chức năng đào tạo bồi dưỡng các ngành nghề sau:

- Đào tạo bậc cao đẳng 07 ngành: Công nghệ sản xuất sản phẩm từ cao su; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Khoa học cây trồng; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Kế toán; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử.
- Đào tạo bậc trung cấp 07 ngành: Chế biến mủ cao su; Kỹ thuật cây cao su; Trồng trọt; Bảo vệ thực vật; Kế toán doanh nghiệp; Điện công nghiệp và dân dụng; Tin học ứng dụng.
- Đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn: Lái xe các hạng A1, A2, B1, B2, C, D; anh văn, tin học và 27 chương trình bồi dưỡng ngắn hạn gồm: sơ chế cao su, trồng-chăm sóc cao su, khai thác mủ cao su; khai báo thuế, kế toán trưởng, kế toán viên, quản lý tổ đội, lao động tiền lương, văn thư lưu trữ, may, chế biến gỗ....
- Huấn luyện An toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp và người lao động trong và ngoài ngành Cao su
- Liên kết đào tạo Đại học

Mục tiêu chiến lược trong thời gian tới là sẽ nâng cấp thành trường Đại học và quan trọng hơn là sẽ tập trung đầu tư để nâng cao chất lượng đào tạo, cam kết đào tạo ra những đội ngũ nhân lực đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, Tập đoàn, xã hội. Nâng tầm và uy tín của trường bằng chất lượng đào tạo và xây dựng thương hiệu nhà trường trở thành một trường lớn mạnh của Ngành cao su và cả nước với khẩu hiệu “***Vì chất lượng nguồn nhân lực Cao su Việt Nam***”.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su trong giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	122,92	122,92	124,63	124,63	124,63
2	Sản lượng cao su	Tấn		70	106	128	142
3	Doanh thu thuần	Triệu đồng	3.087	2.240	2.501	33.800	32.638
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.571	1.775	5.208	777	3.149
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.000	1.384	4.296	294	1.628
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	120.513,20	127.071,80	127.706,50	107.567	115.376
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	104.551,20	113.852,70	122.686,60	12.854	8.554
8	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	15.962	13.219,10	5.019,80	6.002	3.284
9	Nợ dài hạn	Tr đồng	-	-	-	-	
10	Thuế TNDN	Triệu đồng	571	391	912	483	1.112
11	Tổng số lao động	Người	139	144	142	146	142
12	ROA	(%)	3,32	1,09	3,36	0,27	1,41
13	ROE	(%)	3,83	1,22	3,5	2,29	-

Nguồn: Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su

Kế hoạch kinh doanh của Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Kế hoạch năm 2020
1	Dịch vụ và sản phẩm chính				
1.1	Đào tạo chính quy	Học viên	1.112	1.250	1.500
1.2	Đào tạo Vừa làm vừa học	Học viên	315	450	600
1.3	Đào tạo ngắn hạn	Học viên	4.262	4.350	4.500
1.4	Cao su	Tấn	145	160	180
2	Tổng Doanh thu thuần	Triệu đồng	34.881	38.706	43.085
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	3.149	3.096	4.519
4	Thuế TNDN	Triệu đồng	630	619	904

Nguồn: Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su

23. Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam

- Địa chỉ: Quốc lộ 13, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Nghiên cứu công nghệ cao su, nghiên cứu phát triển cao su tiêu điều, hợp tác chuyển giao.

Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam được thành lập từ năm 1941 với tên gọi là Viện Khảo cứu Cao su Đông Dương (IRCI) có cơ sở tại Suối Tre, Long Khánh, Đồng Nai; Lai Hưng, Bàu Bàng, Bình Dương và văn phòng 177 đường Hai Bà Trưng, P6, Q3, TP.HCM; Sau ngày 30/4/1975, Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định có Quyết định số 256/QĐ ngày 12 tháng 6 năm 1975 cho phép tiếp quản trưng dụng toàn bộ các cơ sở và hoạt động lại Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam.

Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam chính thức đi vào hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ từ năm 1975. Từ năm 1975 đến 2006 là đơn vị sự nghiệp khoa học do Nhà nước bao cấp toàn bộ kinh phí hoạt động với Giấy chứng nhận đăng ký được Bộ Khoa Học Công Nghệ và Môi Trường cấp số 217 ngày 04 tháng 01 năm 1994.

Trong những năm qua, Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam là thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam có nhiệm vụ nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và tính bền vững của ngành cao su thiên nhiên Việt Nam trong môi trường toàn cầu thông qua các chương trình R-D và chuyển giao kỹ thuật hiệu quả. Với hơn 550 người, trong đó có 5 tiến sĩ, 34 thạc sĩ, 102 kỹ sư, cử nhân và 305 kỹ thuật viên trung cấp, công nhân kỹ thuật với trình độ chuyên môn chuyên sâu về nghiên cứu và chuyển giao các lĩnh vực về nông học, chế biến, công nghệ cao su, quản lý chất lượng, xử lý nước thải...

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700258793 được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/5/2014, chức năng ngành nghề hoạt động của Viện được quy định như sau:

- Bảo tồn quỹ Gen cao su quốc gia;
- Nghiên cứu cải tiến cơ cấu bộ giống tiến bộ đa năng, địa phương hóa theo từng giai đoạn, cung cấp cây giống cao su.
- Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật đồng bộ với cơ cấu giống bao gồm quy trình: Điều tra, khảo sát, phân hạng đất trồng cao su, thiết kế canh tác, trồng và thâm canh, khai thác cao su, công nghệ sau thu hoạch.
- Nghiên cứu công nghệ cao su, môi trường và xử lý nước thải cao su.
- Nghiên cứu phát triển cao su tiêu điều.
- Quản lý nâng cao chất lượng cao su thiên nhiên Việt Nam và kiểm nghiệm cao su SVR, latex cấp chứng chỉ kiểm phẩm cao su thiên nhiên (VILAS 063).
- Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật tiến bộ trong các lĩnh vực cao su.

- Hợp tác chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ với các thành phần kinh doanh cao su; Xây dựng chương trình hợp tác quốc tế đa phương và song phương để phát huy trình độ khoa học công nghệ ngành cao su Việt Nam.
- Điều tra phân hạng đất trồng cao su, kiểm tra và phân tích kỹ thuật đất, lá, phân bón, nước thải cao su, các sản phẩm cao su.
- Chuyển giao bản quyền công nghệ sau nghiên cứu: giống cao su, kỹ thuật canh tác, chế biến cao su, xử lý nước thải.
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật nông học, công nghệ trong và ngoài ngành về các lĩnh vực chuyên môn cao su.
- Các hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ khác theo phân công của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.
- Nghiên cứu kinh tế và thương mại cao su.
- Thông tin khoa học công nghệ tiến bộ thích hợp bằng phương tiện ấn loát, nghe, nhìn để phục vụ nghiên cứu quản lý và sản xuất.
- Tham gia đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu, kỹ thuật sản xuất trong và ngoài ngành về các lĩnh vực chuyên môn cao su.
- Đào tạo kỹ thuật nông học, công nghệ trong và ngoài ngành về các lĩnh vực chuyên môn cao su.
- Kiểm định giống cao su, nhân giống và bán buôn cây giống, gỗ ghép cao su thuần chủng phục vụ sản xuất và nghiên cứu.
- Sản xuất, gia công thuốc kích thích khai thác mủ, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư và hóa chất khác sử dụng cho cây cao su.
- Sản xuất, gia công các sản phẩm cao su kỹ thuật và các sản phẩm khác từ cao su.
- Bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị kiểm nghiệm chất lượng cao su.
- Bán buôn thuốc kích thích khai thác mủ, thuốc bảo vệ thực vật, vật tư và hóa chất khác sử dụng cho cây cao su
- Bán máy móc thiết bị phục vụ kiểm nghiệm chất lượng cao su.
- Sản xuất kinh doanh, đầu tư về cao su và các lĩnh vực liên quan: trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su và mua bán xuất nhập khẩu cao su.

Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam là thành viên chính thức của Hiệp hội Nghiên cứu và Phát triển Cao su Quốc tế (International Rubber Research and Development Board-IRRDB), đồng thời là thành viên liên kết của Nhóm Nghiên cứu Cao su Quốc tế (International Rubber Study Group-IRSG), hợp tác với nhiều Viện Nghiên cứu Cao su trên thế giới và hợp tác trong nhiều lĩnh vực với các trường cao đẳng, đại học, viện nghiên cứu, các đơn vị trồng và sản xuất cao su trong nước.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam trong giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	1.074,82	1.092,06	1.107,53	1.132,13	1.130,06
2	Sản lượng cao su	Tấn	1.414,75	1.295,26	1.318,64	1.151,40	1.025,00
3	Doanh thu thuần	Triệu đồng	73.615	48.710	32.421	100.524	106.108
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	28.839	10.110	1.076	1.036	6.802
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	21.578	7.735	871	831	5.492
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	268.174	226.160	206.418	197.812	198.654
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	153.517	156.050	159.781	157.605	156.755
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	78.548	85.665	85.665	85.665	85.665
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	99.959	55.312	32.657	28.067	30.431
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	14.698	14.798	13.980	12.138	11.468
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	7.261	2.375	205	205	1.450
12	Tổng số lao động	Người	629	582	546	548	522
13	ROA	(%)	8,05	3,42	0,42	0,42	0,38
14	ROE	(%)	14,06	4,96	0,55	0,53	3,52

Nguồn: Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam

Kế hoạch kinh doanh của Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam sau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần;

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	717	787	859
2	Sản lượng cao su	Tấn	1.040	1.080	1.100
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	38.500	40.700	42.900
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	925	1.070	1.170
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	5.367	6.211	6.299
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	4.293	4.969	5.039

Nguồn: Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam

24. Tạp chí Cao su Việt Nam

- Địa chỉ: 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Thực hiện chức năng thông tin tuyên truyền về mọi mặt hoạt động của các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Ngày 04/10/1982, Tổng cục Cao su Việt Nam (Tổng Công ty Cao su Việt Nam) có Quyết định số 660/QĐ-TCCS thành lập Báo Cao su Việt Nam. Đến ngày 04/6/2004 Tổng Công ty Cao su Việt Nam có Quyết định số: 737/QĐ-TCTCSVN chuyển Báo Cao su VN thành Tạp chí Cao su VN, trực thuộc Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam).

Tạp chí là đơn vị đầu tiên trong số các đơn vị sự nghiệp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thực hiện hạch toán độc lập tự lo kinh phí hoạt động và chăm lo đời sống CBCNV.

Tạp chí Cao su Việt Nam là cơ quan ngôn luận của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (VRG), là diễn đàn của CBCNV-LĐ trong toàn ngành cao su.

Nhiệm vụ của Tạp chí Cao su là thực hiện chức năng thông tin tuyên truyền về mọi mặt hoạt động của các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, trải dài từ TP.HCM, Đông Nam bộ, Tây Nguyên, miền Trung, các tỉnh miền núi phía Bắc, đến các công ty ở Lào và Campuchia...

- Tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; pháp luật của Nhà nước, chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về sự nghiệp phát triển ngành cao su Việt Nam.
- Trao đổi kinh nghiệm, phổ biến khoa học công nghệ trong nước và thế giới liên quan đến sự nghiệp phát triển ngành cao su.
- Thông tin giá cả, thị trường cao su trong nước và thế giới
- Giới thiệu, quảng bá các dịch vụ, hàng hoá, sản phẩm phục vụ cho ngành cao su.
- Tạo nhịp cầu nối để doanh nghiệp trong ngành và ngoài ngành gặp gỡ, xúc tiến thương mại, quan hệ hợp tác sản xuất kinh doanh v.v...
- Bên cạnh việc thực hiện nhiệm vụ thông tin tuyên truyền, Tạp chí Cao su Việt Nam còn tham gia tổ chức các sự kiện quảng bá cho Tập đoàn và các đơn vị; thực hiện kỷ yếu, làm phim tư liệu và các ấn phẩm văn hóa khác...

Tạp chí còn có một nhà in ở địa chỉ: 342 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP.HCM. Nhà in Tạp chí Cao su Việt Nam chuyên sản xuất các loại bao bì PE, PP, thảm PE, túi trùm pallet, máng che mưa, máng đập chén cao su, túi urom cây, dây băng thép phục vụ cho ngành cao su, in trên màng PE, PP; in ấn các ấn phẩm như lịch, bao thư, biểu mẫu; thiết kế mẫu mã trên bao bì nhựa và giấy...

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Tạp chí Cao su Việt Nam trong giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Tập chí Cao su Việt Nam giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	9.888	10.470	7.575	25.000	27.826
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	472	532	266	294	30
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	354	415	207	235	24
4	Tổng tài sản	Triệu đồng	22.417	24.172	21.177	19.867	19.813
5	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	11.552	11.727	11.468	11.696	11.696
6	Vốn điều lệ	Triệu đồng	10.604	10.604	10.604	11.696	11.696
7	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	10.865	12.445	9.709	8.171	6.092
8	Nợ dài hạn	Triệu đồng	-	-	-	-	-
9	Thuế TNDN	Triệu đồng	118	117	59	59	6
10	Tổng số lao động	Người	53	52	50	55	50

Nguồn: Tập chí Cao su Việt Nam

Kế hoạch kinh doanh của Tập chí Cao su Việt Namsau khi Tập đoàn chuyển thành Công ty Cổ phần

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Doanh thu sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	16.882	17.642	18.613
2	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	5.007	5.244	5.545
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	169	204	211
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	132	159	164

Nguồn: Tập chí Cao su Việt Nam

B. THÔNG TIN CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN MỘT SỐ CÔNG TY CỔ PHẦN (CÔNG TY CẤP 2 VÀ CẤP 3) TIÊU BIỂU CỦA TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Bảng 2: Danh sách một số công ty cổ phần tiêu biểu của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Stt	Tên Công ty
1	Công ty CP Cao su Phước Hòa
2	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình
3	Công ty Cổ phần Quasa – Geruco
4	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú
5	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh
6	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La
7	Công ty CP Cao su Điện Biên
8	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu
9	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy
10	Công ty CP Đầu tư phát triển cao su Nghệ An
11	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang
12	Công ty CP Cao su Lai Châu II
13	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái
14	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào
15	Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie
16	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai – Kratie
17	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom
18	Công ty Cổ phần Cao su Chư sê – Kampong Thom
19	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri
20	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri
21	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa
22	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
23	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su
24	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị
25	Công ty CP Chế biến Gỗ Thuận An

26	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha
27	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang
28	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm
29	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh
30	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng
31	Công ty CP Cao su Trường Phát
32	Công ty CP Chế biến – Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh
33	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai

1. Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

- Địa chỉ: Xã Phước Hoà - Huyện Phú Giáo - Tỉnh Bình Dương
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ.

Sau năm 1975, Công ty là Quốc doanh cao su Phước Hòa, được thành lập trên cơ sở là đồn điền cao su J.Lab be' (Plantations de Phước Hòa được thành lập trước năm 1927) do người Pháp quản lý và khai thác. Đến tháng 2 năm 1982, là Công ty cao su Phước Hòa, và đến ngày 26 tháng 11 năm 2007, theo quyết định số 1194/QĐ – CSVN, của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam, chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa.

Từ diện tích vườn cây cao su khai thác còn lại của Pháp là 699 ha, bị chiến tranh tàn phá, cây già cỗi, năng suất thấp; cơ sở vật chất trang thiết bị, vốn tài sản cố định không đáng kể... Ngày nay Công ty đã quản lý trên 15.000 ha cao su trải rộng trên 3 huyện Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng và Phú Giáo thuộc tỉnh Bình Dương, năng suất vườn cây, năng suất lao động, tiền lương bình quân, tỷ suất lợi nhuận đứng trong tốp đầu của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty luôn hoàn thành vượt mức chỉ tiêu kinh tế xã hội; đời sống của người lao động không ngừng được nâng cao; thực hiện tốt công tác an ninh quốc phòng; chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng, Pháp luật Nhà nước; góp phần xứng đáng vào quá trình phát triển của Tập Đoàn, của địa phương, làm thay đổi cơ bản bộ mặt nông thôn, nông nghiệp trên đại bàn, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa không ngừng phát triển. Vị thế và uy tín của Công ty được khẳng định. Công ty chủ động chuyển đổi cơ cấu kinh tế và đẩy mạnh đầu tư nhằm đa dạng hóa ngành nghề, đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa sở hữu nhằm giữ bền vững tốt độ tăng trưởng kinh tế và xây dựng thương hiệu có uy tín trên thị trường trong và ngoài nước.

Công ty có 4.100 lao động làm việc ở 7 nông trường, 1 xí nghiệp, 2 công ty con, với sản lượng 17.000 tấn /năm, 6 năm liên năng suất đạt 2 tấn /ha, doanh thu trên 2.000 tỷ đồng /năm. Lợi nhuận và nộp ngân sách năm sau cao hơn năm trước, với tổng tài sản trên 3.300 tỷ đồng. Cùng với việc duy trì sự phát triển ổn định trong Công ty, nhằm đảm bảo sự tăng trưởng lâu dài, những năm qua Công ty đã đầu tư vào lãnh vực: Khu công nghiệp và cơ sở hạ tầng nhằm phục vụ trực tiếp cho sự phát triển kinh tế của xã hội của địa phương và của Công ty. Đặc biệt là Công ty đã hình thành 4 công ty con, đầu tư vào các ngành nghề chính là trồng, kinh doanh cao su ở Campuchia từ năm 2009 với diện tích 7.664 ha và chế biến gỗ (có hiệu quả và lợi nhuận khá tốt ngay khi đưa vào sản xuất từ năm 2010), khu công nghiệp Tân Bình với quy mô 1.000 ha.

Không chỉ đầu tư tốt cho sản xuất, Công ty còn đặc biệt quan tâm chăm lo việc làm, đời sống người lao động (kể cả trong thời kỳ hết sức khó khăn như giai đoạn 1990 - 1995) từ việc nâng dần tiền lương đến việc tổ chức bồi dưỡng bằng hiện vật tại chỗ (thực hiện từ năm 1994) ăn giữa ca (từ năm 1999) với mức tối đa theo quy định Nhà nước để người lao động có điều kiện kịp thời tái tạo sức lao động, giữ gìn sức khỏe lâu dài (hiện nay Công ty chi trên 30 tỷ đồng / năm cho công tác bảo hộ lao động và ăn giữa ca). Ngoài ra, hàng năm Công ty con chi hàng trăm tỷ đồng để cho cán bộ công nhân nghỉ ngơi, tham quan du lịch và hỗ trợ vốn không tính lãi để cán bộ công nhân xây nhà ở, phát triển kinh tế gia đình (1 đến 1,2 tỷ đồng / năm). Đồng thời quan tâm phối hợp tổ chức các lớp bồi dưỡng văn hóa, các lớp trung cấp chuyên môn, chính trị... để nâng cao trình độ cho người lao động, có chế độ khuyến khích cán bộ công nhân nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn.

Thực hiện tốt chủ trương của chính phủ, của lãnh đạo ngành Cao su, Công ty đã quan hệ tốt với các địa phương để phối hợp giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn và bảo vệ tài sản chung trên địa bàn. Đặc biệt đã đầu tư hàng trăm tỷ đồng xây dựng trường học, bệnh viện, trạm xá, đường giao thông, hệ thống điện... góp phần cơ bản thay đổi bộ mặt cho vùng nông thôn trên địa bàn. Đồng thời thực hiện tốt các chính sách đền ơn đáp nghĩa, phụng dưỡng các mẹ Việt Nam anh hùng, xây dựng hàng trăm căn nhà tình nghĩa, nhà tình thương chăm lo người nghèo, cùng địa phương thực hiện các chương trình khuyến học khuyến tài, các chương trình an sinh xã hội khác, ủng hộ đồng bào thiên tai lũ lụt với chi phí hàng trăm tỷ đồng.

Công ty được sở Kế Hoạch Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700147532, ngày 06/11/2014 (cấp lần đầu ngày 03/03/2008). Mã số thuế: 3700147532; gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính như sau:

- Trồng cây cao su;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;

- Chi tiết: khai thác gỗ rừng trồng
- Bán buôn: phân bón hoá chất, mủ cao su, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, bán buôn gỗ cao su;
 - Đầu tư tài chính;
 - Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp;
 - Chế biến gỗ cao su;
 - Bán lẻ xăng dầu;
 - Dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại; kinh doanh bất động sản;
 - Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
 - Khai thác và chế biến mủ cao su.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu: SVR CV 50; SVR CV 60; SVR L; SVR 3L; SVR 5; SVR 10; SVR 20; Latex LA; Latex HA.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	14.764	14.768	14.219	15.258	14.340
2	Sản lượng cao su	Tấn	19.196	19.187	18.355	30.874	28.400
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.615	1.333	909	1.381	1.600
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	486.366	344.569	247.909	259.630	350.000
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	371.543	271.372	202.684	223.184	262.500
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	3.164.170	3.103.540	2.803.478	3.860.359	4.225.630
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	2.000.215	2.099.746	1.960.204	2.295.621	2.387.831
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	813.000	813.000	813.000	813.000	813.000
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	931.862	756.899	638.106	1.015.672	1.099.120
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	232.093	246.895	204.167	549.067	740.833
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	239.524	121.268	-	59.269	87.500
12	Tổng số lao động	Người	5.897	5.480	4.633	4.213	3.557
13	ROA	(%)	11,74%	8,74%	7,23%	8,88	6,21
14	ROE	(%)	18,58%	12,92%	10,34%	12,13	10,99

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa trong giai đoạn 2018 - 2020

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	14.734	14.734	14.734
2	Sản lượng cao su	Tấn	27.500	28.800	30.730
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	1.017.500	1.123.200	1.259.930
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	115.294	125.490	138.856
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	853.003	884.769	1.511.016
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	682.403	707.815	1.208.813

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

2. Công ty Cổ phần Cao su Hoà Bình

- Địa chỉ: Ấp 7, xã Hoà Bình, Huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, khai thác, kinh doanh mủ cao su và gỗ cây cao su.

Công ty cổ phần cao su Hoà Bình được thành lập theo Quyết định số 5630/QĐ/BNNTCCB/2003 ngày 05/12/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc chuyển Nông trường cao su Hoà Bình và Nhà máy chế biến cao su Hoà Bình - bộ phận doanh nghiệp nhà nước Công ty cao su Bà Rịa thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động ngày 02/5/2004. Vốn điều lệ ban đầu: 96.000.000.000 đồng, trong đó vốn nhà nước chi phối 67.200.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 70%.

Ngày 10/10/2005, được sự chấp thuận của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty tổ chức bán đấu giá cổ phần Nhà nước ra bên ngoài với số lượng 144.000 cổ phần (mệnh giá tại thời điểm : 100.000 đồng/CP); giảm tỷ lệ sở hữu của nhà nước còn 55% vốn điều lệ.

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 12/02/2007 đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 96.000.000.000 đồng lên 172.609.760.000 đồng; hình thức tăng vốn là chia thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu 80% (10 cổ phiếu được chia 8 cổ phiếu, trừ cổ phiếu quỹ không được chia) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển, thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm và lợi nhuận để lại của công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/5/2015 đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 172.609.760.000 đồng lên 241.653.660.000 đồng; hình thức tăng vốn là chia thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu 40% (10 cổ phiếu được chia 4 cổ phiếu) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển.

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26/5/2016 đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 241.653.660.000 đồng lên 302.066.220.000 đồng; hình thức tăng vốn là chia thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu 25% (10 cổ phiếu được chia 2,5 cổ phiếu) từ nguồn quỹ đầu tư phát triển.

Tình hình niêm yết:

Ngày 22/11/2006, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ban hành Quyết định số 81/QĐ-UBCK về việc cho phép Công ty cổ phần cao su Hoà Bình niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Ngày 26/12/2006, Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch của Trung tâm Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh).

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 500657173, lần đầu ngày 22/4/2004, cấp lại lần thứ 8 ngày 15/9/2016, ngành nghề kinh doanh của công ty như sau:

- Trồng cây cao su (Mã Ngành 0125);
- Sơ chế mủ cao su (Mã Ngành 0163);
- Khai thác gỗ cao su (Mã Ngành 0221);
- Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên) (Mã Ngành 4669);
- Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến (Mã Ngành 4663).

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Cao su cốm SVR CV60;
- Cao su cốm SVR CV50;
- Cao su cốm SVR 3L;
- Cao su cốm SVR 5;
- Mủ nguyên liệu.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Hoà được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Hoà Bình giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện 2017
1	Sản lượng cao su	Tấn	1.434,70	1.296,49	1.304,04	1.250	2.100
2	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	406	161	94	85.430	169.100
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	81.562	71.986	38.807	11.414	9.500
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	65.049	56.163	30.504	9.320	8.500
5	Tổng tài sản	Triệu đồng	699.624	686.336	732.048	757.330	798.429
6	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	506.019	504.418	530.019	533.897	535.925
7	Vốn điều lệ	Triệu đồng	172.610	172.610	241.654	302.066	302.066
8	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	63.536	49.330	31.310	31.539	57.000
9	Nợ dài hạn	Triệu đồng	130.070	132.589	170.718	191.894	205.504
10	Thuế TNDN	Triệu đồng	16.513	15.823	8.303	2.094	1.000
11	Tổng số lao động	Người	1.466	1.192	955	658	758
12	ROA	(%)	9,30%	8,18%	4,17%	1,23%	1,06%
13	ROE	(%)	12,86%	11,13%	5,76%	1,75%	1,59%

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Hoà Bình

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Hoà Bình trong giai đoạn 2018 - 2020

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	5.061	5.061	5.061
2	Sản lượng cao su	Tấn	3.500	4.300	5.500
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	129.500	167.700	225.500
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	22.810	35.037	55.044
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	36.089	49.645	72.011
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	31.175	43.243	63.137

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Hoà Bình

3. Công ty Cổ phần Quasa-Geruco

- Địa chỉ: lô D21, Trung Tâm thương mại Đông Nam Á, Khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác, kinh doanh mủ cao su, gỗ cao su.

Công ty Cổ phần QUASA-GERUCO là thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam thực hiện dự án trồng 8.650 ha cây cao su và cây gỗ nguyên liệu trên địa bàn 03 huyện Phìn, Sepôn và Nòng thuộc Tỉnh Savannakhet, nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào với tổng số vốn đầu tư là **1.432 tỷ đồng** (tương đương khoảng 68 triệu USD).

Dự án đã được Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài lần đầu tiên số 27/BKH-ĐTRNN ngày 21/03/2007 và được điều chỉnh lần 2 số 27/BKH-ĐTRNN-ĐC2 (Điều chỉnh tăng diện tích cao su từ 8.000 ha lên 8.371,48 ha và giảm diện tích cây nguyên liệu từ 650 ha xuống còn 278,52 ha), Công ty Cổ phần QUASA-GERUCO (Công ty mẹ) đã thành lập Công ty TNHH Cổ phần QUASA-GERUCO (Công ty con) hoạt động tại Lào theo giấy phép đầu tư số 048-07/UKD ngày 11/5/2007 của Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và được điều chỉnh lần 1 số 063-10 ngày 23/04/2010.

Tính đến nay, dù có gặp khó khăn như tiến độ quy hoạch, đền bù và khai hoang diện tích đất cần cho dự án còn chậm, lực lượng lao động đôi khi không đủ để thực hiện khối lượng công việc yêu cầu,... nhưng nhờ sự quan tâm giúp đỡ và chỉ đạo sâu sát của các Bộ Ngành, các cấp Chính quyền cả hai nước Việt Nam và Lào, Công ty đã cơ bản hoàn thành được một số chỉ tiêu quan trọng của dự án. Tổng quan như sau:

- Về cơ cấu tổ chức: gồm có 04 phòng ban chuyên môn (phòng Tổ chức – Hành chính, Phòng Tài chính – Kế toán, phòng Kế hoạch – Xây dựng cơ bản, phòng Kỹ thuật Nông nghiệp) và 04 đơn vị trực thuộc (Nông Trường Cao su Số 1, Nông Trường Cao su Số 2, Nông Trường Cao su Số 3, Đội sản xuất Sêpôn).
- Về diện tích vườn cây: tính đến 31/12/2016 Công ty đã thực hiện khai hoang được 8.744,31 ha, trồng mới và chăm sóc 7.506,39 ha cây cao su và keo lai. Trong đó: diện tích cao su đã đưa vào khai thác: 1.035,85 ha; diện tích keo lai đã khai thác: 113,15 ha.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Quasa-Geruco (mã số doanh nghiệp 3200243534) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp ngày 01 tháng 09 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 08 năm 2016, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cây cao su (Trồng chăm sóc, khai thác, chế biến cao su; mã ngành: 0125);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh và xuất nhập khẩu gỗ; mã ngành: 4663);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (Kinh doanh nhà hàng ăn uống; mã ngành: 5610);
- Quảng cáo (Trung tâm trưng bày và giới thiệu sản phẩm; mã ngành: 7310);
- Xây dựng nhà các loại; mã ngành: 4100;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây lắp công trình công nghiệp, kỹ thuật dân dụng; mã ngành: 4290);
- Chuẩn bị mặt bằng (Khai hoang, san lấp mặt bằng; mã ngành: 4312);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng chăm sóc, khai thác rừng nguyên liệu; mã ngành: 0210);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Kinh doanh và xuất nhập khẩu hoá chất công nghiệp – trừ hoá chất có hoạt tính mạnh; Kinh doanh và xuất nhập khẩu phân bón, cao su; mã ngành: 4669);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công đường bộ; mã ngành: 4210);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn; mã ngành: 5510);
- Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư, địa ốc, đầu tư xây dựng văn phòng cho thuê.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần QUASA-GERUCO được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần QUASA-GERUCO giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích	ha	403,31	405,99	262,42	1.035	7.341
2	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	-	1,30	2,82	32,52	113,70
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	(933)	(4.164)	(22.418)	2.585	6.717
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	(933)	(4.164)	(22.493)	2.099	(17.219)
5	Tổng tài sản	Triệu đồng	923.648	1.104.422	1.111.600	1.305.094	1.371.828
6	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	806.055	829.851	750.277	868.146	799.241
7	Vốn điều lệ	Triệu đồng	700.179	744.079	773.249	787.759	799.241
8	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	117.593	179.739	191.316	238.718	248.456
9	Nợ dài hạn	Triệu đồng	-	94.832	170.007	198.231	240.402
10	Thuế TNDN	Triệu đồng	-	-	75	486	436
11	Tổng số lao động	Người	715	689	434	448	856
12	ROA	(%)	(0,10)%	(0,38)%	(2,02)%	0,16%	(2,15)%
13	ROE	(%)	(0,12)%	(0,50)%	(3,00)%	0,24%	

Nguồn: Công ty Cổ phần QUASA-GERUCO

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần QUASA-GERUCO trong giai đoạn 2018 - 2020

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	7.341	7.341	7.341
2	Sản lượng cao su	Tấn	4.600	5.700	6.800
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	161.064	211.964	267.120
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	26.123	41.274	60.405
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	14.567	30.791	51.896
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	(2.651)	20.783	40.479

Nguồn: Công ty Cổ phần QUASA-GERUCO

4. Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú

- Địa chỉ: Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác và kinh doanh gỗ.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú tiền thân là đồn điền Thuận Lợi của Công ty Michelin - Pháp, được hình thành vào khoảng tháng 6 năm 1927. Diện tích vườn cây của Công ty cổ phần cao su Đồng Phú nằm trong vùng cao su truyền thống đã được người Pháp xác định.

Đến ngày 21/05/1981, Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty cao su Đồng Phú thuộc Tổng cục cao su Việt Nam chính thức được thành lập.

Thực hiện chủ trương cổ phần hóa các Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty cổ phần cao su Đồng Phú đã được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước và chính thức đi vào hoạt động ngày 28/12/2006 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4403000069 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28/12/2006; đăng ký thay đổi lần hai ngày 22/08/2008.

Đến ngày 27/05/2010, đã được Phòng đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Phước điều chỉnh lần thứ ba thành Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 3800100376; đăng ký thay đổi lần tám ngày 06/11/2015 do bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Công ty CPCS Đồng Phú có vốn điều lệ ban đầu là 400 tỷ đồng. Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên Sàn Giao dịch Chứng khoán TP.HCM ngày 30/11/2007. Mã chứng khoán DPR.

Tháng 03/2010, Công ty phát hành thêm 03 triệu cổ phiếu, tăng vốn điều lệ Công ty từ 400 lên 430 tỷ đồng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800100376 được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 27 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 06 tháng 11 năm 2015, gồm những ngành nghề kinh doanh chính như sau:

- Trồng cây cao su;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.080,8	893,5	698,7	709,73	827,40
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	398.374	261.324	180.935	174.164	253,64
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	361.556	221.471	145.662	149.891	223.080
4	Tổng tài sản	Triệu đồng	2.516.945	2.393.922	2.363.142	2.264.075	2.189.068
5	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	2.250.542	2.154.536	2.127.156	2.067.420	2.113.014
6	Vốn điều lệ	Triệu đồng	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
7	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	241.475	219.537	221.213	186.957	114.580
8	Nợ dài hạn	Triệu đồng	24.928	19.849	14.773	9.697	11.951
9	Thuế TNDN	Triệu đồng	36.808	39.856	35.273	24.272	30.081
10	Tổng số lao động	Người	4.127	3.947	3.406	3.534	3.457
11	ROA	%	14,36%	9,25%	6,16%	6,62%	10,20%
12	ROE	%	16,07%	10,28%	6,85%	7,25%	10,55%

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú trong giai đoạn 2018 - 2020

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	9.430	9.430	9.430
2	Sản lượng cao su	Tấn	13.000	13.000	12.500
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	647.500	702.000	738.000
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	78.750	99.000	108.000
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	226.958	281.254	340.295
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	189.842	235.703	284.236

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú

5. Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh

- Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác và kinh doanh gỗ cao su.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tiền thân là đồn điền cao su của Pháp, tháng 4 năm 1975 được Cách mạng tiếp quản lấy tên là Nông trường Quốc doanh Cao su Tây Ninh.

Ngày 21/5/1981 Nông trường được nâng cấp lên Công ty lấy tên là Công ty Cao su Tây Ninh.

Ngày 27/3/1987 Tổng Cục Cao su Việt Nam ký quyết định chuyển Công ty Cao su Tây Ninh thành Xí nghiệp Liên hợp Cao su Tây Ninh.

Ngày 04/3/1993 được Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm ký quyết định thành lập Xí nghiệp Liên hợp hoạt động theo Luật doanh nghiệp Nhà nước.

Ngày 21/5/1994 được Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm ký quyết định đổi tên Xí nghiệp Liên hợp Cao su Tây Ninh thành Công ty Cao su Tây Ninh.

Ngày 27/5/2004 Thủ Tướng Chính Phủ ký quyết định chuyển Công ty Cao su Tây Ninh thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

Đến ngày 15/2/2006 Thủ tướng Chính phủ có quyết định phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới Nông trường quốc doanh trực thuộc Tổng Công ty Cao su Việt Nam, trong đó Cổ phần hóa Công ty TNHH 1 thành viên Cao su Tây Ninh.

Ngày 21/11/2006 Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn ký quyết định chuyển Công ty TNHH 1 thành viên Cao su Tây Ninh thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 28/12/2006.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4503000058 được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 29 tháng 04 năm 2014, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cao su;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Cưa xẻ, bào gỗ và bảo quản cao su;
- Tổ chức bán đấu giá tài sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;

- Chế biến cao su nguyên liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc cây cao su;
- Kiểm nghiệm cao su cốm SVR và các loại cao su ly tâm theo TCVN

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	671	501	363	350	399
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	260.551	161.588	60.006	76.379	163.458
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	224.545	136.337	51.848	66.648	137.729
4	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.546.918	1.525.249	1.450.109	1.542.228	1.596.985
5	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	1.395.536	1.427.071	1.358.226	1.392.782	1.473.694
6	Vốn điều lệ	Triệu đồng	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
7	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	149.981	98.178	91.883	149.446	134.612
8	Nợ dài hạn	Triệu đồng	1.401	-	-	-	-
9	Thuế TNDN	Triệu đồng	35.954	25.251	8.158	9.731	25.929
10	Tổng số lao động	Người	2.657	2.569	2.231	1.811	1.843
11	ROA	%	14,52%	8,94%	3,58%	4,32%	8,62%
12	ROE	%	16,09%	9,55%	3,82%	4,79%	9,35%

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh trong giai đoạn 2018 - 2020

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	7.172	7.172	7.172
2	Sản lượng cao su	Tấn	11.300	11.345	11.842
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	407.555	419.250	440.365
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	80.310	90.390	105.177
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	149.247	173.143	172.332
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	284.552	416.457	549.799

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

6. Công ty Cổ phần Cao Su Sơn La

- Địa chỉ: Bản Noong La, Phường Chiềng Sinh, TP Sơn La, tỉnh Sơn La.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su.

Công ty Cổ phần cao su Sơn La được thành lập từ tháng 7 năm 2007 với các thành viên là: Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai, Công ty Cổ phần cao su Phước Hoà, Công ty TNHH 1 TV cao su Quảng Trị và hơn 7.000 hộ gia đình ở trong vùng dự án góp 6.164,66 ha đất để trồng cao su.

Đến năm 2016, diện tích cây cao su công ty đang quản lý 6.174,97 ha đang sinh trưởng, phát triển tốt, mức sinh trưởng đạt yêu cầu kỹ thuật, được các Bộ, Ngành Trung Ương, lãnh đạo Tập đoàn và cấp ủy chính quyền địa phương đánh giá cao.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty CP cao su Sơn La (mã số doanh nghiệp: 5500287991) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 04 tháng 7 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 3 năm 2013, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cây cao su;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khai hoang, Sơ chế mủ cao su, chăn nuôi gia súc, Đại lý mua bán phân phối, kinh doanh xuất nhập khẩu cao su.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Sơn La được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Sơn La giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	6.440,82	5.918,30	5.886,23	6039,01	6.039,01
2	Sản lượng cao su	Ha	-	-	-	75	550
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	-	-	-	1,850	20,514
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	760	-	-	1.398	-1.404
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	2.280	-	4.522	1.255	-1.404
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	934.062	987.827	1.065.563	1.111.920	1.179.250
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	717.205	746.794	818.260	887.320	965.664
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	682.537	749.842	812.498	875.762	947.521
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	87.781	49.232	20.227	12.628	16.571
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	129.076	195.086	227.076	227.152	227.152
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	-	-	-	143	-
12	Tổng số lao động	Người	4.660	4.301	3.755	2.970	2.887
13	ROA	(%)	0,24%	-	0,42%	0,11%	-0,12%
14	ROE	(%)	0,32%	-	0,55%	0,14%	-0,15%

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Sơn La

Ghi chú: Công ty Cổ phần Cao su Sơn La đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, chưa có sản lượng, diện tích, doanh thu, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Sơn La trong giai đoạn 2018 - 2020

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	6.039	6.039	6.039
2	Sản lượng cao su	Tấn	1.820	3.467	5.191
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	67.329	135.225	212.823
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	1.012	9.093	33.499
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.012	9.093	33.499
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	556	9.093	33.499

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Sơn La

7. Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên

- Địa chỉ: Đội 19 – Xã Thanh Hưng – Huyện Điện Biên – Tỉnh Điện Biên.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su.

Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên được thành lập ngày 07/12/2007 và đi vào hoạt động từ năm 2008.

Tính đến ngày 31/12/2015: Công ty đã trồng và chăm sóc được 3.765,72 ha. Trong đó: VC năm 2008: 672,96 ha; VC năm 2009: 651,36 ha; VC năm 2010: 631,04 ha; VC năm 2011: 353,74 ha; VC năm 2012: 204,85 ha; VC năm 2013: 578,53 ha; VC năm 2014: 509,98 ha; VC năm 2015: 163,26 ha.

Hiện nay công ty có 5 phòng chuyên môn (Kế hoạch XD CB, Tài chính Kế toán, Tổ chức LĐ TL, Quản lý kỹ thuật và Thanh tra Bảo vệ), 03 Nông trường và 15 đội sản xuất thuộc nông trường. Tổng số cán bộ, nhân viên, lao động tính đến 31/10/2016: 354 người; trong đó lao động gián tiếp 54 người (15,2%), lao động nữ 112 người (31,6%); lao động là đồng bào dân tộc 283 người (80%).

Về trình độ chuyên môn: Đại học 38 người; Cao đẳng: 5 người; Trung cấp: 33 người. Đảng viên: 31 người. Đoàn viên đoàn Thanh niên: 155 người; Đoàn viên Công đoàn: 352 người.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên (mã số doanh nghiệp: 5600184693) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Điện Biên cấp ngày 07 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 18 tháng 8 năm 2015, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cây cao su;
- Sơ chế mủ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây cao su;
- Trồng rừng, chế biến gỗ;
- Chăn nuôi gia súc;
- Đại lý mua bán phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm cao su.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước Thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	3.439,47	3853,64	3766,69	3.761,94	3.738,00
2	Sản lượng cao su	Ha	-	-	-	-	440
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	0,561	0,490	0,341	0,463	16,600
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	277	134	624	504	-2.800
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	214	107	499	403	-2.800
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	572.584	642.688	698.076	721.015	737.846
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	503.313	566.683	617.644	641.772	665.647
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	499.250	565.000	615.654	639.570	664.901
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	14.654	3.509	5.473	4.284	6.188
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	54.618	72.497	74.959	74.959	74.959
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	62	27	125	101	1.009
12	Tổng số lao động	Người	572	555	566	441	485
13	ROA	(%)	0,037%	0,017%	0,101%	0,056%	-0,379%
14	ROE	(%)	0,043%	0,019%	0,081%	0,063%	-0,421%

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên

Ghi chú: Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa có sản lượng, diện tích, doanh thu, lợi nhuận trong lĩnh vực kinh doanh chính.

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên trong giai đoạn 2018 – 2020

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	3.762	3.762	3.762
2	Sản lượng cao su	Tấn	993	1.488	1.968
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	36.731	58.038	80.698
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	(501)	4.239	10.795
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	29	4.769	11.325
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	(1.376)	3.394	11.325

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên

8. Công ty cổ phần cao su Lai Châu

- Địa chỉ: Tổ 5, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, trồng rừng và chăm sóc rừng, kinh doanh và khai thác cây cao su.

Công ty cổ phần cao su Lai Châu được thành lập ngày 18 tháng 10 năm 2007, trải qua hơn 9 năm hình thành và phát triển. Đến nay, diện tích trồng, chăm sóc và khai thác của Công ty là 6.952,52 ha. Trong đó, diện tích khai thác 1.432,01 ha và diện tích chăm sóc KTCB và kéo dài: 5.520,51 ha. Sản lượng khai thác mủ năm 2016: 31,279 tấn.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần cao su Lai Châu (mã số doanh nghiệp 6200013617) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh 18 cấp ngày 10 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 11 tháng 5 năm 2017, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cây cao su: Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cho tiểu điền;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán phân bón;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ: Chế biến gỗ, cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Mua bán, xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu trong giai đoạn từ khi cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu giai đoạn 2013 – 2015 và ước thực hiện năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	6.217,96	6.710,57	6.879,25	6.952,52	6.952,52
2	Sản lượng cao su	Tấn	-	-	-	31,28	901,30
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	0,02	-	-	-	9,51
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	497	183	2.905	-5,03	-1.300
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	373	146	2.223	-5,03	-1.300
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	689.103	842.063	912.018	994.787	1.084.400
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	638.958	729.794	759.621	845.097	914.501
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	638.346	729.036	756.639	842.121	903.342
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	38.924	34.217	59.309	38.999	42.318
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	-	75.624	94.061	111.465	111.465
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	-	-	-	-	-
12	Tổng số lao động	Người	1.771	1.885	1.476	949	1.015
13	ROA	(%)	0,05%	0,02%	0,24%	-0,001%	-0,12%
14	ROE	(%)	0,06%	0,02%	0,29%	-0,001%	-0,14%

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu

Ghi chú: Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, chưa có sản lượng diện tích, doanh thu, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu trong giai đoạn 2018 - 2020

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	6.888	6.888	6.888
2	Sản lượng cao su	Tấn	1.830	3.600	5.500
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	67.698	140.400	225.501
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	3.893	14.918	33.121
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	3.893	14.918	33.121
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.893	14.918	33.121

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu

9. Công ty cổ phần cao su Sa Thầy

- Địa chỉ: 380E, Đường Phan Đình Phùng, Phường Ngô Mỹ, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su.

Thực hiện chủ trương phát triển diện tích cây cao su của Chính phủ và Nghị quyết tỉnh Đảng bộ Kon Tum lần thứ XIII, từ năm 2006 đến 2010 các cấp ủy Đảng, Chính quyền từ tỉnh đến địa phương đã quan tâm chỉ đạo tập trung các quỹ đất để phát triển cao su; trong đó ưu tiên chuyển đổi một phần diện tích rừng nghèo sang trồng cao su nhằm mở rộng diện tích cao su trên địa bàn tỉnh.

Sau khi Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam làm việc và thỏa thuận với UBND tỉnh Kon Tum về dự án phát triển cao su tại địa bàn Nam Sa Thầy tỉnh Kon Tum. Ngày 14/12/2006, tại Văn phòng Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam), các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy gồm có: Tổng Công ty Cao su Việt Nam; Công ty Cao su Đồng Phú, Công ty Cao su Mang Yang, Công ty Cao su Chư Păh và Công ty Cao su Kon Tum đã tiến hành Đại hội Cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy. Đại hội đã nhất trí thông qua toàn văn Điều lệ Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy gồm 6 chương và 63 điều với 100% số phiếu biểu quyết tán thành; Đại hội đã bầu Hội đồng quản trị Công ty gồm 6 người do ông Trần Ngọc Thuận Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn làm Chủ tịch; Đại hội cũng đã thống nhất bổ nhiệm ông Nguyễn Minh Khang Phó Chánh Văn phòng Tập đoàn làm thư ký, ông Trần Đức Thuận làm Trưởng Ban kiểm soát và ông Lê Khả Liễm làm Tổng Giám đốc Công ty; đến tháng 01/2007, Hội đồng quản trị bổ nhiệm ông Đỗ Thanh Nam làm Phó Tổng Giám đốc Công ty.

Ngày 20/12/2006, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần với tên gọi là: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SA THẦY (viết tắt là: SARUCO). Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là trồng chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng, chăn nuôi gia súc; chế biến gỗ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; sản xuất phân bón và vật tư nông nghiệp; thương mại bán buôn, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ chuyển giao kỹ thuật. Trụ sở chính của Công ty tại 380E- Phan Đình Phùng- Thành Phố Kon Tum -Tỉnh Kon Tum. Dự án phát triển cao su của Công ty nằm trên các Tiểu khu 721, 726, 733, 734, 736... với tổng diện tích được bàn giao là 5.590,15 ha, thuộc địa bàn xã Morai huyện Sa Thầy (nay là các xã Ia Tơi, Ia Dom và Ia Đal, huyện IaH'Drai, tỉnh Kon Tum).

Đến ngày 08/5/2007, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ban hành quyết định số 258/QĐ-CSVN công nhận Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy là đơn vị thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần cao su Sa Thầy (mã số doanh nghiệp 6100229387) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 12 năm 2013, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sơ chế mủ cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt; Chăn nuôi gia súc; chế biến gỗ; Đại lý và mua bán; Kinh doanh xuất nhập khẩu; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Trồng cây cao su;
- Sơ chế mủ cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt; Chăn nuôi gia súc; chế biến gỗ; Đại lý và mua bán; Kinh doanh xuất nhập khẩu; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty cổ phần Cao su Sa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích	Ha	5.007	5.208	5.294	5.292,85	5.292,85
2	Sản lượng	Tấn	-	102	243	888	2.400
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	-	-	2,88	27	62
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	765	(2.843)	34	1.409	6.446
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	352	(2.843)	34	1.409	6.446
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	547.240	679.381	731.400	820.092	853.870
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	391.787	506.188	554.735	608.845	642.281
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	389.859	506.000	555.115	608.715	635.835
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	22.225	24.463	17.605	22.040	5.000
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	133.228	148.730	159.059	188.512	205.726
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	413	-	-	-	-
12	Tổng số lao động	Người	940	1003	945	884	970
13	ROA	(%)	0,06%	(0,42)%	0,01%	0,17%	0,75%
14	ROE	(%)	0,09%	0,42%	0,01%	0,23%	1,00%

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy trong giai đoạn 2018 – 2020:

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	5.293	5.293	5.293
2	Sản lượng cao su	Tấn	4.100	6.000	7.800
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	151.700	234.000	319.800
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	27.745	49.700	76.110
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	19.573	37.884	62.276
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	19.573	37.884	62.276

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy

10. Công ty Cổ phần đầu tư phát triển cao su Nghệ An

– Địa chỉ: Số 17 đường Phan Đăng Lưu, phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

– Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su,

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đầu tư phát triển cao su Nghệ An (mã số doanh nghiệp 2900806727) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 31 tháng 7 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 01 năm 2013, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất;
- Trồng cây cà phê và cây lâu năm khác, trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, lừa, la;
- Hoạt động vận tải, kho bãi, bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Khai thác gỗ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu: Sản xuất kinh doanh mủ cao su.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty cổ phần đầu tư phát triển cao su Nghệ An được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty cổ phần đầu tư phát triển cao su Nghệ An giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước TH 2017
1	Diện tích	Ha	-	-	-	4.354,81	4.363,52
2	Sản lượng cao su	Tấn	-	-	-	-	40,0
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-	-	-	54,86	20
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-	-	-	9,42	5
5	Tổng tài sản	Triệu đồng	218.961	427.864	507.943	549.141,06	
6	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	210.987	386.507	496.036	540.866,57	570.570
7	Vốn điều lệ	Triệu đồng	207.720	382.293	492.293	537.293,00	566.345
8	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	7.973	41.356	11.907	8.274,49	
9	Nợ dài hạn	Triệu đồng	-	-	-		
10	Thuế TNDN	Triệu đồng	-	-	-	45,44	15
11	Tổng số lao động	Người	401	619	592	467	450

Nguồn: Công ty cổ phần đầu tư phát triển cao su Nghệ An

Ghi chú: Công ty cổ phần đầu tư phát triển cao su Nghệ An đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, chưa có sản lượng, diện tích, doanh thu, lợi nhuận từ hoạt động SXKD chính.

Kế hoạch kinh doanh của Công ty cổ phần đầu tư phát triển cao su Nghệ An trong giai đoạn 2018 - 2020

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	6.205	7.297	6.351
2	Sản lượng cao su	Tấn	107	259	1.058
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	3.967	10.098	43.362
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	3.967	10.098	43.362
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	3.977	10.108	43.372
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	8.217	10.106	43.370

Nguồn: Công ty cổ phần đầu tư phát triển cao su Nghệ An

11. Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang

- Địa chỉ: Ngõ 11, số nhà 01, phố Võ Thị Sáu, thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, chế biến mủ cao su, trồng rừng và chăm sóc rừng, Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su.

Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang thành lập từ ngày 13/11/2008; tính đến ngày 31/12/2015: Công ty đã trồng thử nghiệm và chăm sóc được 1.514,39 ha. Trong đó: Vườn cây trồng năm 2011: 600 ha; Vườn cây trồng năm 2012: 100 ha; Vườn cây trồng năm 2013: 387,73 ha; Vườn cây trồng năm 2014: 304,51 ha và Vườn cây trồng năm 2015: 122,15 ha.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang (mã số doanh nghiệp: 5100256269) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hà Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2008 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 03 năm 2015 gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cao su:
Chi tiết: Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt:
Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ trồng mới (tiểu điền).
- Chăn nuôi Trâu Bò;
- Chăn nuôi Lợn;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân bổ vào đâu;
Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su.
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
Chi tiết: Trồng rừng.
- Đại lý, môi giới, đấu giá:
Chi tiết: Đại lý mua bán tận thu mủ cao su.
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp:
Chi tiết: Chế biến gỗ.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu: Trồng và chế biến mủ cao su.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	387,33	304,51	122,15	1.514,39	1.514,39
2	Sản lượng cao su	Tấn	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	-	-	-	-	-
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-	-	-	3,93	3,15
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-	-	-	3,28	2,84
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	222.390	268.086	284.821	301.495	315.564
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	217.877	261.896	279.875	298.430	310.485
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	217.803	261.963	280.050	298.683	311.345
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	4.513	6.190	4.946	3.065	2.230
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	-	-	-	-	-
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	117	174	6	0,645	0,315
12	Tổng số lao động	Người	181	188	167	155	143
13	ROA	(%)	-	-	-	0,001%	0,001%
14	ROE	(%)	-	-	-	0,001%	0,001%

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang

Ghi chú: Công ty đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, chưa có doanh thu, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang giai đoạn 2018 – 2020.

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	1.514	1.514	1.514
2	Sản lượng cao su	Tấn	-	360	480
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	-	14.040	19.680
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	-	505	2.951
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-	505	2.951
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-	505	2.951

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang

12. Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II

- Địa chỉ: Bản Chiềng Chăn 4 – Xã Chăn Nưa – Huyện Sìn Hồ - Tỉnh Lai Châu.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, Khai thác và sản xuất gỗ.

Công ty CP Cao su Lai Châu II được thành lập ngày 30/09/2009 với quy mô phát triển trồng và chăm sóc 10.000 ha cây cao su tại các huyện Sìn Hồ, Phong Thổ, Nậm Nhùn, Mường Tè của tỉnh Lai Châu.

Đến thời điểm 31/12/2016 đơn vị đã trồng mới và chăm sóc được 4.739 ha trên các huyện Sìn Hồ, Phong Thổ, Nậm Nhùn, Mường Tè của tỉnh Lai Châu.

Tình hình lao động: đến thời điểm 31/12/2016 đơn vị có 460 lao động biên chế chính thức và 471 hộ nhận khoán chăm sóc vườn cây.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần cao su Lai Châu II (mã số doanh nghiệp 6200032320) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 08 tháng 09 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 03 năm 2015, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cây cao su;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu: Trồng cây cao su và khai thác mủ cao su.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	3.800	4.446	4.653	4.739	4.455
2	Sản lượng cao su	Tấn	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần	Triệu đồng	-	-	-	-	-
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-	-	-	-	-
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-	-	-	-	-
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	550.672	620.096	677.412	729.361	777.920
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	466.663	544.809	602.168	651.014	714.659
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	462.530	541.258	597.315	644.824	714.659
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	54.008	23.042	13.269	16.372	12.546
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	30.000	52.244	61.974	61.974	61.974
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	703,815	114,201	56,045	-	-
12	Tổng số lao động	Người	1.284	1.321	1.168	460	414
13	ROA	(%)	-	-	-	-	-
14	ROE	(%)	-	-	-	-	-

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II

Ghi chú: Công ty đang giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh doanh thu lợi nhuận từ sản xuất chính.

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II giai đoạn 2018 – 2020.

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	4.530	4.909	5.703
2	Sản lượng cao su	Tấn	50	396	1.230
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	1.833	14.657	47.958
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	221	2.275	8.991
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	214	2.218	8.795
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	193	1.996	7.916

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II

13. Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái

- Địa chỉ: Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Ngày 19 tháng 01 năm 2011 căn cứ quyết định số 07/QĐ-HĐQTCSYB về việc phê duyệt dự án đầu tư trồng 10.000 ha cao su của Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái. Công ty CP cao su Yên Bái đã tiến hành khai hoang, trồng mới, chăm sóc cây cao su trên địa bàn các huyện: Văn Yên, Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

Tính đến 31/12/2016, công ty có 4 phòng chuyên môn và 5 đội sản xuất, tổng số 352 CBCNV lao động. Trong đó lao động gián tiếp 60 người; lao động trực tiếp 292 người; lao động nam là 218 người, lao động nữ 134 người; lao động là đồng bào dân tộc thiểu số 282 người chiếm 80,1%; Lao động có trình độ cao đẳng trở lên 32 người; trung cấp 11 người. Ngoài ra còn khoảng hơn 400 hộ nhận khoán và lao động thuê ngoài.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái số 5200506963 được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 02 tháng 04 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 12 tháng 06 năm 2017, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất các sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và các vật liệu bện tết;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Trồng và chăm sóc rừng;
- Chăn nuôi gia súc;
- Đại lý mua bán phân bón.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Trồng cây cao su:

Chi tiết: Trồng cây cao su và sơ chế mủ cao su.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	1.395	2.214	2.455	2.267	2.267
2	Sản lượng cao su	Ha	-	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	-	-	-	-	-
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	119	124	0	-286	286
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	46	56	0	-286	286
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	262.221	354.789	374.407	387.709	392.731
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	257.925	336.773	367.553	383.180	388.487
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	258.762	338.190	369.038	387.075	388.487
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	4.296	18.016	6.854	4.529	4.244
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	0	0	0	0	0
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	73	68	0	0	0
12	Tổng số lao động	Người	359	393	434	352	298
13	ROA	(%)	0,02%	0,02%	0,00%	-0,07%	0,07%
14	ROE	(%)	0,02%	0,02%	0,00%	-0,07%	0,07%

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái

Ghi chú: Công ty đang trong giai đoạn XD CB, chưa phát sinh doanh thu, lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh chính.

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái giai đoạn 2018 – 2020.

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	2.267	2.267	2.267
2	Sản lượng cao su	Tấn	-	113	312
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	-	4.415	12.797
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	-	551	1.884
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-	551	1.884
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-	551	1.884

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái

14. Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào

- Địa chỉ: 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP.HCM.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su.

Công ty đầu tư thực hiện dự án đầu tư tạo Lào, Công ty TNHH Cao su Việt Lào tại Lào do công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ là đơn vị trực tiếp thực hiện dự án tại Lào.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào(0303812851) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28 tháng 01 năm 2016, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su (không kinh doanh tại TPHCM);
- Mua bán nguyên liệu cao su;
- Khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở).

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu: SVR 3L, SVR 10, SVR 20.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	10.031,07	10.031,07	10.031,07	10.031,07	10.031,07
2	Sản lượng cao su khai thác	Tấn	9.654	11.393	15.280	16.891	16.800
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	446	308	306	506	627
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	37.074	(153.225)	(7.633)	61.180	110.990
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	35.034	(155.052)	(10.512)	55.181	97.655
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.686.326	1.622.485	1.502.846	1.478.100	1.382.551
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	1.135.052	984.193	818.253	1.029.580	1.114.043
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	768.000	768.000	768.000	768.000	775.000
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	345.493	466.027	429.798	319.960	132.763
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	205.781	172.265	254.795	128.560	135.745
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	2.040	1.828	2.880	5.999	13.335
12	Tổng số lao động	Người	3.497	2.986	2.524	2.700	2.758
13	ROA	(%)	2,08%	(9,56)%	(0,70)%	3,73%	7,06%
14	ROE	(%)	3,09%	(15,75)%	(1,28)%	5,36%	8,77%

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào giai đoạn 2018 – 2020.

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	10.031	10.031	10.031
2	Sản lượng cao su	Tấn	19.006	19.956	20.907
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	731.212	778.294	857.169
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	175.176	196.074	223.830
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	147.316	178.186	215.984
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	140.596	171.082	208.496

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào

15. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie

- Địa chỉ: Xã Thuận Phú, Huyện Đồng phú, Tỉnh Bình Phước.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng trọt, chế biến nông , lâm sản

Công ty được sáng lập theo Nghị quyết của HĐQT ngày 19/02/2008 với VDL ban đầu 200 tỷ đồng.

Công ty đã thành lập Công ty con bên Campuchia: Công ty TNHH Phát triển Cao su Đồng Phú Kratie địa chỉ số: 739 đường số 4, Huyện Kratie, Tỉnh Kratie, Vương Quốc Campuchia.

Tổng diện tích tô nhượng: 9.194 ha đã ký hợp đồng 70 năm thuộc 2 xã Oukieng và RoLus Mien chay, huyện Sambor, Tỉnh Kratie gồm 03 thửa (Thửa 1: tô nhượng và ký hợp đồng năm 2008 DT: 2.349 ha, Thửa 2: Tô nhượng và ký hợp đồng đầu năm 2010 DT: 4.563 ha và thửa 3: Tô nhượng và ký hợp đồng đầu năm 2012 DT: 2.282 ha.)

Công ty đã thực hiện khai hoang bằng máy và thủ công từ năm 2008 đến 04/2013 tổng DT là: 6.826,07 ha.

Hiện nay Công ty đang chăm sóc VC cao su KTCB là: 5.135,43 ha lý do (Mua khô năm 2012 – 2013 chết nắng được Tập đoàn phúc tra và quyết định cho thanh lý: 287,46 ha, tái canh: 39,82 ha trên VC cao su thanh lý; Mùa khô 2015-2016 do nắng hạn kéo dài và hiện tượng El Nino làm cao su chết nắng trên tất các các VC cao su KTCB và được Tập đoàn phúc tra và chấp thuận cho thanh lý huỷ 992,71 ha).

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần cao su Đồng phú Kratie (mã số doanh nghiệp 3800413604) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp (lần đầu) ngày 31 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 25 tháng 06 năm 2015, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau: Trồng trọt, chế biến nông, lâm sản.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	6.355,28	6.127,24	6.127,24	5.134,53	5.149,67
2	Sản lượng cao su	Tấn				162	1.670
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng				3	43
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng				-2.686	-3.500
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng				-2.686	-3.245
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	849.181	944.193	994.902	1.068.484	1.109.216
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	740.675	778.268	814.563	889.646	937.152
8	Vốn điều lệ thực góp	Triệu đồng	660.000	697.200	730.661	788.958	847.458
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	97.760	16.789	11.900	7.770	11.368
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	10.745	149.136	168.440	171.068	176.196
11	Thuế TNDN	Triệu đồng					
12	Tổng số lao động	Người	914	659	303	552	700

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie giai đoạn 2018 – 2020.

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	5.150	5.150	5.150
2	Sản lượng cao su	Tấn	2.200	4.400	6.500
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	81.400	136.500	225.500
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	5.830	16.275	42.075
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	830	11.275	37.075
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	(2.415)	7.088	29.660

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie

16. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie

- Địa chỉ: Số 13, đường số 3, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, chế biến sản phẩm từ cây cao su và cây nông nghiệp.

Công ty được thành lập từ năm 2008 đến nay đã định hình được 6.155,92 ha vườn cây cao su. Năm 2016 đã triển khai mở cạo thử 200 ha. Năm 2017 bước vào sản xuất kinh doanh.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty CPCS Đồng Nai Kratie (mã số doanh nghiệp 3601014972) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 12 năm 2016, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cây cao su;
- Chế biến sản phẩm từ cây cao su và cây nông nghiệp;
- Khai thác gỗ từ cây cao su và cây nông nghiệp;
- Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Sản xuất vật tư Nông nghiệp.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Mủ cao su;
- Vật tư Nông nghiệp;
- Dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	-	-	-	6.155,92	4.944
2	Sản lượng cao su	Tấn	-	-	-	114	1.417,5
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1,69	1,17	1,69	3,123	33,26
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-	-	-	(1.769)	(15.157)
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-	-	-	(1.769)	(15.157)
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	933.298	1.069.774	1.187.248	1.253.843	1.297.792
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	643.728	754.408	795.044	860.798	916.155
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	600.000	708.000	708.000	852.000	852.000
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	8.784	9.339	10.827	2.710	6.592
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	280.786	306.028	381.377	390.336	390.336
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	-	-	-	-	-
12	Tổng số lao động	Người	1.205	787	666	523	610

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie giai đoạn 2018 – 2020.

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	4.979	4.944	5.014
2	Sản lượng cao su	Tấn	2.400	4.500	5.200
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	67.775	127.729	161.467
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	(19.688)	48.282	83.789
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	(19.689)	48.284	83.819
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	(19.689)	48.284	83.819

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie

17. Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom

- Địa chỉ: Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, cà phê, điều và khai thác gỗ.

Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong Thom được thành lập theo Quyết định số 1413/QĐ-CSVN ngày 28/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty Cao su Việt Nam về việc phê duyệt phương án góp vốn thành lập công ty CP cao su Bà Rịa Kampong Thom với vốn điều lệ ban đầu là 160 tỷ đồng, gồm công ty Bà Rịa 54%, Công ty CP cao su Hòa bình 41%.

Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-HĐTVCSVN ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam vốn điều lệ của công ty được điều chỉnh từ 300 tỷ lên 720 tỷ đồng.

Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty:

- Giấy chứng nhận đầu tư số: 292/BKH-ĐTRNN cấp ngày 07/12/2009:
 - Tên dự án thành lập ở nước ngoài: DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỒNG CAO SU TẠI HUYỆN SANTUK, TỈNH KAMPONG THOM, VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA;
 - Vốn đầu tư: 636.053 triệu đồng (37.414.890 USD);
 - Thời hạn đầu tư: 30 năm (2009-2037).
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 292/BKH-ĐTRNN-ĐC1 cấp ngày 08 tháng 02 năm 2014:
 - Vốn đầu tư: 1.031.359 triệu đồng (49.112.000 USD), trong đó vốn chủ sở hữu 720.000 triệu đồng (34.285.480 USD);
 - Thời hạn đầu tư: 70 năm (2009-2077).

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom (mã số doanh nghiệp 3501317187) đăng ký lần đầu ngày 26/04/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 1: ngày 27/12/2010, vốn điều lệ: 300 tỷ đồng, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 13/10/2016, vốn điều lệ: 665,890 tỷ đồng với những ngành nghề kinh doanh sau:

Stt	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng cây cao su	0125
2	Trồng cây cà phê	0126
3	Trồng cây điều	0123
4	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
5	Trồng rừng và chăm sóc rừng Chi tiết: trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ	0210
6	Khai thác gỗ	0221
7	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610

Stt	Tên ngành	Mã ngành
8	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
9	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
10	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
11	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
12	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
13	Xây dựng nhà các loại	4100
14	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ	4210
15	Xây dựng công trình công ích	4220
16	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
17	Lắp đặt hệ thống điện	4321
18	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.	4322
19	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Buôn bán nông lâm sản nguyên liệu, cao su	4620
20	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Buôn bán cà phê	4632
21	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế trong nông nghiệp.	4653
22	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
23	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến	4663
24	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Buôn bán phân bón	4669
25	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô	4933
26	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Môi giới hợp đồng hàng hóa.	4610

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Cao su thiên nhiên;

– Gõ cây cao su;

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	-	5.393	5.393	5.393,649	5.393
2	Sản lượng cao su	Tấn	-	-	-	248,414	1.600
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	-	-	-	3,013	35.140
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-	-	-	5.697,357	(687)
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-	-	-	5.697,357	(687)
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	789.193	794.853	853.146	895.275,265	874.309
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	717.348	765.204	796.697	697.583,400	720.000
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	692.324	722.243	722.245	784.541,005	720.000
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	17.888	8.360	9.285	62.835,192	80.826
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	53.958	21.290	47.163	47.899,068	75.482
11	Tổng số lao động	Người	592	716	411	324	688

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom giai đoạn 2018 – 2020.

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	5.393	5.393	5.393
2	Sản lượng cao su	Tấn	3.810	5.300	6.500
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	138.510	194.902	230.546
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	18.709	43.978	73.548
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	18.709	43.978	73.548
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	18.709	43.978	73.548

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa – Kampong Thom

18. Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê – Kampong Thom

- Địa chỉ: 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, Khai thác và sản xuất gỗ.

Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampong Thom được thành lập 15/7/2009 bởi 03 cổ đông sáng lập là: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê và Công ty Cổ phần xây dựng Địa ốc Cao su.

Hiện nay, Công ty đã và đang đầu tư 02 Dự án trồng và phát triển cây cao su tại Vương Quốc Campuchia với diện tích Tô nhượng 18.715 ha bao gồm dự án C.R.C.K.2 9.235 ha và dự án BEAN HEACK 9.480 ha.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (mã số doanh nghiệp 5900614851) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 22 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 04 năm 2016, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây điều;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng Công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Bán buôn cà phê;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn cao su;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Môi giới hợp đồng hàng hóa.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Trồng cây cao su;
- Sơ chế mủ cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt; Chăn nuôi gia súc; chế biến gỗ; Đại lý và mua bán; Kinh doanh xuất nhập khẩu; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê – Kampong Thom được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê – Kampong Thom giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	13.883	16.269	16.269	16.268,68	16.268,68
2	Sản lượng cao su	Tấn	-	-	-	-	2.140
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	2	-	-	-	44
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	(2.412)	(2.320)	(1.783)	-2.772	-20.232
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	(2.412)	(2.320)	(1.783)	-2.772	0
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.739.534	2.031.372	2.239.167	2.402.410	2.845.297
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	1.194.096	1.475.884	1.604.342	1.803.333	2.202.067
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	1.141.713	1.415.691	1.540.280	1.700.886	2.099.620
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	250.318	186.546	110.202	103.535	122.171
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	295.120	368.942	524.623	495.542	584.740
12	Thuế TNDN	Triệu đồng	-	-	-	-27	512
13	Tổng số lao động	Người	2.412	2.073	1.393	895	1.426
14	ROA	(%)	(0,14)%	(0,11)%	(0,08)%	-0,12	
15	ROE	(%)	(0,20)%	(0,16)%	(0,11)%	-0,16	

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê – Kampong Thom

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê – Kampong Thom giai đoạn 2018 – 2020.

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	16.269	16.269	16.269
2	Sản lượng cao su	Tấn	4.650	9.700	15.500
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	172.050	378.300	635.500
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	25.289	118.475	271.756
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	27.178	120.459	273.839
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	20.683	97.191	220.593

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê – Kampong Thom

19. Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Rattanakiri

- Địa chỉ: 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đắk Đoa, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, Khai thác và sản xuất gỗ.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về chuyển đổi rừng nghèo sang đất trồng cao su tại Tây Nguyên cũng như phát triển cao su tại Vương quốc Campuchia. Công ty cổ phần cao su Mang Yang - Rattanakiri được thành lập bởi 3 cổ đông sáng lập gồm: Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam 47,5%, Công ty TNHH MTV cao su Mang Yang 45%, Công ty TNHH MTV cao su Krông Búk 7,5%. Nhiệm vụ chủ yếu là phát triển cao su và chế biến gỗ.

Cơ cấu tổ chức gồm: Công ty cổ phần cao su Mang Yang - Rattanakiri có trụ sở tại 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đắk Đoa, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai. Các đơn vị trực thuộc gồm: Công ty TNHH MTV cao su Chư Mom Ray tại tỉnh Kon Tum, Công ty Đầu tư phát triển cao su Hoàng Anh – Mang Yang K có trụ sở tại Vương quốc Campuchia, chi nhánh Nhà máy chế biến gỗ tại huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai.

Đến nay toàn Công ty đang quản lý 13.045,81 ha cao su, trong đó đưa vào khai thác 949 ha, 01 nhà máy chế biến gỗ có công suất 12.000 m³ gỗ xẻ/năm.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Cổ phần cao su Mang Yang Rattanakiri số 5900653579 được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 06 năm 2016, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Trồng cây cao su
- Mua bán mủ cao su, cao su thành phẩm;
- Sản xuất kệ các loại, cửa đi; cửa sổ từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng và gỗ nhập khẩu;
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng và gỗ nhập khẩu;
- Khai thác mủ cao su

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Rattanakiri trong giai đoạn trước cổ phần hóa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Rattanakiri giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	10.203,14	10.436,04	11.688,70	11.812,01	13.097
2	Sản lượng cao su	Tấn	-	-	-		1.883
3	Doanh thu thuần	Triệu đồng	21.26	30,87	50,96	74	106.114
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	(1.523)	101	(11.808)	-6.230	-9.496
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	(1.485)	7	(12.390)	-6.230	-9.496
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.583.096	1.798.429	2.232.999	2.390.272	2.587.435
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	1.071.403	1.333.451	1.578.431	1.658.881	1.780.000
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	1.079.097	1.311.044	1.539.110	1.550.000	1.780.000
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	125.322	33.208	39.929	27.398	26.042
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	367.372	431.769	614.638	647.204	668.588
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	(39)	94	582	-	0
12	Tổng số lao động	Người	1.113	1.276	1.167	2.156	2.676

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Rattanakiri

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Rattanakiri giai đoạn 2018 – 2020.

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	12.988	12.988	12.988
2	Sản lượng cao su	Tấn	5.650	9.000	12.200
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	209.050	351.000	500.200
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	26.813	56.634	104.196
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	29.771	59.830	107.758
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	25.749	51.335	92.129

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Rattanakiri

20. Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Rattanakiri

- Địa chỉ: Thôn Hồ Tiêng, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su, Khai thác và sản xuất gỗ.

Ngày 08/12/2009 Lãnh đạo Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam đã phê duyệt chủ trương góp vốn thành lập Công ty cổ phần cao su Krông Buk – Ratanakiri với số vốn đăng ký ban đầu 350 tỷ đồng, gồm 03 cổ đông chính là Công ty TNHH MTV cao su Krông Buk góp 50%, Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam góp 40% và Công ty TNHH MTV cao su Mang Yang góp 10% vốn điều lệ, nhằm triển khai dự án đầu tư phát triển diện tích cây cao su tại huyện Andong Meas và huyện Taveang, Vương quốc Campuchia, trong khuôn khổ chương trình hợp tác đầu tư phát triển 100.000 ha diện tích cây cao su được ký giữa Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam và Chính phủ Campuchia.

Năm 2010, cây cao su đầu tiên được công ty triển khai trồng tại dự án và đến năm 2015 công ty đã thực hiện hoàn tất công tác khai hoang trồng mới, trồng được 5.621 ha cao su đứng, đạt 96,9% mục tiêu diện tích vườn cây ban đầu khi khảo sát dự án.

Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, do giá cả vật tư, nhân công và đặc biệt là sự tăng tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với Việt Nam đồng. Do vậy, năm 2012 Đại hội cổ đông công ty đã quyết định điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư lên thành 1.115 tỷ đồng và tăng vốn điều lệ từ 350 tỷ đồng lên 780 tỷ đồng bằng hình thức các cổ đông góp thêm vốn theo tỷ lệ vốn góp ban đầu.

Hiện nay, vườn cây công ty đang sinh trưởng phát triển tốt, đạt chuẩn về vành theo quy định chung của Tập đoàn. Dự kiến, năm 2017 những cây cao su trồng đầu tiên sẽ được công ty đưa vào khai thác mủ, đến hết năm 2020 thì tổng 5.621 ha diện tích cao su của công ty sẽ đi vào khai thác kinh doanh.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 6001009976 được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 13 tháng 08 năm 2014, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính như sau:

- Trồng cây cao su. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cao su;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: Khai thác gỗ;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi gia súc;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất phân bón;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao kỹ thuật;
- Xây dựng nhà các loại;

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
Chi tiết: Mua bán nông sản; Mua bán, xuất nhập khẩu mủ cao su;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán thực phẩm;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Xây dựng công trình đường lộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
Chi tiết: Khai thác và chế biến cao su.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Trồng và chăm sóc cao su;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh sản phẩm mủ cao su nguyên liệu;
- Mua bán, xuất nhập khẩu mủ cao su nguyên liệu;
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công trình công ích.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Rattanakiri được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Rattanakiri giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	5.299	5.603	5.621	5.621	5.621
2	Sản lượng cao su	Tấn	-	-	-	-	41
3	Doanh thu thuần	Triệu đồng	2.512	1.729	536	-	1.353
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	15	17	16	13	14
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	11	13	12	11	11
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	706.001	807.291	852.173	921.171	979.382
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	498.873	578.438	657.423	667.483	729.021
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	498.873	578.438	657.423	780.000	780.000
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	80.912	70.570	25.700	26.189	15.410
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	126.216	158.283	169.050	179.059	185.327
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	4	4	4	2,7	2,7
12	Tổng số lao động	Người	1.221	797	448	727	379

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Rattanakiri

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Rattanakiri giai đoạn 2018 – 2020.

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	5.621	5.621	5.621
2	Sản lượng cao su	Tấn	903	2.588	4.879
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	30.081	98.241	218.858
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	2.809	14.559	42.213
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	(1.191)	7.559	35.213
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	(1.350)	4.967	28.170

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Rattanakiri

21. Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

- Địa chỉ: Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su; Khai thác gỗ cao su; Sản xuất sản phẩm từ cao su; Bán buôn chuyên doanh khai thác; Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

Công ty Cao su Bà Rịa là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, thành viên của Hiệp hội Cao su Việt Nam, được thành lập ngày 11/6/1994 theo Quyết định số 362/QĐ/TCCB/NN của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, gồm 04 Nông trường: Xà Bang, Cù Bị, Bình Ba (huyện Châu Đức) và Nông trường Hòa Bình (huyện Xuyên Mộc). Thời điểm mới thành lập, Công ty quản lý tổng diện tích 13.594 hecta với hơn 5.000 lao động. Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính là: Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên. Sau này, Công ty thành lập thêm Xí nghiệp chế biến; đầu tư, liên doanh, liên kết với các đơn vị bạn và tiếp nhận, kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch do Tổng Công ty Cao su Việt Nam chuyển giao.

Ngày 01/5/2004, thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước và Tổng Công ty Cao su Việt Nam, Công ty cao su Bà Rịa cổ phần hóa một bộ phận của doanh nghiệp là Nông trường Hòa Bình và Nhà máy chế biến cao su Hòa Bình để thành lập Công ty cổ phần cao su Hòa Bình với vốn chi phối ban đầu của Nhà nước chiếm 70%. Sau khi cổ phần, đơn vị này đi vào hoạt động có hiệu quả, nguồn vốn của doanh nghiệp, nghĩa vụ giao nộp ngân sách và đặc biệt là đời sống vật chất của người lao động được cải thiện một bước khá cao. Hiện nay, Công ty cổ phần cao su Hòa Bình đã được chuyển giao cho Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam trực tiếp quản lý.

Tháng 5/2009, thực hiện chủ trương phát triển, đầu tư ra nước ngoài của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Công ty Cao su Bà Rịa đã triển khai dự án phát triển cao su tại Vương quốc Campuchia với tổng vốn đầu tư gần 600 tỷ đồng (tương đương 35 triệu USD) trong đó vốn góp của Công ty Cao su Bà Rịa và Công ty cổ phần Cao su Hòa Bình chiếm 70%; diện tích ban đầu là 5.500 hecta; đến nay đã trồng được trồng xong, cây phát triển tốt, dự kiến đến năm 2015 sẽ bắt đầu khai thác. Ngoài ra, Công ty còn tham gia góp vốn tại các Công ty Cao su Việt - Lào; Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu 1; Lai Châu 2, Yên Bái v.v...; hiện nay Công ty Cao su Việt - Lào đã bắt đầu khai thác sản phẩm, các dự án khác đang trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản và đều mang tính khả thi.

Ngày 24/12/2009, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã thông qua “Đề án chuyển đổi Công ty Cao su Bà Rịa thành Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa” và có Quyết định số 341/QĐ-HĐQTCSVN phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cao su Bà Rịa thành Công ty TNHH MTV và Quyết định số 347/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24/12/2009 về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động

của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cao su Bà Rịa. Kể từ ngày 01/01/2010, Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Ngày 25/12/2014, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đã ban hành Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 0 giờ ngày 01/01/2015.

Ngày 31/12/2015, Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam đã ban hành Quyết định số 485/QĐ-HĐTVCSVN về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa – Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Ngày 22/04/2016, Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Đại hội đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thông qua một số nội dung khác theo quy định.

Ngày 28/4/2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần cho Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa, Mã số doanh nghiệp: 3500103432, cấp lần đầu ngày 02/01/2010 cấp thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2016 với vốn điều lệ đăng ký là 1.125.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

STT	Ngành nghề kinh doanh	Mã ngành
1	- Trồng cây cao su.	0125 (chính)
2	- Khai thác gỗ.	0221
3	- Sản xuất sản phẩm từ cao su.	2212
4	- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn cao su; bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán)	4662
5	- Xây dựng nhà các loại	4100
6	- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	4290
7	- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
8	- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
9	- Điều hành tua du lịch	7912
10	- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
11	- Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
12	- Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại phụ lục 4 ban hành theo Luật đầu tư	Ngành, nghề chưa khớp với mã hệ thống

		ngành kinh tế Việt Nam
--	--	---------------------------

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Sản phẩm của Công ty là cao su thiên nhiên sơ chế dạng khối, với các chủng loại SVR CV 60, SVR CV 50, SVR 3L, SVR 5, SVR 10, phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3769:2004. Sản phẩm của Nhà máy Xà Bang có uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế. Sản phẩm của công ty khá đa dạng, có thể mạnh đối với sản phẩm SVR CV50, SVR CV 60, SVR 3L là những sản phẩm cao cấp dành cho các thị trường khó tính. Chất lượng sản phẩm của Công ty được các khách hàng đánh giá cao, thương hiệu sản phẩm của Nhà máy Xà Bang sản xuất được các khách hàng tin tưởng và đánh giá cao.

Tình hình niêm yết như sau:

- Ngày 16/06/2017, Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán (sàn UpCom) theo Quyết định số 425/QĐ-SGDHN ngày 09/6/2017 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BRR.
- Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	8.540,20	8.542,86	8.542,86	8.528,36	8.528,36
2	Sản lượng cao su	Tấn	8.554,83	7.367,57	6.766,57	7.699,95	8.000
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	475	336	273	265	307
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	99.625	62.018	8.478	39.278	85.000
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	74.116	47.982	8.478	32.947	74.500
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.324.992	1.363.860	1.424.119	1.443.831	1.494.000
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	993.426	1.037.934	1.113.892	1.157.947	1.217.300
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	628.187	628.187	628.187	1.125.000	1.125.000
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	148.683	118.696	112.510	106.767	111.401
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	182.883	207.230	198.047	179.117	178.450
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	25.509	14.036	0	6.331	10.500
12	Tổng số lao động	Người	2.326	2.265	2.048	1.577	1.604
13	ROA	(%)	5,59%	3,52%	0,74%	2,28%	4,99%
14	ROE	(%)	7,46%	4,62%	1,20%	2,85%	6,12%

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	8.507	8.507	8.507
2	Sản lượng cao su	Tấn	8.300	9.400	10.500
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	307.100	366.600	546.161
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	49.800	56.400	63.000
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	81.000	86.400	95.000
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	71.620	74.760	82.300

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

22. Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

- Địa chỉ: Ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su.

Công ty cao su Tân Biên là đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, được thành lập từ ngày 20/12/1985 trên cơ sở sát nhập giữa 02 công ty: Công ty Cao su Thiện Ngôn (thuộc Tổng Cục Cao Su Việt Nam) và Công ty Cao su Bắc Tây Ninh (thuộc UBND tỉnh Tây Ninh) theo Quyết định số 68/TCCB-QĐ ngày 20/12/1985 của Tổng cục Cao su Việt Nam (nay là Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam).

Từ ngày 01/01/2010 Công ty Cao su Tân Biên chuyển đổi loại hình doanh nghiệp Nhà nước sang loại hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24/12/2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Cao su Tân Biên thành Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên.

Và đến ngày 29/04/2016, Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang hình thức Công ty cổ phần. Hiện nay, Công ty có tổng diện tích trồng cao su là 6.175,69 ha trải dài trên hai huyện biên giới của Tây Ninh là Tân Châu và Tân Biên. Cơ sở vật chất cũng được đầu tư để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiện tại, Công ty có 03 dây chuyền sản xuất trong đó có: 02 dây chuyền sản xuất mủ côm SVR với các chủng loại sản phẩm sản xuất được như sau: SVR 3L, SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR CV50, SVR CV60, SVR 10CV, Skim Block. Công nghệ của hai dây chuyền này hoàn toàn là công nghệ sản xuất trong nước. Với công suất thiết kế của hai dây chuyền này là 12.000 tấn mủ quy khô/năm. Tuy nhiên, công suất thực tế có khả năng đạt hơn 14.000 tấn/năm. 01 dây chuyền sản xuất mủ latex với công suất thiết kế là 4.000 tấn/năm, với tổng số máy là 12 máy ly tâm, các thiết bị công nghệ này được nhập khẩu từ Đức. Công suất thực tế có khả năng đạt hơn 5.500 tấn/năm. Các chủng loại sản phẩm của dây chuyền này sản xuất gồm: Latex HA và Latex LA. Ngoài ra Công ty cũng xây dựng phòng hoá nghiệm, phòng quản lý chất lượng và nhiều trang thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty TNHH MTV cao su Tân Biên (nay là Công ty CP cao su Tân Biên), mã số doanh nghiệp 3900242832, được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 12 năm 2009 (đăng ký lần đầu), đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 29 tháng 04 năm 2016 (chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV cao su Tân Biên sang Công ty CP cao su Tân Biên), gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính như sau:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (sản xuất cao su thiên nhiên);
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;

- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp (cây cao su giống);
- Buôn bán nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (bán buôn cây giống cao su);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (buôn bán sản phẩm gỗ sơ chế);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai);
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất vật tư khai thác cao su);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất chai nhựa PET);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và các sản phẩm khác từ plastic).

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Cao su thiên nhiên: SVR3L, SVR5, SVR10, SVR20, SVR10CV, SVRCV50, SVRCV60; Latex: HA, LA;
- Phôi, chai PET, nước uống đóng chai các loại.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	6.161,50	6.161,50	6.161,50	6.175,69	6.184,15
2	Sản lượng cao su	Tấn	10.896	10.560	10.233	8.902	8.150
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	712	528	373	332	591
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	220.840	123.322	67.038	62.884	271.893
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	163.442	96.788	62.605	46.872	228.925
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.138.673	1.088.754	1.146.808	1.085.482	1.239.295
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	841.109	867.238	884.252	982.907	1.146.917
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	514.010	514.010	514.010	879.450	879.450
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	281.466	203.492	251.039	35.381	68.602
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	16.098	18.024	11.517	17.194	23.776
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	57.398	26.590	4.461	16.012	42.969
12	Tổng số lao động	Người	2.710	2.512	2.101	2.319	2.107
13	ROA	(%)	19,39%	11,33%	5,85%	4,32%	18,47 %
14	ROE	(%)	26,26%	14,22%	7,58%	4,77%	26,03 %

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	6.175	6.175	6.175
2	Sản lượng cao su	Tấn	8.400	8.200	8.500
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	310.800	319.800	348.500
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	49.524	54.351	61.394
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	146.968	177.753	179.204
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	117.574	142.202	143.363

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

23. Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su

- Địa chỉ: 64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su.

Công ty Công nghiệp & Xuất nhập khẩu Cao su được thành lập năm 1984 là một Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Cao su Việt Nam, nay là Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam. Ngày 01/07/2005 Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Công nghiệp & Xuất nhập khẩu Cao su (viết tắt là RUBICO). Hiện nay Công ty chúng tôi có 03 Xí nghiệp trực thuộc (trong đó có 01 Xí nghiệp Chế biến gỗ, 01 Xí nghiệp Cao su Kỹ thuật và 01 Xí nghiệp cho thuê kho bãi) và 02 Công ty TNHH thành viên với hơn 1.500 Cán bộ - Nhân viên.

Thị trường tiêu thụ các sản phẩm của Công ty gồm: các nước EU, Mỹ, Canada, Úc, Ba Lan, Trung Quốc, Malaysia, Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan...

Với đội ngũ công nhân có tay nghề cao, dây chuyền máy móc, thiết bị tiên tiến, sản phẩm của Công ty chúng tôi luôn đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

Công ty Cổ phần Công nghiệp & Xuất nhập khẩu Cao su (RUBICO) hân hạnh được hợp tác hoặc liên doanh, liên kết với tất cả các Doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (mã số doanh nghiệp 030064937) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 05 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 03 tháng 11 năm 2014, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Mua bán cao su và sản phẩm cao su (giày dép, bao bì);
- Mua bán phân bón, hóa chất, nguyên liệu gỗ, sản phẩm đồ mộc, hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ cao su do công ty sản xuất;
- Mua bán nông lâm sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Trồng cây cao su.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu: Mua bán mũ cao su, Sản xuất sản phẩm từ cao su, Cho thuê mặt bằng nhà xưởng và Sản xuất đồ gỗ nội ngoại thất xuất khẩu, nội địa,...

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	699	763	476	456,181	504
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.039	(13.299)	2.404	2.643	4.007
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.176	(13.852)	1.361	2.829	3.607
4	Tổng tài sản	Triệu đồng	293.796	261.596	214.187	219.775	225.000
5	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	147.852	130.610	129.544	132.373	133.000
6	Vốn điều lệ	Triệu đồng	100.303	100.303	100.303	100.303	100.303
7	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	129.911	113.593	70.845	73.878	75.000
8	Nợ dài hạn	Triệu đồng	15.369	16.886	13.799	13.523	13.523
10	Thuế TNDN	Triệu đồng	863	1.046	1.043	-186	400
11	Tổng số lao động	Người	681	636	650	492	449
12	ROA	(%)	1,08%	(5,30)%	0,64%	1,29	1,6
13	ROE	(%)	2,15%	(10,61)%	1,05%	2,14	2,7

Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	230.662	240.082	250.082
2	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	7.411	7.590	7.781
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	10.471	10.735	11.001
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	8.377	8.588	8.800

Nguồn: Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su

24. Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị

- Địa chỉ: KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất gỗ ván nhân tạo.

Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị chuyên sản xuất ván sợi nhân tạo MDF được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần thứ 08 ngày 23 tháng 16 năm 2016. Tiền thân của Công ty là dự án nhà máy gỗ MDF do Tổng công ty xây dựng Miền Trung là chủ đầu tư. Dự án nhà máy sản xuất gỗ MDF đã được Hội đồng quản trị Tổng Công ty xây dựng Miền Trung phê duyệt quyết toán vốn đầu tư theo quyết định số 150/QĐ/TCT-HĐQT ngày 27 tháng 09 năm 2006. Dự án này được chuyển giao cho các cổ đông của công ty cổ phần vào tháng 10/2005. Nhà máy sản xuất gỗ MDF có công suất 60.000 m³/năm đi vào hoạt động dưới sự điều hành của Công ty cổ phần từ tháng 11 năm 2005 tại khu công nghiệp Nam Đông Hà, Thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Trong những năm đầu Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong khâu sản xuất do nhận lại dây chuyền sản xuất trong giai đoạn chạy thử trên cơ sở bàn giao tài sản giữa hai Tổng công ty (Tổng Công ty Xây dựng Miền Trung và Tổng Công ty Cao su Việt Nam), Cán bộ công nhân viên của Công ty hầu như chưa biết gì về công nghệ sản xuất ván MDF.

Trong năm 2006 sản xuất chưa đến 50% công suất, sản phẩm sản xuất ra không ổn định chất lượng, hư hỏng nhiều, nguyên liệu tiêu hao lớn, chất thải không xử lý được nên càng ngày càng gây ô nhiễm môi trường.

Năm 2007 công ty phải thuê chuyên gia Hàn Quốc tư vấn về kỹ thuật - công nghệ sản xuất nhưng không cải thiện được nhiều. Sản xuất chỉ đạt đến 70% công suất, chất lượng không ổn định, vấn đề môi trường chưa được xử lý.

Kể từ năm 2008, sau khi các chuyên gia về nước, toàn thể Cán bộ công nhân viên công ty đặc biệt là đội ngũ Kỹ thuật của công ty vừa sản xuất vừa nghiên cứu nắm bắt ứng dụng công nghệ, vừa cải tiến kỹ thuật đến năm 2009 sau 3 năm kể từ năm 2006 cán bộ kỹ thuật của công ty đã hoàn toàn làm chủ công nghệ dây chuyền sản xuất ván MDF và đưa công suất hoạt động trên 100% công suất thiết kế. Bên cạnh sản xuất Công ty đã thuê các chuyên gia đầu ngành về môi trường nghiên cứu, tìm tòi nhiều phương pháp xử lý từ vi sinh đến hoá học cùng với đội ngũ cán bộ của Công ty nhiệt tình học hỏi, nghiên cứu chuyên sâu về môi trường nhằm xử lý chất thải của nhà máy đạt mức tối ưu nhất.

Sang năm 2010 đến nay, Công ty phát triển vượt bậc về mọi mặt từ khâu sản xuất tiết giảm nguyên nhiên vật liệu, cải tiến kỹ thuật hoàn thiện dây chuyền sản xuất cũng như mở rộng thị trường tiêu thụ đặc biệt là thị trường xuất khẩu chiếm 15% doanh số tiêu thụ góp phần thúc đẩy tăng trưởng vượt bậc về mục tiêu lợi nhuận so với năm trước và luôn vượt mục tiêu kế hoạch đề ra.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần (mã số doanh nghiệp 3200228141) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Trị

cấp ngày 28 tháng 10 năm 2005 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 05 năm 2016, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính như sau:

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, Okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ)
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu ván nhân tạo (MDF, Okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ); gỗ các loại, dăm gỗ nguyên liệu
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
Chi tiết: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
Chi tiết: Trồng, khai thác nguyên liệu gỗ để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
Chi tiết: Mua bán và xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ dùng để sản xuất gỗ; xe, máy móc thiết bị, phụ tùng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại nhựa UF, các loại keo dán; phân bón, hóa chất sử dụng phục vụ sản xuất công nghiệp
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
Chi tiết: Sản xuất các loại nhựa UF, các loại keo dán
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư xăng dầu
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Đại lý môi giới đầu giá;
Chi tiết: Đại lý môi giới
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

- Chi tiết: Tư vấn đầu tư
 - Xây dựng nhà các loại;
Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp
 - Chuẩn bị mặt bằng;
 - Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán;
Chi tiết: Kinh doanh đầu tư chứng khoán
 - Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
Chi tiết: Sản xuất dăm gỗ nguyên liệu
 - Khai thác gỗ;
Chi tiết: Sản xuất gỗ các loại
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
Chi tiết: Kinh doanh khách sạn
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng
 - Lắp đặt hệ thống điện;
Chi tiết: Thi công các công trình điện cấp điện áp dưới 22KV
 - Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ; giáo dục đào tạo;
- Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:
- Gỗ MDF, HDF, Okal;
 - Phủ mặt ván MDF bằng melamin, Verneer...

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	362	394	404	583,73	1.029,39
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	33.245	42.358	41.142	22.430	28.500
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	29.273	37.909	37.500	20.710	23.260
4	Tổng tài sản	Triệu đồng	461.143	697.159	1.351.122	1.528.000	1.580.650
5	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	425.488	548.994	647.130	655.000	667.570
6	Vốn điều lệ	Triệu đồng	344.460	450.399	551.136	551.000	551.135,98
7	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	35.655	61.078	73.025	249.700	392.500
8	Nợ dài hạn	Triệu đồng	-	87.087	630.967	622.930	520.600
9	Thuế TNDN	Triệu đồng	3.971	4.449	3.641	1720	5.240
10	Tổng số lao động	Người	235	266	320	380	393
11	ROA	(%)	6,35%	5,44%	2,78%	1,36	1,47
12	ROE	(%)	6,88%	6,91%	5,79%	3,16	3,48

Nguồn: Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	1.026.819	1.096.046	1.177.529
2	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	133.257	141.922	156.984
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	38.257	52.922	77.984
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	30.606	42.337	62.387

Nguồn: Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị

25. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An

- Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An tiền thân là doanh nghiệp cổ phần 100% vốn Nhà nước do 10 doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam) góp vốn thành lập từ tháng 01 năm 2002, có trụ sở đặt tại Đại lộ Bình Dương, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương. Với diện tích mặt bằng 30.000m², trong đó diện tích nhà xưởng 17.000m².

Tháng 01 năm 2006, công ty đã phát hành thêm 4,4 triệu cổ phiếu để đầu tư dự án xây dựng nhà máy tại Xã Minh Hưng - Chơn Thành - Bình Phước

Diện tích mặt bằng chi nhánh của Công ty đặt tại huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước (Nhà máy chế biến gỗ Bình Phước – Giai đoạn 1) là: 195.000 m² trong đó, diện tích nhà xưởng là 27.080 m².

Ngày 23 tháng 07 năm 2007, Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An chính thức niêm yết Cổ phiếu lên Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM với mã chứng khoán GTA.

Đến nay, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An là 104 tỷ đồng. Tuy nhiên cơ cấu cổ đông đã thay đổi: tính đến ngày 31/12/2014, 8 cổ đông sáng lập thuộc các Công ty cao su trong ngành đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.

Như vậy, cơ cấu cổ đông đến nay chỉ còn 2 cổ đông sáng lập là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, chiếm 59,7% vốn điều lệ của Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An (mã số doanh nghiệp 3700403867) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26 tháng 06 năm 2015, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính như sau:

- Khai thác và sơ chế gỗ;
- Cưa xẻ gỗ thành ván;
- Bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình xây dựng;
- Mua bán giường, tủ, bàn, ghế;

- Mua bán gỗ các loại;
- Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng;
- Mua bán mủ cao su.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu: Các sản phẩm nội thất bằng gỗ.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	471	469	485	490,21	545,2
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	15.748	16.822	17.862	18.276	20.300
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	11.711	12.998	13.891	14.543	16.200
4	Tổng tài sản	Triệu đồng	285.578	224.007	307.022	462.991	450.000
5	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	158.622	159.909	161.712	113.059	165.000
6	Vốn điều lệ	Triệu đồng	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
7	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	126.956	64.098	145.310	300.142	166.000
8	Nợ dài hạn	Triệu đồng	-	-	-	0	0
9	Thuế TNDN	Triệu đồng	4.037	3.824	3.971	3.733	4.100
10	Tổng số lao động	Người	989	962	919	865	838
11	ROA	(%)	4,10%	5,80%	4,52%	3,14	3,6
12	ROE	(%)	7,38%	8,13%	8,59%	12,86	9,8

Nguồn: Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	571.552	605.410	645.743
2	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	17.802	19.593	22.777
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	20.002	21.292	23.977
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	15.941	16.970	19.110

Nguồn: Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An

26. Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha

– Địa chỉ: Lô G – KCN Minh Hưng III – Minh Hưng – Chơn Thành – Bình Phước.

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha là Công ty Cổ phần có 3 Cổ đông: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Dongwha Vina Co., Ltd và Dongwha Hongkong Inte'l Co., Ltd.

- Tháng 04 năm 2008: Ký hợp đồng liên doanh xây dựng nhà máy chế biến gỗ MDF công suất 300.000m³/năm
- Tháng 08 năm 2008: nhận Giấy chứng nhận Đầu tư
- Tháng 07 năm 2010: khởi công xây dựng nhà máy
- Tháng 02 năm 2012: hoàn thành việc xây dựng nhà máy MDF và nhà máy sản xuất keo phục vụ cho nhà máy MDF
- Tháng 05 năm 2012: bắt đầu hoạt động kinh doanh
- Tháng 03 năm 2016: khởi công xây dựng nhà máy chế biến gỗ MDF thứ hai. Công suất 180.000m³/năm
- Tình hình sản xuất kinh doanh:
 - Sản lượng sản xuất: năm 2012 là 135.623m³; 2013: 278.874m³; 2014: 341.907 m³; 2015: 378.042m³; Dự kiến 2016: 393.429m³;
 - Tổng doanh thu và thu nhập: năm 2013: 1.662 tỉ đồng; 2014: 1.951 tỉ đồng; 2015: 2.214 tỉ đồng; Dự kiến năm 2016 là 2.115 tỉ đồng;
 - Lợi nhuận trước thuế: năm 2013 là 204 tỉ đồng; năm 2014: 548 tỉ đồng; năm 2015: 782 tỉ đồng; Dự kiến năm 2016 là 739 tỉ đồng.

Nhằm phát triển kinh doanh, Công ty đang tiến hành các thủ tục để xây dựng thêm nhà máy chế biến ván MFB (ép tấm bề mặt melamine lên tấm ván MDF). Dự kiến hoàn thành và đi vào hoạt động trong năm 2017.

Theo chứng nhận Đầu tư số 442032000068 được Ban quản lý các Khu kinh tế Tỉnh Bình Phước cấp ngày 08 tháng 8 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký Công ty Cổ phần mã số 3800426402 được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 02 tháng 6 năm 2016, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính, như sau: Chế biến và kinh doanh gỗ MDF.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu: Ván MDF.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwhagiai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.613	1.895	2.187	2.192,997	2.817
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	204	548	783	729,725	570
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	204	543	777	670,659	527
4	Tổng tài sản	Tỷ đồng	2.545	2.656	2.933	3.819,774	3.869
5	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	1.132	1.656	2.077	2.720,440	3.128
6	Vốn điều lệ	Tỷ đồng	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
7	Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	1.105	605	774	526,407	282,716
8	Nợ dài hạn	Tỷ đồng	308	394	82	572,926	475,047
9	Thuế TNDN	Tỷ đồng	-	5	6	59,061	43
10	Tổng số lao động	Người	208	232	277	322	384
11	ROA	(%)	8,02%	20,44%	26,49%	17,56%	13,62
12	ROE	(%)	18,02%	32,79%	37,41%	24,65%	16,56

Nguồn: Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	3.410.373	3.577.483	3.676.792
2	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	1.083.478	1.046.617	1.077.703
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	1.107.727	1.077.303	1.117.136
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	1.024.647	996.505	1.033.351

Nguồn: Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha

27. Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang

- Địa chỉ: Lô M, đường số 1, Khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su.

Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Kiên Giang (tiền thân là Ban Quản lý Dự án Nhà máy chế biến gỗ MDF Kiên Giang) được thành lập vào ngày 01/07/2016 với tổng số vốn điều lệ 450 tỷ đồng, trong đó cổ đông lớn nhất là Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam, tập đoàn nhà nước chuyên về trồng trọt cao su và công nghiệp chế biến. Nhà máy sản xuất ván MDF của công ty tọa lạc trên diện tích gần 10 hecta ở Khu công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang và sử dụng nguyên liệu thô chủ yếu là gỗ trầm nước, nguyên liệu đầu tiên được sử dụng bởi một nhà máy sản xuất ván MDF trên thế giới.

Với tổng số vốn đầu tư trên 50 triệu USD, hầu hết các thiết bị và công nghệ của Nhà máy chế biến gỗ MDF VRG Kiên Giang được nhập khẩu từ châu Âu. Dây chuyền thiết bị chính được thiết kế bởi công ty Siempelkamp (Cộng hòa liên bang Đức), với công suất thiết kế 75.000 m³/năm, và có thể nâng công suất lên đến 120.000 m³/năm trong tương lai gần.

Điểm đặc biệt nhất của sản phẩm Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang đó là sử dụng nguyên liệu thô “không mủ cao su” chính vì vậy Quý khách hàng có thể sử dụng trong bất kỳ ứng dụng nào như: dán giấy, cán melamine, sơn trực tiếp, ép veneer, ... Hơn nữa, sản phẩm của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Kiên Giang đa dạng về độ dày (từ 2.5 đến 30mm), chủng loại (MDF, HDF, HMR) và đáp ứng mọi tiêu chuẩn quốc tế từ E0-E2, CARB P2 cho đến JIS.

Luôn tự hào về “Sản phẩm chất lượng, Dịch vụ tốt, Giá cả cạnh tranh”, Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Kiên Giang hy vọng có cơ hội hợp tác với Quý khách hàng trong và ngoài nước.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang (mã số doanh nghiệp: 1702052152) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 21 tháng 6 năm 2016, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính như sau: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu: Ván MDF.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	125	470

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-16.663	-54.729
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-16.663	-54.729
4	Tổng tài sản	Triệu đồng	1.044.955	1.077.403
5	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	430.255	479.000
6	Vốn điều lệ	Triệu đồng	530.000	530.000
7	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	94.823	166.021
8	Nợ dài hạn	Triệu đồng	519.875	508.755
9	Thuế TNDN	Triệu đồng	0	0
10	Tổng số lao động	Người	215	276
11	ROA	(%)	-1,59%	-5,08
12	ROE	(%)	-3,87%	-11,43

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	426.561	447.027	467.953
2	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	54.696	68.554	89.023
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	3.009	26.329	56.114
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.009	26.329	53.308

Nguồn: Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang

Ghi chú: Công ty ở trong giai đoạn đầu tư, nhà máy 2016 mới bắt đầu hoạt động.

28. Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm

- Địa chỉ: Thôn 3, xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su.

Thực hiện chủ trương phát triển diện tích cây cao su của Chính phủ và Nghị quyết tỉnh Đảng bộ Tổng Công ty cao su Đồng Nai, từ năm 2007 đến nay các cấp ủy Đảng, Chính quyền từ tỉnh đến địa phương đã quan tâm chỉ đạo tập trung các quỹ đất để phát triển cao su; trong đó ưu tiên chuyển đổi một phần diện tích rừng nghèo sang trồng cao su nhằm mở rộng diện tích cao su trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 26 tháng 12 năm 2007, phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với tên gọi là: Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm (viết tắt là BLRC). Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty là Trồng chăm sóc, khai thác, chế biến cao su thiên nhiên, quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác, chế biến lâm sản, xuất nhập khẩu cao su thiên nhiên, sản phẩm chế biến từ gỗ, mây, tre, chăn nuôi gia súc, dịch vụ cung cấp giống và chuyển giao công nghệ cây trồng. Trụ sở chính là Thôn 3, Lộc Bảo, Bảo Lâm, Lâm Đồng. Dự án phát triển cây cao su nằm trên các tiểu khu: 417, 429, 430 thuộc địa bàn xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm, Lâm Đồng. Tiểu khu 372, 373, 374, 375 thuộc xã Lộc Bảo, Bảo Lâm, Lâm Đồng. Với tổng diện tích là 3.846,77 ha trong đó xã Lộc Bắc 878,69ha, xã Lộc Bảo 2968,08 ha.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm (mã số doanh nghiệp: 4203000172) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính như sau:

- Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên;
- Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản;
- Xuất nhập khẩu cao su thiên nhiên và các sản phẩm chế biến từ gỗ, mây, tre;
- Chăn nuôi gia súc;
- Dịch vụ cung cấp giống và chuyển giao công nghệ trồng cao su.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Trồng cây cao su;
- Sơ chế mủ cao su, xuất nhập khẩu cao su thiên nhiên và các sản phẩm từ gỗ, mây, tre, chăn nuôi gia súc, cung cấp giống và chuyển giao công nghệ cây trồng.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	1.306	1.470,64	1.510	1.510	1.510
2	Sản lượng cao su	Tấn	-	19,15	36,00	96	550
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	-	0,525	0,923	2,56	18975
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	-	-	-	23	120
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	-	-	-	23	108
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	141.152	154.476	156.745	163.255	180.057
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	49.105	49.105	49.105	49.128	145.825
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	55.000	55.000	55.000	55.000	151.697
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	42.047	71.371	73.639	80.127	3.560
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	50.000	34.000	34.000	34.000	32.858
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	-	-	-		12
12	Tổng số lao động	Người	185	210	119	79	194
13	ROA	(%)	N/a	N/a	N/a	0,88%	0,07%
14	ROE	(%)	N/a	N/a	N/a	0,02%	0,08%

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	1.510	1.510	1.510
2	Sản lượng cao su	Tấn	750	1.000	1.400
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	27.750	39.000	57.400
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	4.125	7.500	13.300
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.125	7.500	13.300
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.713	6.750	11.970

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm

29. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh

- Địa chỉ: Thôn Phú Nguyên, Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su.

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh chính thức được thành lập từ ngày 10/11/2006.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh do các cổ đông trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam góp vốn theo Quyết định số 1026/QĐ-CSVN ngày 05/10/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Gồm có:

- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng;
- Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An;
- Công ty CP Công nghiệp & XNK Cao su;
- Công ty CP Xây dựng Địa ốc Cao su.

Thực hiện Chỉ thị 33-CT/TU ngày 12/05/2005 của Tỉnh ủy Bình Phước về việc tăng cường công tác bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp. Tháng 05 năm 2006 UBND tỉnh Bình Phước đã thuận chủ trương thu hồi đất lâm nghiệp bị khai phá, xâm canh lấn chiếm trái phép các Tiểu khu tại Xã ĐăkO huyện Phước Long và xã Thống Nhất huyện Bù Đăng để giao cho Công ty Cao su Phú Riềng (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng) thực hiện dự án phát triển cao su. Ngay sau khi tiếp nhận đất thu hồi, Công ty Cao su Phú Riềng đã thành lập BQL dự án ĐăkO và Nghĩa Trung đồng thời giao cho Nông trường 5 và Nông trường Nghĩa Trung tiếp quản để khai hoang trồng mới. Và cũng tại thời điểm này thực hiện chủ trương của Thủ tướng chính phủ về việc tiến hành cổ phần hóa các Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Cao su Phú Riềng được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam chọn tiến hành cổ phần hoá trong năm 2007. Trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp đã gặp một số khó khăn do các dự án mới được giao chưa xác định được diện tích thực tế, chưa xác định được tổng mức đầu tư cũng như cơ sở pháp lý chưa đầy đủ có thể sẽ ảnh hưởng đến tiến trình cổ phần hóa không đúng theo kế hoạch. Vì vậy, được sự chấp thuận của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bình Phước và được sự phê duyệt của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Cty Cao su Phú Riềng đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh để tiếp tục thực hiện dự án và cũng để thực hiện mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm, đa ngành nghề kinh doanh của Đảng ủy Công ty.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh (mã số doanh nghiệp: 3800353962) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 29 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 04 năm 2016, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính như sau:

- Chế biến mủ cao su;

- Mua bán, xuất nhập khẩu nông lâm sản;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu các loại vật tư hàng hóa, mua bán hóa chất;
- Khai thác, chế biến gỗ cao su, gỗ trồng rừng;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình điện đến 35Kv, công trình nước dân dụng công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất phân bón;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Thiết kế, giám sát công trình dân dụng công nghiệp, đo đạc bản đồ;
- Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm đồ gỗ gia dụng;
- Sản xuất kiềng, máng, palet, túi thảm PE;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Chăn nuôi gia súc;
- Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác cây nông nghiệp , sản xuất cây giống và cung cấp dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp;
- Đầu tư tài chính.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Trồng chăm sóc khai thác và chế biến mủ cao su;
- Sản xuất gỗ phơi.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Diện tích cao su	Ha	2.193	2.214	2.204	2.232,13	2.232,13
2	Sản lượng cao su	Tấn	1.181	1.890	2.661	3.020	3.460
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	212	157	150	194	210
4	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	12.351	5.858	7.883	15.615	25.049
5	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	12.328	5.246	6.610	14.629	23.879
6	Tổng tài sản	Triệu đồng	267.763	304.701	335.795	371.721	373.033
7	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	176.997	176.615	199.114	208.391	208.958
8	Vốn điều lệ	Triệu đồng	161.518	163.579	187.499	187.499	187.499
9	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	49.866	63.466	58.676	84.875	70.332
10	Nợ dài hạn	Triệu đồng	40.900	64.620	78.005	78.455	78.455
11	Thuế TNDN	Triệu đồng	23	612	1.273	985	1.000
12	Tổng số lao động	Người	854	909	824	800	839
13	ROA	(%)	4,60%	1,72%	1,97%	3,94%	6,4%
14	ROE	(%)	6,97%	2,97%	3,32%	7,02%	11,42%

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Diện tích cao su	Ha	2.232	2.232	2.232
2	Sản lượng cao su	Tấn	6.200	6.800	7.100
3	Doanh thu thuần tiêu thụ cao su	Triệu đồng	229.400	265.200	291.100
4	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh cao su	Triệu đồng	20.921	27.874	33.582
5	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	32.873	39.785	44.048
6	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	29.586	35.807	39.643

Nguồn: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh

30. Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng

- Địa chỉ: KP3, TT. Dầu Tiếng, H. Dầu Tiếng, T. Bình Dương.

Nhà máy Chế biến Gỗ Long Hòa trực thuộc Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng trú đóng trên địa bàn xã Long Hòa-Huyện Dầu Tiếng-Tỉnh Bình Dương. Nhà máy đi vào hoạt động từ năm 2015 đến nay có 03 xưởng sản xuất: Xưởng Sơ chế, Xưởng Ván ghép và Xưởng Tinh chế.

- Xưởng Sơ chế (cưa xẻ, tẩm, sấy) : 14.000m²
 - Tổng công suất MMTB : 684,98 KW
 - Công suất sản xuất sơ chế khoảng : 20.000-24.000 m³/năm
 - Công suất lò sấy khoảng : 25.000-27.000 m³/năm
- Xưởng Ván ghép : 2.640 m²
 - Tổng công suất MMTB : 926,235 KW.
 - Công suất sản xuất khoảng : 5.000-6.000 m³/năm
- Xưởng Tinh chế : 2.640 m²
 - Tổng công suất MMTB : 259,575 KW.
 - Công suất sản xuất khoảng : 1.000-1.200 m³/năm

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng (mã số doanh nghiệp 3700641251) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 04 tháng 05 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 03 năm 2012, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính như sau:

- Cưa, xẻ, sấy gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Mua bán gỗ;
- Sản xuất hàng mộc gia dụng xuất khẩu;
- Mua bán nguyên liệu ngành gỗ, hóa chất ngành gỗ (trừ hóa chất bảng 1 theo công ước Quốc tế)
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành gỗ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua bán mủ cao su thiên nhiên;
- Khai hoang, phục hoang;
- San lấp mặt bằng;
- Gia công máy móc, thiết bị cơ khí;

- Thi công hệ thống ống nước.
- Thi công hệ thống điện công nghiệp.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Cưa, xẻ, sấy gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Mua bán gỗ;
- Sản xuất hàng mộc gia dụng xuất khẩu.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	258	289	214	258,444	276,730
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	25.969	26.969	10.414	7.482	7.410
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	19.503	21.059	8.130	5.847	5.928
4	Tổng tài sản	Triệu đồng	147.378	136.090	110.486	127.367	112.624
5	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	83.374	90.512	84.179	81.896	81.352
6	Vốn điều lệ	Triệu đồng	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
7	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	64.004	45.578	26.307	45.471	25.272
8	Nợ dài hạn	Triệu đồng	-	-	-	0	0
9	Thuế TNDN	Triệu đồng	6.466	5.910	2.284	1.635	1.482
10	Tổng số lao động	Người	461	517	533	525	454
11	ROA	(%)	13,23%	15,47%	7,36%	4,6%	5,3%
12	ROE	(%)	23,39%	23,27%	9,66%	7,1%	7,28%

Nguồn: Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Gõ Dầu Tiếng

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	249.120	255.420	261.570
2	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	15.285	15.985	17.109
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	15.445	16.145	17.269
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	12.356	12.916	13.815

Nguồn: Công ty Cổ phần Gõ Dầu Tiếng

31. Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

– Địa chỉ: Ấp 1, Xã Hưng Hòa, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

– Ngành nghề kinh doanh chính: Cửa xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Qua 05 năm xây dựng và phát triển, Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát luôn được sự quan tâm lãnh đạo, hỗ trợ tạo điều kiện của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam, của công ty mẹ Công ty CP Cao Su Phước Hòa và các nông trường, đồng thời công ty cũng được sự quan tâm giúp đỡ của các cấp chính quyền địa phương, sự tin tưởng, hợp tác của các Cổ đông, các đối tác, khách hàng và đặc biệt là sự nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân lao động, là động lực đưa công ty vượt qua nhiều khó khăn vươn lên khẳng định năng lực và vị thế trong lĩnh vực chế biến ngành gỗ cao su.

Trong 05 năm qua Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát vừa làm, vừa học tập, vừa lắng nghe những phản hồi từ thị trường, từ khách hàng để nâng cao chất lượng sản phẩm, 05 năm qua Hội đồng quản trị - Ban lãnh đạo công ty và Cán bộ - Công nhân lao động đã tận tâm vun đắp cho Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát ngày một lớn mạnh. Từng thành viên trong đại gia đình Trường Phát với sự đa dạng về tính cách, với những quan điểm có khi xung khắc, có khi dung hòa đã tạo nên một Trường Phát thật đa sắc màu nhưng lại cùng chung sự đoàn kết nhất trí, chung sức, chung lòng để hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu, kế hoạch sản xuất kinh doanh mà Hội đồng quản trị đã đề ra, đội ngũ Cán bộ - Công nhân lao động có nhiều đóng góp to lớn cho sự phát triển chung của Công ty.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần (mã số doanh nghiệp 3700827249) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình dương, cấp ngày 12 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 11 tháng 04 năm 2014, gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610 (chính)
2	Khai thác gỗ - Chi tiết: khai thác gỗ cao su và gỗ rừng trồng	0221
3	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
4	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
5	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
6	Mua bán gỗ cây và gỗ chế biến	4663
7	Bán buôn phế liệu, phế thải và các hàng hóa chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Mua bán phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mủ cao su; phế liệu, phế thải từ sản xuất và khai thác gỗ.	4669

8	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa	8299
9	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ - Chi tiết: Xây dựng cầu đường	4210
10	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
11	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
12	Xây dựng nhà các loại - Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp	4100
13	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê - Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư (theo quy hoạch của tỉnh)	6810

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Sản xuất, kinh doanh gỗ phôi cao su;
- Sản xuất, kinh doanh gỗ ván ghép;
- Sản xuất và cung cấp các loại thùng chứa (pallet) bằng gỗ rừng trồng;
- Cung cấp nguyên liệu củi, dăm, mùn cưa;
- Khai thác, kinh doanh, mua bán nguyên liệu gỗ cao su, gỗ rừng trồng (gỗ tròn, gỗ vuren thanh lý).

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Doanh thu thuần	Ty đồng	268	262	278	210,031	348,57
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	13.763	12.312	13.121	8.324	9.200,00
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	11.491	9.393	10.102	6.586	7.360,00
4	Tổng tài sản	Triệu đồng	132.461	155.331	149.625	162.537	161.723,37
5	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	77.419	81.812	85.975	95.550	87.422,99
6	Vốn điều lệ	Triệu đồng	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000,00
7	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	47.695	63.516	57.850	76.457	73.770,80
8	Nợ dài hạn	Triệu đồng	7.347	10.003	5.800	529	529,57
9	Thuế TNDN	Triệu đồng	2.272	2.919	3.019	1.738	1.840,00
10	Tổng số lao động	Người	250	334	346	320	294
11	ROA	(%)	8,68%	6,05%	6,75%	4%	4,5 %
12	ROE	(%)	14,84%	11,48%	11,75%	6,9%	8,42 %

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	273.360	315.520	315.520
2	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	11.558	15.558	15.558
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	10.531	14.531	14.531
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	8.424	11.624	11.624

Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát

32. Công ty Cổ phần Chế biến xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh

– Địa chỉ: Lô H1, Đội G1 thuộc NTCS Gò Dầu, ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

– Ngành nghề kinh doanh chính: Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Từ năm 2008 đến tháng 09/2009, Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh tiến hành xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cưa xẻ.

Từ tháng 10/2009 đến cuối năm 2011 Công ty chủ yếu tập trung cưa xẻ.

Đầu năm 2012 Công ty đầu tư thêm xưởng ván ghép, đến giữa năm 2012 thì chính thức đi vào hoạt động.

Đầu năm 2012, Công ty có kế hoạch tăng vốn góp từ 30 tỷ đồng lên 50 tỷ đồng. Đến cuối tháng 4/2012 thì kế hoạch tăng vốn này hoàn thành.

Tháng 10/2016 Công ty tiến hành đầu tư thêm dây chuyền sản xuất tinh chế, dự kiến dây chuyền này đi vào hoạt động đầu quý 2/2017.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần chế biến – Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh (mã số doanh nghiệp 3900434887) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 02 tháng 07 năm 2014, gồm những ngành nghề chính như sau:

- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép, ván mỏng khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trụ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn hàng trang trí nội thất gia đình;
- Sản xuất viên gỗ nén;
- Kinh doanh buôn bán nhiên liệu (Cửa hàng xăng dầu).

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Phôi cao su sấy các loại;
- Ván ghép cao su các loại;
- Sản phẩm tinh chế, trang trí nội thất;
- Nhiên liệu: xăng, dầu ...

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Chế biến xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Chế biến xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	252	279	267	343	365
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	11.536	11.915	13.711	13.988	10.563
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	10.262	10.679	10.726	11.021	8.450
4	Tổng tài sản	Triệu đồng	123.157	127.748	155.423	147.154	167.145
5	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	68.749	73.196	77.322	80.615	80.950
6	Vốn điều lệ	Triệu đồng	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
7	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	54.408	54.553	78.101	66.540	86.195
8	Nợ dài hạn	Triệu đồng	-	-	-		0
9	Thuế TNDN	Triệu đồng	1.273	1.236	2.985	2.967	943
10	Tổng số lao động	Người	424	424	403	556	585
11	ROA	(%)	8,33%	8,36%	6,90%	7,5	5,1%
12	ROE	(%)	14,93%	14,59%	13,87%	13,6	10,4%

Nguồn: Công ty Cổ phần Chế biến xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Chế biến xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh.

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	357.546	379.354	403.438
2	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	17.449	17.985	22.713
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	14.025	14.415	19.201
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	11.220	11.532	15.361

Nguồn: Công ty Cổ phần Chế biến xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh

33. Công ty Cổ phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai

– Địa chỉ: Đường số 7, Khu công nghiệp Long Khánh, Xã Bình Lộc, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

– Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng cây cao su.

Công Ty được hành lập theo quyết định số: 66/QĐ-HĐTVCSĐN ngày 02/06/2010 với chức năng kinh doanh, chế biến gỗ cao su với công suất 4.900-10.000m³/năm. Tổng vốn đầu tư dự án là: 104,978 Tỷ đồng, địa điểm xây dựng tại Lô K6, K7 giáp đường số 5(N5) và đường số 7(N3)- Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, Thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai. Dự kiến thời gian thực hiện dự án là được chia làm 3 giai đoạn: Giai đoạn 1: Thuê đất; xây dựng nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị, cửa xẻ, tấm sấy gỗ, 1 chuyền ghép gỗ công suất 5m³ /ca. Giai đoạn 2: Mở rộng nhà xưởng, nhà kho chứa gỗ, trang bị thêm máy ghép gỗ mua máy tinh chế gỗ để sản xuất sản phẩm bán thành phẩm công suất 15 -20m³/ngày. Giai đoạn 3: Thuê thêm đất mở rộng nhà xưởng, mua sắm thêm máy tinh chế và 1 dây chuyền sơn verni; bảo đảm tinh chế từ 15-20m³ sản phẩm tinh chế hoàn chỉnh/ngày. Vốn điều lệ là 30 Tỷ đồng với 7 cổ đông sáng lập lúc mới thành lập.

Tên đầy đủ Công Ty: Công ty Cổ phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai;

Tên viết tắt: DONAWOCO (Dong Nai Rubber Wood Processing Joint Stock Company); mã số thuế: 3602302902.

Về mặt cơ cấu tổ chức hiện có:

- HĐQT gồm 5 thành viên, trong đó 1 Chủ tịch HĐQT (kiêm nhiệm), 1 Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc.
- Ban kiểm soát có 3 TV, 1 trưởng ban, 2 thành viên.
- Ban điều hành có 3 thành viên, gồm 01 Tổng Giám đốc, 01 Phó Tổng Giám đốc phụ trách sản xuất; 01 Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh.

Về bộ máy tham mưu nghiệp vụ có phòng nghiệp vụ chung với chức năng tham mưu các lãnh vực chuyên môn về Kế toán-Tổ chức hành chính, LĐTTL, Kế hoạch kinh doanh, Kỹ thuật sản xuất chế biến; ...

Về sản xuất có 2 Phân xưởng (1phân xưởng cửa xẻ gỗ, 1phân xưởng ghép gỗ) và 1 tổ cơ khí phụ trợ.

- Tổng số Cán bộ - Công nhân viên bình quân là: 140 -150 người.

Theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai (mã số doanh nghiệp 3602302902) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 05 tháng 09 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 11 năm 2014 gồm những ngành nghề liên quan đến ngành nghề chính (trồng cây cao su) như sau:

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;

- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác gỗ rừng trồng (từ nguồn gỗ hợp pháp, phải có giấy phép khai thác);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình(trừ bán buôn được phẩm, dụng cụ y tế); Bán buôn giường, tủ bàn ghế bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; sx sản phẩm khác từ gỗ(từ nguồn gỗ hợp pháp);
- Sản xuất giường tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và vecni.Mua bán gỗ, sản phẩm gỗ và các loại vật tư thiết bị ngành gỗ.

Sản phẩm và dịch vụ chủ yếu:

- Gỗ phôi cao su các loại;
- Gỗ ghép tấm các loại, Bán thành phẩm gỗ cao su tinh chế;
- Thùng pallets đựng mủ cao su theo tiêu chuẩn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

Một số chỉ tiêu hoạt động chính của Công ty Cổ phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng: Một số chỉ tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai giai đoạn 2013 – 2016 và ước thực hiện năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Ước thực hiện năm 2017
1	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	168	159	136	137,866	154,520
2	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.587	4.540	5.544	4.729,092	10.500
3	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	3.534	3.536	4.475	3.756,099	8.400
4	Tổng tài sản	Triệu đồng	62.020	58.473	58.396	66.867,954	57.841
5	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	33.381	34.437	38.912	37.112,791	47.566
6	Vốn điều lệ	Triệu đồng	30.00	30.000	30.000	30.000	30.000
7	Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	28.639	24.035	19.484	27.220,032	10.275
8	Nợ dài hạn	Triệu đồng	-	-	-		0
9	Thuế TNDN	Triệu đồng	1.276	1.047	1.313	972,993	2.100
10	Tổng số lao động	Người	156	151	132	128	124
11	ROA	(%)	5,70%	6,05%	7,66%	5,62	14,5
12	ROE	(%)	10,59%	10,27%	11,50%	10,12	17,66

Nguồn: Công ty Cổ phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai

Kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai.

Bảng: Kế hoạch sản xuất kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Doanh thu thuần	Triệu đồng	159.401	169.778	184.598
2	Lợi nhuận sản xuất kinh doanh	Triệu đồng	6.207	7.210	7.696
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	6.520	7.546	8.055
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	5.216	6.037	6.444

Nguồn: Công ty Cổ phần Chế Biến Gỗ Cao Su Đồng Nai

C. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT SAU KHI CỔ PHẦN HÓA VÀ THÔNG TIN CHI TIẾT CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT THUỘC ĐỐI TƯỢNG QUYẾT ĐỊNH 09/2007/QĐ-TTG

1. Tổng hợp diện tích đất Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam quản lý, sử dụng sau cổ phần hóa

TT	Tên công ty	Tổng diện tích (m ²)	Đất nông nghiệp (m ²)					Đất phi nông nghiệp (m ²)			
			Tổng cộng	Đất trồng cao su	Đất cây trồng khác	Đất Lâm nghiệp	Đất khác	Tổng cộng	Đất trụ sở, cơ sở SX phi NN	Đất giao thông thủy lợi	Đất khác
A	Đất trong nước	3.423.648.987	3.304.870.738	2.918.061.898	34.084.272	209.364.897	143.359.671	118.778.249	54.223.587	56.256.606	8.298.056
A.1	Cty Mẹ, đơn vị sự nghiệp và Cty TNHH MTV	2.163.726.110	2.122.949.941	1.861.343.431	25.397.353	194.729.047	41.480.110	40.776.169	9.217.879	28.199.493	3.358.797
I	Công ty Mẹ	39.078.758	38.983.175	-	-	38.983.175	-	95.583	7.077	-	88.506
II	Đơn vị sự nghiệp	16.629.736	15.178.291	15.099.791	69.300	-	9.200	1.451.444	628.217	508.574	314.653
III	Đông Nam Bộ	1.030.251.103	1.013.174.336	994.353.525	1.955.300	7.159.772	9.705.739	17.076.767	5.207.502	10.230.000	1.639.265
IV	Tây Nguyên	545.602.160	540.166.824	521.569.200	244.753	2.521.400	15.831.471	5.435.336	2.111.644	3.292.719	30.973
V	Duyên hải Miền	532.164.354	515.447.315	330.320.915	23.128.000	146.064.700	15.933.700	16.717.039	1.263.439	14.168.200	1.285.400

	Trung										
A.2	Công ty cổ phần	1.259.922.877	1.181.920.797	1.056.718.467	8.686.919	14.635.850	101.879.561	78.002.080	45.005.708	28.057.113	4.939.259
	Cao su	1.202.349.358	1.177.987.547	1.054.322.467	7.753.419	14.032.100	101.879.561	24.361.811	4.944.435	14.554.047	4.863.329
I	Đông Nam Bộ	597.966.783	589.154.809	568.007.769	4.562.619	0	16.584.421	8.811.974	3.105.398	4.366.147	1.340.429
II	Tây Nguyên	200.246.737	197.048.300	141.509.000	3.190.800	14.032.100	38.316.400	3.198.437	1.031.637	1.583.900	582.900
III	Duyên hải Miền Trung	48.795.000	45.810.000	45.810.000	0	0	0	2.985.000	25.000	2.140.000	820.000
IV	Miền núi phía Bắc	355.340.838	345.974.438	298.995.698	0	0	46.978.740	9.366.400	782.400	6.464.000	2.120.000
	Ngành khác	57.573.519	3.933.250	2.396.000	933.500	603.750	0	53.640.269	40.061.273	13.503.066	75.930
I	Công nghiệp Cao su	268.136	0	0	0	0	0	268.136	268.136	0	0
II	Chế biến gỗ	1.416.269	0	0	0	0	0	1.416.269	1.340.339	0	75.930
III	Khu công nghiệp	44.384.393	0	0	0	0	0	44.384.393	31.069.075	13.315.318	0
IV	Thủy điện	11.455.226	3.933.250	2.396.000	933.500	603.750	0	7.521.976	7.334.228	187.748	0
V	Khác	49.495	0	0	0	0	0	49.495	49.495	0	0
B	Đất nước ngoài	1.495.646.721	1.435.893.214	1.177.172.139	3.432.100	0	255.288.975	59.753.507	14.161.092	29.344.548	16.247.867
I	Lào	292.790.660	283.114.067	264.142.189	2.203.700	0	16.768.178	9.676.593	1.648.426	4.815.800	3.212.367

II	CPC	1.202.856.061	1.152.779.147	913.029.950	1.228.400	0	238.520.797	50.076.914	12.512.666	24.528.748	13.035.500
	TỔNG CỘNG	4.919.295.708	4.740.763.952	4.095.234.037	37.516.372	209.364.897	398.648.646	178.531.756	68.384.679	85.601.154	24.545.923

2. Phương án sử dụng đất của Công ty mẹ, 04 đơn vị sự nghiệp và 20 Công ty TNHH MTV

TT	Tên công ty	Địa bàn	Hiện trạng			Tiếp tục sử dụng sau cổ phần hóa			Tổng diện tích trả về địa phương (m2)
			Diện tích đất (m2)	Trong đó:		Tổng diện tích (m2)	Trong đó		
				Đất Nông nghiệp (m2)	Đất Phi Nông nghiệp (m2)		Đất Nông nghiệp (m2)	Đất Phi Nông nghiệp (m2)	
I	Công ty Mẹ	TP.HCM	5.818,7		5.818,7	5.818,7	-	5.818,7	
		Hà Nội	407,1		407,1	277,1	-	277,1	130,0
		Đồng Nai	257,6		257,6	257,6	-	257,6	-
		Bình Dương	514,4		514,4	514,4	-	514,4	
		Kiên Giang	39.071.681,0	38.983.175,0	88.506,0	39.071.681,0 ¹	38.983.175,0	88.506,0	
		Gia Lai	209,2		209,2	209,2	-	209,2	
		TC	39.078.888,0	38.983.175,0	95.713,0	39.078.758,0	38.983.175,0	95.583,0	130,0
II	ĐV sự nghiệp					-	-		
1	Tạp chí cao su Việt Nam	TP.HCM	1.923,1		1.923,1	1.923,1	-	1.923,1	
2	Trung tâm y tế ngành cao su	TP.HCM					-	-	
3	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Bình Phước	1.459.852,5	1.118.905,4	340.947,1	1.459.852,5	1.118.905,4	340.947,1	-
4	Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Phú Yên	4.883.655,0	4.800.012,0	83.643,0	3.468.543,0	3.384.900,0	83.643,0	1.415.112,0
		Gia Lai	1.395.940,0	1.349.320,0	46.620,0	1.395.940,0	1.349.320,0	46.620,0	-

¹ Diện tích đất tại Kiên Giang Tập đoàn đang thực hiện để chuyển giao cho Công ty cổ phần MDF Kiên Giang quản lý, sử dụng

		Bình Dương	8.950.494,0	8.037.700,0	912.794,0	8.648.110,0	7.769.036,0	879.074,0	302.384,0
		Đồng Nai	20.867,0	6.130,0	14.737,0	20.867,0	6.130,0	14.737,0	
		Bình Thuận	1.634.500,0	1.550.000,0	84.500,0	1.634.500,0	1.550.000,0	84.500,0	-
		TC	16.885.456,0	15.743.162,0	1.142.294,0	15.167.960,0	14.059.386,0	1.108.574,0	1.717.496,0
III	Đông Nam Bộ						-	-	
1	Công ty TNHH MTV TCT CS Đồng Nai	Đồng Nai	374.218.900,0	357.879.400,0	16.339.500,0	274.103.100,0	262.054.200,0	12.048.900,0	100.115.800,0
		Bà Rịa	7.282.200,0	7.052.900,0	229.300,0	7.249.200,0	7.028.900,0	220.300,0	33.000,0
		TC	381.501.100,0	364.932.300,0	16.568.800,0	281.352.300,0	269.083.100,0	12.269.200,0	100.148.800,0
2	Công ty TNHH MTV CS Phú Riềng	Bình Phước	190.013.942,0	188.640.377,0	1.373.565,0	190.013.942,0	188.640.377,0	1.373.565,0	
		Đắk Nông	82.636.165,0	82.600.000,0	36.165,0	9.838.700,0	9.810.500,0	28.200,0	72.797.465,0
		TP.HCM	70,6		70,6	70,6	-	70,6	
		TC	272.650.177,6	271.240.377,0	1.409.800,6	199.852.712,6	198.450.877,0	1.401.835,6	72.797.465,0
3	Công ty TNHH MTV CS Dầu Tiếng	Bình Dương	296.568.847,0	295.154.831,0	1.414.016,0	295.822.186,0	294.525.580,0	1.296.606,0	746.661,0
4	Công ty TNHH MTV CS Lộc Ninh	Bình Phước	108.998.212,0	108.082.615,0	915.597,0	108.982.145,0	108.082.615,0	899.530,0	16.067,0
5	Công ty TNHH MTV CS Bình Long	Bình Phước	144.241.759,0	143.032.164,0	1.209.595,0	144.241.759,0	143.032.164,0	1.209.595,0	-
IV	Tây Nguyên						-	-	
1	Công ty TNHH MTV CS Không Búk	Đắk Lắk	42.015.756,0	39.646.666,0	2.369.090,0	38.499.594,0	38.059.175,0	440.419,0	3.516.162,0
2	Công ty TNHH MTV CS Eah Leo	Đắk Lắk	50.633.706,6	50.358.678,7	275.027,9	49.196.002,7	48.960.974,8	235.027,9	1.437.703,9

3	Công ty TNHH MTV CS Chư Păh	Gia Lai	107.423.325,0	107.095.200,0	328.125,0	106.111.865,0	105.789.040,0	322.825,0	1.311.460,0
4	Công ty TNHH MTV CS Chư Prông	Gia Lai	95.997.800,0	92.448.200,0	3.549.600,0	95.863.400,0	92.358.200,0	3.505.200,0	134.400,0
5	Công ty TNHH MTV CS Mang Yang	Gia Lai	83.178.856,0	82.813.910,0	364.946,0	82.870.095,0	82.542.923,0	327.172,0	308.761,0
		TP.HCM	103,0		103,0	103,0	-	103,0	-
		TC	83.178.959,0	82.813.910,0	365.049,0	82.870.198,0	82.542.923,0	327.275,0	308.761,0
6	Công ty TNHH MTV CS Chư Sê	Gia Lai	100.646.659,0	100.462.647,0	184.012,0	91.770.600,0	91.591.011,0	179.589,0	8.876.059,0
7	Công ty TNHH MTV CS Kon Tum	Kon Tum	90.313.000,0	89.846.500,0	466.500,0	81.290.500,0	80.865.500,0	425.000,0	9.022.500,0
V	Duyên hải Miền Trung						-	-	
1	Công ty TNHH MTV CS Bình Thuận	Bình Thuận	57.325.800,0	50.202.300,0	7.123.500,0	54.782.600,0	47.659.600,0	7.123.000,0	2.543.200,0
2	Công ty TNHH MTV CS Quảng Trị	Quảng Trị	44.248.800,0	42.563.600,0	1.685.200,0	43.575.100,0	41.803.600,0	1.771.500,0	673.700,0
3	Công ty TNHH MTV CS Quảng Nam	Quảng Nam	91.888.500,0	91.667.400,0	221.100,0	75.433.600,0	75.212.500,0	221.100,0	16.454.900,0
4	Công ty TNHH MTV CS Nam Giang-Quảng Nam	Quảng Nam	46.772.700,0	45.710.100,0	1.062.600,0	46.772.700,0	45.710.100,0	1.062.600,0	

5	Công ty TNHH MTV CS Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	14.079.653,0	14.075.514,0	4.139,0	10.473.454,0	10.469.315,0	4.139,0	3.606.199,0
6	Công ty TNHH MTV CS Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	105.600.900,0	104.195.800,0	1.405.100,0	83.187.600,0	82.460.500,0	727.100,0	22.413.300,0
7	Công ty TNHH MTV CS Hương Khê - Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	155.332.300,0	154.531.200,0	801.100,0	123.473.500,0	122.672.400,0	801.100,0	31.858.800,0
8	Công ty TNHH MTV CS Thanh Hóa	Thanh Hóa	96.282.200,0	91.252.400,0	5.029.800,0	94.465.800,0	89.459.300,0	5.006.500,0	1.816.400,0
	TỔNG CỘNG		2.443.126.273,8	2.395.157.645,1	47.968.628,7	2.163.726.109,9	2.122.949.941,2	40.776.168,7	279.400.163,9
	PHÂN THEO ĐỊA BÀN		2.443.126.273,8	2.395.157.645,1	47.968.628,7	2.163.726.109,9	2.122.949.941,2	40.776.168,7	279.400.163,9
	ĐÔNG NAM BỘ		1.131.763.760,9	1.109.005.022,4	22.758.738,5	1.030.549.848,9	1.012.257.907,4	18.291.941,5	101.213.912,0
1		TP.HCM	7.915,4	-	7.915,4	7.915,4	-	7.915,4	-
2		Đồng Nai	374.240.024,6	357.885.530,0	16.354.494,6	274.124.224,6	262.060.330,0	12.063.894,6	100.115.800,0
3		Bình Dương	305.519.855,4	303.192.531,0	2.327.324,4	304.470.810,4	302.294.616,0	2.176.194,4	1.049.045,0
4		Bình Phước	444.713.765,5	440.874.061,4	3.839.704,1	444.697.698,5	440.874.061,4	3.823.637,1	16.067,0
5		Bà Rịa	7.282.200,0	7.052.900,0	229.300,0	7.249.200,0	7.028.900,0	220.300,0	33.000,0
	TÂY NGUYÊN		654.241.416,8	646.621.121,7	7.620.295,1	556.836.905,9	551.326.643,8	5.510.262,1	97.404.510,9
6		Đắk Nông	82.636.165,0	82.600.000,0	36.165,0	9.838.700,0	9.810.500,0	28.200,0	72.797.465,0
7		Đắk Lắk	92.649.462,6	90.005.344,7	2.644.117,9	87.695.596,7	87.020.149,8	675.446,9	4.953.865,9
8		Gia Lai	388.642.789,2	384.169.277,0	4.473.512,2	378.012.109,2	373.630.494,0	4.381.615,2	10.630.680,0
9		Kon Tum	90.313.000,0	89.846.500,0	466.500,0	81.290.500,0	80.865.500,0	425.000,0	9.022.500,0
	DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG		618.049.008,0	600.548.326,0	17.500.682,0	537.267.397,0	520.382.215,0	16.885.182,0	80.781.611,0
10		Phú Yên	4.883.655,0	4.800.012,0	83.643,0	3.468.543,0	3.384.900,0	83.643,0	1.415.112,0
11		Bình Thuận	58.960.300,0	51.752.300,0	7.208.000,0	56.417.100,0	49.209.600,0	7.207.500,0	2.543.200,0
12		Quảng Trị	44.248.800,0	42.563.600,0	1.685.200,0	43.575.100,0	41.803.600,0	1.771.500,0	673.700,0

13		Quảng Nam	138.661.200,0	137.377.500,0	1.283.700,0	122.206.300,0	120.922.600,0	1.283.700,0	16.454.900,0
14		Quảng Ngãi	14.079.653,0	14.075.514,0	4.139,0	10.473.454,0	10.469.315,0	4.139,0	3.606.199,0
15		Hà Tĩnh	260.933.200,0	258.727.000,0	2.206.200,0	206.661.100,0	205.132.900,0	1.528.200,0	54.272.100,0
16		Thanh Hóa	96.282.200,0	91.252.400,0	5.029.800,0	94.465.800,0	89.459.300,0	5.006.500,0	1.816.400,0
	TÂY NAM BỘ		39.071.681,0	38.983.175,0	88.506,0	39.071.681,0	38.983.175,0	88.506,0	-
17		Kiên Giang	39.071.681,0	38.983.175,0	88.506,0	39.071.681,0	38.983.175,0	88.506,0	-
	BẮC BỘ		407,1	-	407,1	277,1	-	277,1	130,0
18		Hà Nội	407,1	-	407,1	277,1	-	277,1	130,0

3. Thông tin chi tiết các cơ sở nhà, đất thuộc đối tượng Quyết định 09/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

STT	Đơn vị quản lý sử dụng	Tên cơ sở	Địa điểm	Diện tích đất (m ²)	Diện tích nhà (m ²)	Tổng số ngôi nhà	Phương án sắp xếp		Pháp lý đất đai			Hình thức sử dụng đất			
							Giữ lại tiếp tục sử dụng	Trả về địa phương	Đã có giấy CN QSD Đ	Đủ điều kiện cấp giấy CN QSD Đ	Chưa được cấp giấy CN QSD Đ	Giao đất không thu tiền sử dụng đất	Giao đất có thu tiền sử dụng đất	Thuê đất trả tiền 1 lần	Thuê đất trả tiền hàng năm
I	CÔNG TY MẸ	11		7.207,00	22.549,00	11									
1		VP làm việc 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P6, Q3, TPHCM	3.714,60	4.910,30	1	X			X					X
2		VP làm việc 177 Hai Bà Trưng	177 Hai Bà Trưng, P6, Q3, TPHCM	1.365,70	13.101,16	1	X		X						X
3		VP làm việc 210 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	210 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P6, Q3, TPHCM	354,00	312,67	1	X			X					X
4		VP làm việc 410 Trường Chinh	410 Trường Chinh, P13, Quận Tân Bình, TPHCM	179,60	275,50	1	X			X				X	
5		VP làm việc Nơ Trang Long	179A Nơ Trang Long, P12, Quận Bình Thạnh, TPHCM	130,80	236,72	1	X			X				X	
6		VP làm việc Quận 6	44 đường số 8, P11, Q6, TPHCM	74,00	234,80	1	X		X					X	

7		Văn phòng đại diện	56 Nguyễn Du, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	277,10	1.766,00	1	X			X					X
8		Văn phòng đại diện	E1 Phố Tạ Quang Bửu, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội	130,00	130,00	1		X		X					X
9		Văn phòng làm việc Bình Dương	647 Đại lộ Bình Dương, P.Hiệp Thành, Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	514,40	250,00	1	X			X					X
10		Văn phòng làm việc Đồng Nai	235 Nguyễn Ái Quốc, P. Quang Vinh, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	257,60	615,45	1	X		X				X		
11		Văn phòng làm việc Gia Lai	231 Lý Thái Tổ, P. Diên Hồng, TP.Pleiku, Tỉnh Gia Lai	209,20	716,40	1	X		X				X		
II	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	13		629.125,10	46.457,02	56									
1	Tạp chí Cao su Việt Nam	3		1.923,10	2.258,00	3									
1.1		Văn phòng làm việc	714/44 (số mới: 680/44) Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.25, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	64,00	106,28	1	X			X					X

1.2		Văn phòng làm việc	143/10 Ung Văn Khiêm, P.25, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	490,10	782,72	1	X			X					X
1.3		Nhà in	342 Nơ Trang Long, P.13, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	1.369,00	1.369,00	1	X			X					X
2	Trường Cao đẳng Cao su	3		267.700,00	24.893,02	26									
2.1		Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Số 1424 đường Phú Riềng Đỏ, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	123.577,00	22.217,90	18	X		X			X			
2.2		Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	Phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	50.723,00	1.826,20	4	X		X						X
2.5		Trung tâm Giống cây trồng	Xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	93.400,00	848,92	4	X		X			X			
3	Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	7		359.502,00	19.306,00	27,00									
3.1		Trụ sở Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Lai Hưng, Bàu Bàng, Bình Dương	294.981,00	11.675,00	8	X		X						X

3.2		Nhà ăn và hội trường cũ trụ sở	Lai Hưng, Bà Bàng, Bình Dương	908,00	459,00	1		X	X						X
3.3		Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Cao su Tiểu điền	Suối Tre, Long Khánh, Đồng Nai	14.454,00	2.709,00	4	X			X					X
3.4		Văn phòng 40 Đinh Tiên Hoàng - Trung tâm Nghiên cứu Chuyển giao Kỹ thuật Tây Nguyên	Diên Hồng, Pleiku, Gia Lai	80,00	80,00	1	X		X						X
3.5		Văn phòng Trà Bá - Trung tâm Nghiên cứu Chuyển giao Kỹ thuật Tây Nguyên	Trà Bá, Pleiku, Gia Lai	25.979,00	2.757,00	7	X		X			X			
3.6		Trạm TNCS Phú Yên	huyện Sông Hinh, Phú Yên	5.700,00	576,00	2	X			X					X
3.7		Trạm Thực nghiệm Cao su Suối Kiết	Suối Kiết, Tánh Linh, Bình Thuận	17.400,00	1.050,00	4	X			X					X
III	CÔNG TY TNHH MTV CAO SU	559		9.096.498,58	703.659,10	801									

1	Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	120		1.626.200,00	143.122,00	191								
1.1		Nhà phục vụ, bảo vệ vườn cây bảo tồn - NT Dầu Giây	X. Bàu Hàm 2-H.Thống Nhất-T. Đồng Nai	42.559,00	140,00	1	X			X				X
1.2		Nhà bảo tồn lịch sử - NT Dầu Giây	X. Bàu Hàm 2-H.Thống Nhất-T. Đồng Nai	3.390,00	154,00	1	X			X				X
1.3		Văn phòng Đội C - NT Dầu Giây	X. Bàu Hàm 2-H.Thống Nhất-T. Đồng Nai	940,00	320,00	1	X			X				X
1.4		Văn Phòng Nông Trường - NT Dầu Giây	X. Bàu Hàm 2-H.Thống Nhất-T. Đồng Nai	21.525,00	1.173,00	2	X			X				X
1.5		Nhà máy Dầu Giây - NT Dầu Giây	X. Bàu Hàm 2-H.Thống Nhất-T. Đồng Nai	33.584,00	6.510,00	4	X			X				X
1.6		Cửa hàng cũ Trung tâm Nông trường - NT Dầu Giây	X. Bàu Hàm 2-H.Thống Nhất-T. Đồng Nai	3.656,00	840,00	1	X			X				X
1.7		Cơ xưởng vận tải Nông trường - NT Dầu Giây	X. Bàu Hàm 2-H.Thống Nhất-T. Đồng Nai	11.505,00	1.272,00	2	X			X				X
1.8		Trạm xá Nông trường - NT Dầu Giây	X. Bàu Hàm 2-H.Thống Nhất-T. Đồng Nai	3.493,00	988,00	1		X		X				X

1.9		Nhà kho đội 1 - NT An Lộc	X. Xuân Lập-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	572,00	400,00	1	x			x					x
1.10		Văn phòng đội 5 - NT An Lộc	X. Bàu Sen-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	2.119,00	241,00	1	x			x					x
1.11		Văn phòng Nông trường-NT An Lộc	X. Suối Tre-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	14.872,00	1.794,00	2	x			x					x
1.12		Cơ xưởng vận tải - NT An Lộc	X. Suối Tre-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	10.800,00	1.510,00	2	x			x					x
1.13		Văn phòng đội 2 - NT An Lộc	X. Suối Tre-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	2.443,00	528,00	2	x			x					x
1.14		Văn phòng đội 4 - NT An Lộc	X. Suối Tre-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	1.753,00	260,00	1	x			x					x
1.15		Văn phòng Nông trường - NT Bình Lộc	X. Xuân Thiện-H.Thống Nhất-T. Đồng Nai	25.391,00	998,00	2	x			x					x
1.16		Hội trường Nông trường - NT Bình Lộc	X. Xuân Thiện-H.Thống Nhất-T. Đồng Nai	4.093,00	762,00	1	x			x					x
1.17		Trạm xá Nông trường - NT Bình Lộc	X. Xuân Thiện-H.Thống Nhất-T. Đồng Nai	2.882,00	574,00	1		x		x					x
1.18		Thư viện Nông trường - NT Bình Lộc	X. Xuân Thiện-H.Thống Nhất-T. Đồng Nai	458,00	135,00	1	x			x					x
1.19		Nhà điểm đội C - NT Bình Lộc	X. Xuân Thiện-H.Thống Nhất-T. Đồng Nai	913,00	215,00	1	x			x					x

1.20		Văn phòng Đội 2 - NT Long Thành	X. Long An-H. Long Thành-T. Đồng Nai	3.256,00	107,00	1	x			x					x
1.21		Văn phòng Đội 3 - NT Long Thành	X. Long Đức-H. Long Thành-T. Đồng Nai	1.515,00	86,00	1	x			x					x
1.22		Trạm Y tế Trung Tâm Nông trường - NT Long Thành	X. Long Đức-H. Long Thành-T. Đồng Nai	4.672,00	516,00	1		x		x					x
1.23		Văn phòng Nông trường - NT Long Thành	X. Long Đức-H. Long Thành-T. Đồng Nai	8.166,00	959,00	2	x			x					x
1.24		Văn phòng Đội I - NT Long Thành	X. Long Đức-H. Long Thành-T. Đồng Nai	1.460,00	80,00	1	x			x					x
1.25		Cơ xưởng vận tải - NT Long Thành	X. Long Đức-H. Long Thành-T. Đồng Nai	6.370,00	1.505,00	2	x			x					x
1.26		Văn phòng Đội 3 - NT Ông Quế	X Sông Nhạn-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	2.593,00	100,00	1	x			x					x
1.27		Trạm xá Đội 3 - NT Ông Quế	X Sông Nhạn-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	7.374,00	471,00	1		x		x					x
1.28		Văn phòng Nông trường - NT Ông Quế	X. Xuân Quế-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	13.580,00	625,00	2	x			x					x
1.29		Phòng hợp Nông trường - NT Ông Quế	X. Xuân Quế-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	33.705,00	384,00	1	x			x					x

1.30		VP đội 1 Nông trường - NT Ông Quế	X. Xuân Quế-H. Cầm Mỹ-T. Đồng Nai	3.444,00	265,00	1	X			X					X
1.31		Văn phòng đội 2 - NT Ông Quế	X. Sông Nhạn-H. Cầm Mỹ-T. Đồng Nai	1.425,00	128,00	1	X			X					X
1.32		Trạm xá Đội 2 - NT Ông Quế	X. Sông Nhạn-H. Cầm Mỹ-T. Đồng Nai	4.464,00	396,00	1		X		X					X
1.33		Nhà đánh đồng - NT Ông Quế	X. Sông Nhạn-H. Cầm Mỹ-T. Đồng Nai	1.847,00	120,00	1	X			X					X
1.34		Trạm xá Trung tâm - NT Ông Quế	X. Xuân Quế-H. Cầm Mỹ-T. Đồng Nai	3.876,00	447,00	1		X		X					X
1.35		VP Đội 4 - NT Ông Quế	X. Xuân Quế-H. Cầm Mỹ-T. Đồng Nai	1.184,00	224,00	1	X			X					X
1.36		Cơ xưởng vận tải Nông trường - NT Ông Quế	X. Xuân Quế-H. Cầm Mỹ-T. Đồng Nai	6.023,00	1.697,00	2	X			X					X
1.37		Kho vật tư 1 + 2 - NT Ông Quế	X. Xuân Quế-H. Cầm Mỹ-T. Đồng Nai	2.822,00	722,00	2	X			X					X
1.38		Thư viện Nông trường - NT Ông Quế	X. Xuân Quế-H. Cầm Mỹ-T. Đồng Nai	9.050,00	80,00	1	X			X					X
1.39		Văn phòng Đội 2 - NT Bình Sơn	X. Bình Sơn-H. Long Thành-T. Đồng Nai	2.244,00	240,00	1	X			X					X

1.40		Nhà làm việc Đội bảo vệ Nông trường - NT Bình Sơn	X. Bình Sơn-H. Long Thành-T. Đồng Nai	30.088,00	1.432,00	2	X			X					X
1.41		Trạm xá Nông trường - NT Bình Sơn	X. Bình Sơn-H. Long Thành-T. Đồng Nai	3.739,00	464,00	1		X		X					X
1.42		Cơ xưởng vận tải Nông trường - NT Bình Sơn	X. Bình Sơn-H. Long Thành-T. Đồng Nai	12.663,00	1.205,00	2	X			X					X
1.43		Văn phòng Đội 1 - NT Bình Sơn	X. Bình Sơn-H. Long Thành-T. Đồng Nai	863,00	233,00	1	X			X					X
1.44		Văn phòng Nông trường - NT Bình Sơn	X. Bình Sơn-H. Long Thành-T. Đồng Nai	46.931,00	1.275,00	2	X			X					X
1.45		Cơ xưởng vận tải - NT Cầm Mỹ	X. Xuân Mỹ-H. Cầm Mỹ-T. Đồng Nai	18.007,00	2.321,00	3	X			X					X
1.46		Hội trường Nông Trường - NT Cầm Mỹ	X. Xuân Mỹ-H. Cầm Mỹ-T. Đồng Nai	6.243,00	1.272,00	2	X			X					X
1.47		Đền liệt sĩ - NT Cầm Mỹ	X. Xuân Mỹ-H. Cầm Mỹ-T. Đồng Nai	2.823,00	196,00	1		X		X					X
1.48		Văn phòng Nông trường - NT Cầm Mỹ	X. Xuân Mỹ-H. Cầm Mỹ-T. Đồng Nai	4.236,00	643,00	2	X			X					X

1.49		Trạm xá trung tâm Nông trường - NT Cẩm Mỹ	X. Xuân Mỹ-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	7.115,00	1.030,00	1		X		X					X
1.50		Nhà khách Nông trường - NT Cẩm Mỹ	X. Xuân Mỹ-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	98.702,00	1.266,00	2	X			X					X
1.51		Văn phòng Công Đoàn cơ sở - NT Cẩm Mỹ	X. Xuân Mỹ-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	818,00	242,00	1	X			X					X
1.52		Văn phòng đội bảo vệ - NT Cẩm Mỹ	X. Xuân Mỹ-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	2.333,00	1.088,00	2	X			X					X
1.53		Nhà ăn tập thể Đội 2 - NT Cẩm Mỹ	X. Xuân Mỹ-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	2.299,00	188,00	1	X			X					X
1.54		Văn phòng đội 2 - NT Cẩm Mỹ	X. Xuân Mỹ-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	5.394,00	155,00	1	X			X					X
1.55		Văn phòng Đội 3 - NT Cẩm Mỹ	X.Long Giao-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	3.028,00	315,00	1	X			X					X
1.56		Trạm xá Đội 3 - NT Cẩm Đường	X. Thừa Đức-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	3.654,00	465,00	1		X		X					X
1.57		Văn phòng Đội 3 - NT Cẩm Đường	X. Thừa Đức-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	2.043,00	231,00	1	X			X					X
1.58		Văn phòng Đội 4 - NT Cẩm Đường	X. Thừa Đức-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	1.268,00	161,00	1	X			X					X

1.59		Nhà bảo vệ và kho hóa chất - NT Cẩm Đường	X. Xuân Đường-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	9.323,00	678,00	2	x			x				x
1.60		Văn phòng Nông trường - NT Cẩm Đường	X. Xuân Đường-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	9.362,00	985,00	2	x			x				x
1.61		Cơ xưởng vận tải - NT Cẩm Đường	X. Xuân Đường-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	3.229,00	924,00	2	x			x				x
1.62		Văn phòng đội 1 - NT Cẩm Đường	X. Xuân Đường-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	6.379,00	990,00	2	x			x				x
1.63		Trạm xá Trung tâm - NT Cẩm Đường	X. Xuân Đường-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	4.033,00	550,00	1		x		x				x
1.64		Nhà khách Nông trường - NT Cẩm Đường	X. Xuân Đường-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	471,00	211,00	1	x			x				x
1.65		Văn phòng Đội 2 - NT Cẩm Đường	X. Xuân Đường-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	9.639,00	240,00	1	x			x				x
1.66		Trạm xá Đội 2 - NT Cẩm Đường	X. Xuân Đường-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	3.203,00	362,00	1		x		x				x
1.67		Văn phòng Đội 1 - NT Trảng Bom	X.Đội 61-H. Trảng Bom-T. Đồng Nai	4.896,00	482,00	1	x			x				x
1.68		Văn phòng Đội 2 - NT Trảng Bom	X.Đội 61-H. Trảng Bom-T. Đồng Nai	5.399,00	255,00	1	x			x				x
1.69		Văn phòng Đội 3 - NT Trảng Bom	X.Đội 61-H. Trảng Bom-T. Đồng Nai	7.030,00	215,00	1	x			x				x

1.70		Hội trường Nông trường - NT Trảng Bom	Thị Trần Trảng Bom-H. Trảng Bom-T. Đồng Nai	3.695,00	720,00	1	X			X				X
1.71		Trạm xá Nông trường - NT Trảng Bom	Thị Trần Trảng Bom-H. Trảng Bom-T. Đồng Nai	4.924,00	307,00	1		X		X				X
1.72		Văn phòng Nông trường - NT Trảng Bom	Thị Trần Trảng Bom-H. Trảng Bom-T. Đồng Nai	20.931,00	2.658,00	3	X			X				X
1.73		Văn phòng Đội 3 NT- NT Túc Trung	X.Phú Túc-H. Định Quán-T. Đồng Nai	2.592,00	224,00	1	X			X				X
1.74		Trạm xá đội 3- NT Túc Trung	X.Phú Túc-H. Định Quán-T. Đồng Nai	5.642,00	320,00	1		X		X				X
1.75		Văn phòng Đội 2 NT- NT Túc Trung	X.La Ngà-H. Định Quán-T. Đồng Nai	928,00	207,00	1	X			X				X
1.76		Văn phòng Nông trường- NT Túc Trung	X. Túc Trung-H. Định Quán-T. Đồng Nai	3.595,00	729,00	1	X			X				X
1.77		Cơ xưởng vận tải - NT Túc Trung	X. Túc Trung-H. Định Quán-T. Đồng Nai	19.856,00	2.237,00	2	X			X				X
1.78		Phòng họp Nông trường- NT Túc Trung	X. Túc Trung-H. Định Quán-T. Đồng Nai	3.106,00	290,00	1	X			X				X
1.79		Trạm xá Nông trường- NT Túc Trung	X. Túc Trung-H. Định Quán-T. Đồng Nai	6.293,00	354,00	1		X		X				X

1.80		Trạm y tế đội 2 - NT Túc Trưng	X. La Ngà-H. Định Quán-T. Đồng Nai	2.522,00	256,00	1		X		X					X
1.81		Cơ xưởng vận tải- NT Hàng Gòn	X. Hàng Gòn-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	19.361,00	2.179,00	2	X			X					X
1.82		Trạm xá Nông trường - NT Hàng Gòn	X. Hàng Gòn-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	5.461,00	685,00	1		X		X					X
1.83		Khán đài Sân vận động - NT Hàng Gòn	X. Hàng Gòn-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	36.685,00	2.782,00	1		X		X					X
1.84		Văn phòng Nông trường- NT Hàng Gòn	X. Hàng Gòn-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	61.988,00	854,00	1	X			X					X
1.85		Văn phòng Đội 2- NT An Viễn	X. Bình An-H. Long Thành-T. Đồng Nai	2.590,00	198,00	1	X			X					X
1.86		Trạm xá Nông trường- NT An Viễn	X. Bình An-H. Long Thành-T. Đồng Nai	5.033,00	486,00	1		X		X					X
1.87		Văn phòng NT An Viễn- NT An Viễn	X. Bình An-H. Long Thành-T. Đồng Nai	32.264,00	2.218,00	3	X			X					X
1.88		Văn phòng Đội 1- NT An Viễn	X. Bình An-H. Long Thành-T. Đồng Nai	3.206,00	210,00	1	X			X					X
1.89		Nhà sơ chế mủ- NT An Viễn	X. Bình An-H. Long Thành-T. Đồng Nai	4.762,00	286,00	1	X			X					X

1.90		Văn phòng Đội 3- NT Thái Hiệp Thành	X. Bàu Cạn-H. Long Thành-T. Đồng Nai	25.364,00	199,00	1	X			X					X
1.91		Nhà đánh đồng mủ Nông trường- NT Thái Hiệp Thành	X. Bàu Cạn-H. Long Thành-T. Đồng Nai	1.954,00	361,00	1	X			X					X
1.92		Văn phòng Đội 1- NT Thái Hiệp Thành	X. Tân Hiệp-H. Long Thành-T. Đồng Nai	2.372,00	200,00	1	X			X					X
1.93		Cơ xưởng vận tải - NT Thái Hiệp Thành	X. Bàu Cạn-H. Long Thành-T. Đồng Nai	20.526,00	1.434,00	2	X			X					X
1.94		Cầu đổ mủ Nông trường- NT Thái Hiệp Thành	X. Bàu Cạn-H. Long Thành-T. Đồng Nai	64.385,00	494,00	1	X			X					X
1.95		Văn phòng Đội 2- NT Thái Hiệp Thành	X. Bàu Cạn-H. Long Thành-T. Đồng Nai	1.774,00	176,00	1	X			X					X
1.96		Văn phòng Nông trường- NT Thái Hiệp Thành	X. Bàu Cạn-H. Long Thành-T. Đồng Nai	8.106,00	473,00	1	X			X					X
1.97		Văn phòng bảo vệ- NT Thái Hiệp Thành	X. Bàu Cạn-H. Long Thành-T. Đồng Nai	9.148,00	155,00	1	X			X					X
1.98		Biệt thự 27 - Khu Văn Hoá Suối Tre	X. Suối Tre-TX. Long Khánh-T. Đồng Nai	5.758,00	433,00	1	X			X					X

1.99		Biệt thự 25 - Khu Văn Hoá Suối Tre	X.Suối Tre-TX. Long Khánh-T. Đồng Nai	7.422,00	523,00	1	x			x					x
1.100		Biệt thự 35 - Khu Văn Hoá Suối Tre	X.Suối Tre-TX. Long Khánh-T. Đồng Nai	6.529,00	362,00	1	x			x					x
1.101		Biệt thự 33 - Khu Văn Hoá Suối Tre	X.Suối Tre-TX. Long Khánh-T. Đồng Nai	27.096,00	347,00	1	x			x					x
1.102		Biệt thự 37 - Khu Văn Hoá Suối Tre	X.Suối Tre-TX. Long Khánh-T. Đồng Nai	6.192,00	336,00	1	x			x					x
1.103		Biệt thự 29 - Khu Văn Hoá Suối Tre	X.Suối Tre-TX. Long Khánh-T. Đồng Nai	19.875,00	868,00	1	x			x					x
1.104		Nhà hàng Suối Tre - Khu Văn Hoá Suối Tre	X.Suối Tre-TX. Long Khánh-T. Đồng Nai	36.260,00	1.211,00	3	x			x					x
1.105		Văn phòng Trung tâm Văn hoá Suối Tre - Khu Văn Hoá Suối Tre	X.Suối Tre-TX. Long Khánh-T. Đồng Nai	76.941,00	2.204,00	3	x			x					x
1.106		Xưởng Cơ Khí - XN Cơ Khí Vận Tải	X. Xuân Lập-TX. Long Khánh-T. Đồng Nai	7.179,00	1.740,00	2	x			x					x
1.107		Nhà để xe vận tải - XN Cơ Khí Vận Tải	X. Xuân Lập-TX. Long Khánh-T. Đồng Nai	9.266,00	1.555,00	2	x			x					x
1.108		Nhà máy Cẩm Mỹ - XN Chế Biến	X. Xuân Mỹ-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	28.267,00	5.584,00	5	x			x					x

1.109		Nhà bơm+bể nước NM Cẩm Mỹ- XN Chế Biến	X. Xuân Mỹ-H. Cẩm Mỹ-T. Đồng Nai	848,00	141,00	1	X			X					X
1.110		Nhà máy Xuân Lập- XN Chế Biến	X. Xuân Lập-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	100.138,00	9.360,00	5	X			X					X
1.111		Văn phòng XN Chế biến- XN Chế Biến	X. Xuân Lập-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	7.090,00	864,00	1	X			X					X
1.112		Nhà máy An Lộc- XN Chế Biến	X. Xuân Lập-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	49.037,00	12.289,00	6	X			X					X
1.113		Khu xử lý nước thải- XN Chế Biến	X. Long Đức-H. Long Thành-T. Đồng Nai	38.328,00	178,00	1	X			X					X
1.114		Nhà máy Long Thành	X. Long Đức-H. Long Thành-T. Đồng Nai	41.566,00	7.883,00	4	X			X					X
1.115		Bệnh Viện Đa khoa Cao su Đồng Nai - Bệnh Viện TCT	X. Suối Tre-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	42.811,00	8.625,00	9,00	X			X					X
1.116		Văn phòng Công ty - VP Tổng Công Ty	X. Xuân Lập-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	71.691,00	7.695,00	8,00	X			X					X
1.117		Cửa hàng cấp 3 Công ty - VP Tổng Công Ty	X. Xuân Lập-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	4.980,00	1.005,00	1	X			X					X
1.118		Văn phòng Công đoàn Công ty - VP Tổng Công Ty	X. Suối Tre-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	13.977,00	323,00	1	X			X					X

1.119		Hội trường đa năng Cty - VP Tổng Công Ty	X. Suối Tre-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	19.845,00	9.000,00	1	X			X					X
1.120		Trường cấp 3 Cao su - VP Tổng Công Ty	X. Suối Tre-TX Long Khánh-T. Đồng Nai	4.812,00	864,00	1		X		X					X
2	Công ty TNHH MTV CS Phú Riềng	32		306.235,58	25.564,00	71,00									
2.1		Nông trường bộ Nông trường 1	Xã Bình Thắng, Huyện Bù Gia Mập, Tỉnh Bình Phước	2.267,70	280,00	1	X		X						X
2.2		Nông trường bộ nông trường 2	Xã Đa کیا, Huyện Bù Gia Mập, Tỉnh Bình Phước	17.365,00	303,22	2	X		X						X
2.3		Văn phòng nông trường 3	Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước	4.898,30	313,00	2	X		X						X
2.4		Trụ sở mới Nông trường 4	Xã Long Hưng, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước	11.999,70	500,18	2	X		X						X
2.5		Nông trường bộ, nông trường 4	Xã Long Hưng, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước	5.023,00	359,16	2	X		X						X

2.6		Văn phòng nông trường 6	Xã Long Hà, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước	9.022,60	232,78	3	X		X						X
2.7		Văn phòng nông trường 8	Xã Bình Tân, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước	13.858,90	241,26	3	X		X						X
2.8		Trụ sở NT Phú Riềng Đỏ	Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước	13.489,60	769,68	2	X		X						X
2.9		Nông trường bộ Nông trường Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Bình, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước	4.034,68	407,76	2	X		X						X
2.10		Nông trường bộ Nông trường Minh Hưng	Xã Minh Hưng, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước	4.981,50	460,44	2	X		X						X
2.11		Nông trường bộ Nông trường Thọ Sơn	Xã Phú Sơn, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước	5.166,30	336,92	3	X		X						X
2.12		Trụ Sở Công ty Cao su Phú Riềng (mới)	Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước	9.732,30	1.362,81	3	X		X						X
2.13		Trụ sở Công Ty cũ (TTVH-TT)	Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước	9.776,80	955,10	3	X		X						X
2.14		Trụ sở xí nghiệp xây dựng 270	Xã Long Hà, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước	5.778,00	194,16	1	X		X						X

2.15		Hội trường văn phòng đội 3 - Nông trường 9	Xã Long Tân, huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước	1.615,70	76,00	1	X		X						X
2.16		Khu tập thể Nông trường Nghĩa Trung	Xã Đức Liễu, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước	2.174,80	195,00	1	X		X						X
2.17		Khu tập thể Nông trường Phú Riềng Đỏ	Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước	1.692,90	150,00	1	X		X						X
2.18		Nhà tập thể tại NMCB Phước Bình	Phường Long Phước, TX Phước Long, Tỉnh Bình Phước	410,00	243,25	1	X		X						X
2.19		Nhà máy chế biến Trung Tâm	Xã Phú Riềng, H. Phú Riềng, T. Bình Phước	80.871,82	5.201,06	12	X		X						X
2.20		Trạm xá nông trường 2	Xã Đa Kìa, Huyện Bù Gia Mập, Tỉnh Bình Phước	3.704,00	79,20	1	X		X			X			
2.21		Trạm xá nông trường 5	phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước	2.246,00	80,40	1	X		X			X			
2.22		Trạm xá nông trường 6	Xã Long Hà, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước	3.603,50	65,00	1	X		X			X			
2.23		Trạm xá nông trường Nghĩa Trung	Xã Đức Liễu, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước	1.505,00	75,00	1	X		X			X			

2.24		Trạm y tế nông trường Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước	1.060,30	92,00	1	x		x			x			
2.25		Bệnh viện đa khoa Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước	18.601,50	1.316,00	7	x		x			x			
2.26		Sân bóng nông trường 3	Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước	8.304,40	160,18	1	x		x			x			
2.27		Công viên Trung tâm (khu thể thao văn hóa Công ty)	Xã Phú Riềng, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước	25.033,50	530,26	2	x		x			x			
2.28		Nhà trẻ nông trường Minh Hưng	Xã Minh Hưng, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước	1.782,20	184,00	2	x		x			x			
2.29		VP đại diện của Phú Riềng tại TPHCM	96B Võ Thị Sáu, P.Tân Định, Q1, TPHCM	70,58	160,18	1	x		x						x
2.30		Kho vật tư + nhà ăn công nhân NLT cao su Tuy Đức	Xã Quảng Tâm, H. Tuy Đức, T. Đắk Nông	7.965,00	7.965,00	4		x	x						x
2.31		Trụ sở NLT cao su Tuy Đức	Xã Quảng Tâm, H. Tuy Đức, T. Đắk Nông	16.000,00	1.221,00	1	x			x					x
2.32		Trụ sở NLT cao su Tuy Đức	Xã Kiến Đức, H. Tuy Đức, T. Đắk Nông	12.200,00	1.054,00	1	x			x					x

3	Công ty TNHH MTV CS Dầu Tiếng	71		1.414.016	93.077,00	123									
3.1		Đất tại trung tâm Công ty	Thị trấn Dầu Tiếng Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	984,40		1		X	X						X
3.2		Kho vật tư Công ty (hiện nay là nhà sách thanh niên)	Thị trấn Dầu Tiếng Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	420,60	1.552,93	1	X		X						X
3.3		Kho cũ Công ty (nhà chứa máy bay)	Thị trấn Dầu Tiếng Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	6.770,65	920,00	1	X		X						X
3.4		Đoàn thể khối cơ quan Công ty	Thị trấn Dầu Tiếng Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	885,40	419,60	1	X		X						X
3.5		Khu làm việc các xí nghiệp (XNCB cũ)	Thị trấn Dầu Tiếng Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	41.737,70	900,00	1	X		X						X

3.6		Trung tâm Công ty	Thị trấn Dầu Tiếng Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	108.288,00	9.682,00	9	X		X						X
3.7		Trường mầm non Trung tâm Công ty	Thị trấn Dầu Tiếng Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	11.232,90	772,34	8		X	X						X
3.8		Khu làm việc các xí nghiệp	Thị trấn Dầu Tiếng Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	16.027,00	6.144,00	7	X		X						X
3.9		Bệnh viện Công ty	Thị trấn Dầu Tiếng Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	7.226,00	635,66	11		X		X		X			
3.10		Văn phòng Nông Trường An Lập	Xã An Lập Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	5.466,20	1.445,40	2	X		X						X
3.11		Nhà kho Nông trường An Lập	Xã An Lập Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	3.853,00	130,00	1		X	X						X
3.12		Trạm y tế Nông trường An Lập	Xã An Lập Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	2.501,20	121,00	1		X	X						X

3.13		Nhà trẻ Nông trường An Lập	Xã An Lập Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	4.172,20	750,00	1	X		X						X
3.14		Sân Bóng Nông trường An Lập	Xã An Lập Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	15.178,90	-	-	X		X						X
3.15		Trạm y tế Nông trường Bến Súc	Xã Thanh Tuyền Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	1.168,80	91,00	1		X	X						X
3.16		Nhà trẻ Nông trường Bến Súc	Xã Thanh Tuyền Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	1.295,50	130,00	1		X	X						X
3.17		Cửa hàng Nông trường Bến Súc	Xã Thanh Tuyền Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	906,00	-	-		X	X						X
3.18		Văn phòng Nông trường Bến Súc	Xã Thanh Tuyền Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	16.579,70	1.560,00	2	X		X						X
3.19		Đất phía trước Nông trường Bến Súc	Xã Thanh Tuyền Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	3.024,90	-	-		X	X						X
3.20		Nhà trẻ đội 4 NT Đoàn Văn Tiến	Xã Định Hiệp Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	1.874,10	112,00	1		X	X						X

3.21		Nhà trẻ đội 3 (đội 5 cũ) NT Đoàn Văn Tiến	Thị trấn Dầu Tiếng Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	1.132,40	-			X	X						X
3.22		Văn phòng đội 2 (ngã tư làng 10) NT Đoàn Văn Tiến	Xã Định Hiệp Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	280,10	-	-		X	X						X
3.23		Trạm y tế Nông trường Đoàn Văn Tiến	Xã Định Hiệp Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	1.725,10	352,00	1	X		X						X
3.24		Nhà trẻ Nông trường Đoàn Văn Tiến	Xã Định Hiệp Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	2.477,80	140,00	1		X	X						X
3.25		Văn phòng NT Đoàn Văn Tiến	Xã Định Hiệp Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	16.684,20	1.595,00	2	X		X						X
3.26		Kho vật tư cũ (lô 48) NT Đoàn Văn Tiến	Xã Định Hiệp Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	6.062,30	-		X		X						X
3.27		Sân bóng (khu văn hóa) NT Long Hòa	Xã Long Hòa Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	16.736,30	-	-	X		X						X
3.28		Nhà kho (cũ) Nông trường Long Hòa	Xã Long Hòa Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	2.170,60	152,00	1		X	X						X

3.29		Nhà trẻ đội 3 Nông trường Long Hòa	Xã Long Hòa Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	831,20	95,00	1		X	X						X
3.30		Văn phòng Nông trường Long Hòa	Xã Long Hòa Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	21.856,00	1.750,00	2	X		X						X
3.31		Trạm y tế Nông trường Long Hòa	Xã Long Hòa Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	2.650,20	244,00	1	X		X						X
3.32		Nhà trẻ Nông trường Long Hòa	Xã Long Hòa Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	3.021,20	200,00	2		X	X						X
3.33		Trạm y tế Nông trường Long Tân	Xã Long Tân Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	2.575,70	140,00	1		X	X						X
3.34		Nhà trẻ cũ Nông trường Long Tân	Xã Long Tân Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	1.853,80	-			X	X						X
3.35		Văn phòng Nông trường Long Tân	Xã Long Tân Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	18.849,50	1.472,50	2	X		X						X
3.36		Trường Mầm non (lô 15) NT Long Tân	Xã Long Tân Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	4.922,70	300,00	1		X	X						X

3.37		Nhà trẻ nông trường Minh Thạnh	Xã Minh Hòa Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	2.713,60	135,00	1		X	X						X
3.38		Văn phòng Nông trường Minh Thạnh	Xã Minh Hòa Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	10.012,50	1.712,00	2	X		X						X
3.39		Trạm y tế Nông trường Minh Thạnh	Xã Minh Hòa Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	2.129,20	116,00	1		X	X						X
3.40		Cửa hàng Nông trường Minh Tân	Xã Minh Tân Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	752,50	-	-		X	X						X
3.41		Sân bóng Nông trường Minh Tân	Xã Minh Tân Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	13.520,30	-	-		X	X						X
3.42		Văn phòng Nông trường Minh Tân	Xã Minh Tân Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	14.670,30	1.520,00	2	X		X						X
3.43		Nhà trẻ Nông trường Minh Tân	Xã Minh Tân Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	4.666,10	200,00	1		X	X						X
3.44		Trạm y tế Nông trường Minh Tân	Xã Minh Tân Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	1.276,20	452,00	1	X		X						X

3.45		Văn phòng Nông trường Phan Văn Tiến	Xã Thanh Tuyền Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	1.870,00	150,00	1		X	X						X
3.46		Nhà văn hoá Trạm y tế NT Phan Văn Tiến	Xã Thanh Tuyền Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	5.623,00	372,80	1	X		X						X
3.47		Sân bóng đội 1 Nông trường Phan Văn Tiến	Xã Thanh Tuyền Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	11.240,00	-	-		X	X						X
3.48		Nhà trẻ Nông trường Phan Văn Tiến	Xã Thanh Tuyền Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	2.858,00	130,00	1		X	X						X
3.49		Nhà trẻ Văn phòng NT Thanh An	Xã Thanh An Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	13.509,50	1.920,40	2	X		X						X
3.50		Khu an dưỡng Hồ Cần Nôm NT Thanh An	Xã Thanh An Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	517.265,80	115,00	1	X		X						X
3.51		Khu nhà tập thể CN Hồ Cần Nôm NT Thanh An	Xã Thanh An Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	6.895,00	-	-		X	X						X
3.52		Nhà trẻ đội 2 (Bầu cây cám) NT Thanh An	Xã Thanh An Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	1.121,90	224,46	1	X		X						X

3.53		Y tế Nông trường Thanh An	Xã Thanh An Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	899,40	243,00	1	X		X						X
3.54		Sân bóng Nông trường Thanh An	Xã Thanh An Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	8.707,00	-	-		X	X						X
3.55		Nhà trẻ đội 1 Làng 18A NT Trần Văn Lưu	Xã Định An Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	669,20	-			X	X						X
3.56		Văn phòng đội 1 Làng 18A NT Trần Văn Lưu	Xã Định An Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	1.767,40	-			X	X						X
3.57		Trạm y tế (nhà trẻ cũ) NT Trần Văn Lưu	Xã Định An Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	1.975,00	379,28	1	X		X						X
3.58		Nhà trẻ đội 2 Làng 18B NT Trần Văn Lưu	Xã Định An Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	1.549,60	110,00	1		X	X						X
3.59		Nhà trẻ Văn phòng đội 4 NT Trần Văn Lưu	Xã Định An Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	1.100,80	-			X	X						X
3.60		Văn phòng Nông trường Trần Văn Lưu	Xã Định An Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	6.770,70	1.073,00	1	X		X						X

3.61		Nhà trẻ đội 3 NT Trần Văn Lưu	Xã Định An Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	1.521,60	90,00	1		X	X						X
3.62		Nhà văn hóa Nông trường Trần Văn Lưu	Xã Định An Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	40.616,80	405,00	1	X		X						X
3.63		Nhà máy chế biển mủ Phú Bình 1 Xí nghiệp Chế biến	Xã Long Tân Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	87.289,00	12.555,60	10	X		X						X
3.64		Nhà máy chế biển mủ Phú Bình 2 Xí nghiệp Chế biến	Xã Long Tân Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	21.456,00	4.836,00	8	X		X						X
3.65		Nhà máy chế biển mủ Phú Bình 2 Xí nghiệp Chế biến (cũ)	Xã Long Tân Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	24.995,60	3.250,00	4	X		X						X
3.66		Nhà máy chế biển mủ Long Hòa Xí nghiệp Chế biến	Xã Long Hòa Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	87.914,80	7.997,33	5	X		X						X
3.67		Nhà máy chế biển mủ Bến Súc Xí nghiệp Chế biến	Xã Thanh Tuyền Huyện Dầu Tiếng Tỉnh Bình Dương	130.274,9 5	12.516,00	5	X		X						X

3.68		Nhà trẻ đội 1 - Nông trường Long Hòa	Xã Cây Trường Huyện Bàu Bàng Tỉnh Bình Dương	597,80	-			X	X						X
3.69		Văn phòng Nông trường Long Nguyên	Xã Long Nguyên Huyện Bàu Bàng Tỉnh Bình Dương	19.773,10	1.502,70	2	X		X						X
3.70		Nhà trẻ Nông trường Long Nguyên	Xã Long Nguyên Huyện Bàu Bàng Tỉnh Bình Dương	1.519,60	200,00	2		X	X						X
3.71		Khu cấp nước An Điền	Xã An Tây Thị xã Bến Cát Tỉnh Bình Dương	11.071,50	9.065,00	1	X		X				X		
4	Công ty TNHH MTV CS Bình Long	83		1.209.594,95	16.326,00	78									
4.1		VP Đội 4 - NT Quân lợi	P. Phú Thịnh, TX. Bình Long, Tỉnh Bình Phước	2.161,00	147,00	1	X		X						X
4.2		Kho vật tư công ty	P. Hưng Chiến, TX. Bình Long, Tỉnh Bình Phước	23.172,30	165,00	1	X		X						X
4.3		Trụ sở Cty	P. Hưng Chiến, TX. Bình Long, Tỉnh Bình Phước	44.055,20	1.729,81	1	X		X						X
4.4		VP khối Đoàn thể	P. Hưng Chiến, TX. Bình Long, Tỉnh Bình Phước	2.639,10	458,00	1	X		X						X
4.5		NT bộ Xa Cam	xã Thanh Phú, TX. Bình Long, Tỉnh Bình Phước	4.960,70	350,00	1	X		X						X

4.6		VP đội 18 - NT Xa Cam	xã Thanh Phú, TX. Bình Long, Tỉnh Bình Phước	322,90	300,00	1	X		X					X
4.7		Khu TT Đội 18 - NT Xa cam	xã Thanh Phú, TX. Bình Long, Tỉnh Bình Phước	573,70	120,00	1	X		X					X
4.8		Khu VH Thác số 4	xã An Khương, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	468.290,60	342,00	1	X		X					X
4.9		NT bộ Đồng Nơ	xã Đồng Nơ, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	13.731,00	112,00	1	X		X					X
4.10		VP Đội 2 - NT Đồng Nơ	xã Đồng Nơ, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	2.846,93	106,00	1	X		X					X
4.11		NT bộ Bình Minh	xã Minh Đức, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	6.698,20	150,00	1	X		X					X
4.12		Nhà kho NT Xa Trạch	xã Phước An, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	1.096,30	154,00	1	X		X					X
4.13		NT bộ Xa Trạch	xã Phước An, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	6.674,90	82,70	1	X		X					X
4.14		Nhà máy 30/04	xã Tân Hưng, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	47.242,90	1.206,00	1	X		X					X
4.15		NT bộ T.Thanh	xã Tân Hưng, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	35.266,40	200,00	1	X		X					X
4.16		NT bộ L.Hưng	xã Tân Hưng, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	8.739,60	255,00	1	X		X					X

4.17		VP đội 2 - NT Lợi Hưng	xã Tân Hưng, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	1.195,50	49,00	1	X		X						X
4.18		Nhà máy mù ly tâm 30/4	xã Tân Hưng, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	32.659,80	58,59	1	X		X						X
4.19		Nhà kho XNCKCB Quản Lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	4.222,80	869,40	1	X		X						X
4.20		Nhà máy CB Quản lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	97.173,80	273,00	1	X		X						X
4.21		T.bơm P.Miêng	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	20.379,40	420,00	1	X		X						X
4.22		Trạm bơm NM Quản lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	334,30	65,00	1	X		X						X
4.23		Hồ nước - NT Quản lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	1.839,90	500,00	1	X		X						X
4.24		NT bộ Q.Lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	37.771,90	230,00	1	X		X						X
4.25		Phòng QLCL	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	3.261,50	365,00	1	X		X						X
4.26		Thác số 4	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	119.819,40	112,00	1	X		X						X
4.27		VP đội 1 - NT Quản lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	2.302,50	56,00	1	X		X						X

4.28		VP đội 2 - NT Quán lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quán, Tỉnh Bình Phước	887,00	147,00	1	X		X					X
4.29		VP đội 3 - NT Quán lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quán, Tỉnh Bình Phước	935,00	106,00	1	X		X					X
4.30		VP đội 2 - NT Trà Thanh	xã Thanh An, H. Hớn Quán, Tỉnh Bình Phước	3.748,90	196,00	1	X		X					X
4.31		Khu T.Thể T.Quan - NT Xa trạch	xã Tân Quan, H. Hớn Quán, Tỉnh Bình Phước	6.468,20	102,00	1	X		X					X
4.32		NT Tân Quan	xã Tân Quan, H. Hớn Quán, Tỉnh Bình Phước	9.954,30	49,00	1	X		X					X
4.33		NT bộ Minh Hưng	xã Minh Hưng, H. Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	16.565,70	220,00	1	X		X					X
4.34		Bệnh viện công ty	P. Phú Đức, TX. Bình Long, Tỉnh Bình Phước	12.800,20	1.678,00	1	X		X			X		
4.35		Mẫu giáo Đội 1 - NT Xa Cam	P. Hưng Chiến, TX. Bình Long, Tỉnh Bình Phước	300,06	120,00	1	X		X			X		
4.36		Nhà trẻ Đội 18 - NT Xa Cam	xã Thanh Phú, TX. Bình Long, Tỉnh Bình Phước	924,00	92,00	1	X		X			X		
4.37		Nhà trẻ Đội 17 - NT Xa Cam	xã Thanh Phú, TX. Bình Long, Tỉnh Bình Phước	4.685,70	86,00	1	X		X			X		
4.38		Trạm y tế Xa Cam	xã Thanh Phú, TX. Bình Long, Tỉnh Bình Phước	466,30	196,00	1	X		X			X		

4.39		Nhà trẻ Đội 16 - NT Xa Cam	xã An Phú, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	3.077,40	102,00	1	X		X			X		
4.40		Mẫu giáo Đội 1 - NT Đồng Nơ	xã Đồng Nơ, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	2.935,41	180,00	1	X		X			X		
4.41		Trạm Y tế NT Đồng Nơ	xã Đồng Nơ, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	1.848,60	136,00	1	X		X			X		
4.42		Mẫu giáo Đội 3 - NT Bình Minh	xã Minh Tâm, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	4.962,67	102,00	1	X		X			X		
4.43		Trường học Đội 3 - NT Bình Minh	xã Minh Tâm, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	2.109,85	105,00	1	X		X			X		
4.44		Mẫu giáo Đội 3 - NT Bình Minh	xã Minh Tâm, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	912,18	143,00	1	X		X			X		
4.45		Trường cấp I - NT Xa trạch	xã Phước An, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	666,68	102,00	1	X		X			X		
4.46		Nhà trẻ Đội 2 - NT Xa trạch	xã Phước An, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	846,67	92,00	1	X		X			X		
4.47		Nhà trẻ Đội 1 - NT Xa trạch	xã Phước An, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	388,96	86,00	1	X		X			X		
4.48		Mẫu giáo Đội 2 - NT Xa trạch	xã Phước An, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	209,83	92,00	1	X		X			X		
4.49		Mẫu giáo Đội 4 - NT Xa trạch	xã Phước An, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	980,22	90,00	1	X		X			X		

4.50		Nhà trẻ Đội 1 - NT Xa trạch	xã Phước An, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	1.339,81	112,00	1	X		X			X			
4.51		Nhà Mẫu giáo NT Xa Trạch	xã Phước An, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	574,60	100,00	1	X		X			X			
4.52		Trạm xá NT Xa trạch	xã Phước An, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	7.788,00	200,00	1	X		X			X			
4.53		Mẫu giáo + Trạm y tế NT Lợi Hưng	xã Tân Hưng, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	2.774,21	124,00	1	X		X			X			
4.54		Nhà trẻ NT Lợi Hưng	xã Tân Hưng, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	450,34	98,00	1	X		X			X			
4.55		Mẫu giáo Đội 2 - NT Lợi Hưng	xã Tân Hưng, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	120,10	120,00	1	X		X			X			
4.56		Nhà trẻ	xã Tân Hưng, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	366,10	176,00	1	X		X			X			
4.57		Trạm Y tế NT Lợi Hưng	xã Tân Hưng, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	566,20	90,00	1	X		X			X			
4.58		Mẫu giáo Đội 3 - NT Lợi Hưng	xã Tân Hưng, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	392,95	120,00	1	X		X			X			
4.59		Mẫu giáo Đội 2 - NT Lợi Hưng	xã Tân Hưng, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	246,26	100,00	1	X		X			X			
4.60		Nhà trẻ Đội 3 - NT Đồng Nơ	xã Tân Khai, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	844,82	109,00	1	X		X			X			

4.61		Nhà trẻ Đội 2 - NT Đồng Nơ (VP VU)	xã Tân Khai, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	1.933,35	180,00	1	X		X			X		
4.62		Trường học NT Đồng Nơ	xã Tân Khai, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	433,60	60,00	1	X		X			X		
4.63		Sân bóng NT Quản lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	17.998,30			X		X			X		
4.64		Nhà trẻ NT Quản lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	2.752,50	122,00	1	X		X			X		
4.65		Trạm y tế NT Quản lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	9.353,30	238,00	1	X		X			X		
4.66		Sân bóng NT Quản lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	18.791,30			X		X			X		
4.67		Sân bóng NT Quản lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	15.795,30			X		X			X		
4.68		Trường học + Nhà trẻ NT Quản lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	3.512,90	112,00	1	X		X			X		
4.69		Trường học + Mẫu giáo NT Quản lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	184,77	100,00	1	X		X			X		
4.70		Nhà trẻ + MG Đội 2 NT Quản lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	377,73	120,00	1	X		X			X		
4.71		Sân bóng Đội 3 - NT Quản lợi	xã Tân Lợi, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	17.113,00			X		X			X		

4.72		Trạm Y tế NT Trà Thanh	xã Thanh An, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	1.042,30	95,50	1	X		X			X		
4.73		Nhà trẻ NT Trà Thanh	xã Thanh An, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	552,50	102,00	1	X		X			X		
4.74		Nhà trẻ NT Trà thanh	xã Thanh An, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	460,30	92,00	1	X		X			X		
4.75		Trạm Y tế NT Trà Thanh	xã Thanh An, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	4.273,10	90,00	1	X		X			X		
4.76		Y tế + Nhà trẻ Đội 4 NT Đồng Nơ	xã Thanh Bình, H. Hớn Quản, Tỉnh Bình Phước	902,58	136,00	1	X		X			X		
4.77		Trạm Y tế NT Minh Hưng	xã Minh Hưng, H. Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	2.161,30	49,00	1	X		X			X		
4.78		Vườn xoài +Trạm Y tế Minh Hưng	xã Minh Hưng, H. Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	10.572,00	85,00	1	X		X			X		
4.79		Sân bóng NT Minh Hưng	xã Minh Hưng, H. Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	15.715,40			X		X			X		
4.80		Mẫu giáo Đội 1 - NT Minh Hưng	xã Minh Hưng, H. Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	1.554,60	98,00	1	X		X			X		
4.81		Nhà trẻ Đội 5 - NT Xa trạch	xã Tân Quan, H. Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	869,20	102,00	1	X		X			X		
4.82		Nhà trẻ Đội 4 - NT Xa trạch	xã Tân Quan, H. Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	540,47	49,00	1	X		X			X		

4.83		Nhà trẻ Đội 5 - NT Xa trạch	xã Tân Quan, H. Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	1.135,40	49,00	1	X		X			X			
5	Công ty TNHH MTV CS Lộc Ninh	18		899.529,6 5	30.274,00	22									
5.1		Văn phòng Công ty	TTr. Lộc Ninh	65.715,45	2.520,00	2	X		X						X
5.2		Văn phòng Nông trường 1	TTr. Lộc Ninh	16.988,10	623,04	1	X		X						X
5.3		Văn phòng Nông trường 2	Lộc Tấn, Lộc Ninh	6.304,40	646,58	1	X		X						X
5.4		Văn phòng Nông trường 3	Lộc Thuận, Lộc Ninh	1.568,20	526,26	1	X		X						X
5.5		Văn phòng Nông trường 4	Lộc An, Lộc Ninh	14.904,90	519,66	1	X		X						X
5.6		Văn phòng Nông trường 5	Thiện Hưng, Bù Đốp	11.810,90	531,25	1	X		X						X
5.7		Văn phòng Nông trường 6	Lộc Tấn, Lộc Ninh	6.235,40	516,08	1	X		X						X
5.8		Văn phòng Nông trường 7	Lộc Thuận, Lộc Ninh	12.063,50	468,99	1	X		X						X
5.9		Văn phòng Đ1 Nông trường 1	Lộc Thiện, Lộc Ninh	1.200,00	370,00	1	X		X						X
5.10		Văn phòng Đ1 Nông trường 2	Lộc Tấn, Lộc Ninh	5.329,90	434,00	1	X		X						X

5.11		Văn phòng Đ4 Nông trường 2	Lộc Tấn, Lộc Ninh	52.432,80	547,50	1	X		X						X
5.12		Văn phòng Đ5 Nông trường 3	Lộc Điền, Lộc Ninh	2.670,80	110,00	1	X		X						X
5.13		NMCB Lộc Ninh	TTr. Lộc Ninh	81.669,66	8.000,00	2	X		X						X
5.14		NMCB Lộc Hiệp	Lộc Hiệp, Lộc Ninh	419.431,8 2	7.800,00	2	X		X						X
5.15		XN Xây lắp, tổng kho	TTr. Lộc Ninh	78.213,05	1.744,07	1	X		X						X
5.16		Nhà tập thể Công nhân NT 6	TTr. Lộc Ninh	3.891,70	208,00	1	X		X						X
5.17		Bệnh viện đa khoa cao su Lộc Ninh	TTr. Lộc Ninh	116.742,6 7	4.352,07	2	X		X			X			
5.18		Trạm y tế NT 1	Lộc Thiện, Lộc Ninh	2.356,40	356,50	1	X		X			X			
6	Công ty TNHH MTV CS Không Búk	30		353.100,0 0	94.639,00	36									
6.1		Văn Phòng Đ1	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	719,00	110,00	1	X		X						X
6.2		Xí nghiệp thương mại và dịch vụ tổng hợp	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	9.308,00	7.497,10	1	X		X						X
6.3		Sân phơi nông sản XN + nhà làm việc cũ	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	37.444,00	3.404,00	1		X	X						X

6.4		Trụ sở làm việc công ty	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	35.211,00	12.715,40	3	X		X						X
6.5		Nhà khách công ty	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	1.864,00	571,00	1	X		X						X
6.6		Nhà máy chế biến mủ cao su củ (nhà tập thể)	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	1.524,00	140,00	1	X		X						X
6.7		Nhà máy chế biến mủ cao su củ	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	30.121,00	6.009,00	1	X		X						X
6.8		Nhà máy chế biến mủ cao su mới	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	83.236,00	31.922,32	4	X		X						X
6.9		Văn phòng làm việc xí nghiệp CK-CBVT	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng	10.536,00	1.314,20	1	X			X					X
6.10		Văn phòng nông trường cao su Ea Hồ - Phú Lộc	Xã Phú Lộc, huyện Krông Năng	1.731,00	1.706,00	1	X		X						X
6.11		Văn phòng làm việc đội 3	Xã Phú Lộc, huyện Krông Năng	4.565,00	2.039,00	1	X		X						X
6.12		Văn phòng làm việc đội 2	Xã Phú Lộc, huyện Krông Năng	824,00	326,99	1	X		X						X
6.13		Trạm Y Tế	Xã Phú Lộc, huyện Krông Năng	3.404,00	536,00	1	X		X			X			
6.14		Nhà làm việc NT	Xã Tam Giang, huyện Krông Năng	4.525,00	1.220,62	1	X		X						X
6.15		Nhà làm việc đội 1 củ	Xã Tam Giang, huyện Krông Năng	3.411,00	402,00	1	X		X						X

6.16		Văn phòng làm việc đội 1	Xã Tam Giang, huyện Krông Năng	2.025,00	197,32	1	X		X						X
6.17		Văn phòng đội 2 cũ	Xã Ea Púk, huyện Krông Năng	3.656,00	204,00	1		X	X						X
6.18		Văn phòng đội 2	Xã Ea Dah, huyện Krông Năng	1.087,00	864,00	1	X		X						X
6.19		Nhà ở TT công nhân đội 1	Xã Cư Klông, huyện Krông Năng	1.229,00	150,00	1	X		X						X
6.20		Văn phòng làm việc đội 1	Xã Cư Klông, huyện Krông Năng	8.391,00	480,00	1	X		X						X
6.21		Trại bò lô 19	Xã Cư Klông, huyện Krông Năng	18.500,00	1.454,00	1	X		X						X
6.22		Nhà ở tập thể CN lô 60, đội 3	Xã Cư Klông, huyện Krông Năng	11.506,00	139,00	1	X		X						X
6.23		Văn phòng nông trường cà phê Dlielyza	Xã Cư Klông, huyện Krông Năng	3.786,00	1.248,55	1	X		X						X
6.24		Xưởng chế biến cà phê	Xã Dlielyza, huyện Krông Năng	49.669,00	15.836,50	2	X		X						X
6.25		Văn phòng đội 2 Dlielyza	Xã Dlielyza, huyện Krông Năng	3.000,00	723,00	1	X		X						X
6.26		Văn phòng đội 4 Dlielyza	Xã Dlielyza, huyện Krông Năng	5.143,00	830,00	1	X		X						X

6.27		Trại bò lô 39	Xã Dliêyza, huyện Krông Năng	1.362,00	300,00	1	X		X						X
6.28		Trại bò lô 41	Xã Dliêyza, huyện Krông Năng	2.485,00	300,00	1	X		X						X
6.29		Văn phòng Thú Y	Xã Dliêyza, huyện Krông Năng	1.971,00	140,00	1	X		X						X
6.30		Cửa hàng xăng dầu - kho kinh doanh nông sản	Xã Dliêyza, huyện Krông Năng	10.867,00	1.859,00	1	X		X						X
7	Công ty TNHH MTV CS EaH'Leo	12		234.597,00	18.466,00	14									
7.1		Trạm xá NT EaSol	Xã EaSol- EaH'leo, Đắk Lắk	265,00	66,60	1		X			X	X			
7.2		Khu liên hợp thể thao	Thị trấn EaĐrăng- EaH'leo, Đắk Lắk	5.200,00	644,65	2	X				X				X
7.3		Văn phòng công ty	Thị trấn EaĐrăng- EaH'leo, Đắk Lắk	3.954,00	2.456,18	1	X		X						X
7.4		Văn phòng Đội EaKhal	Thị trấn EaĐrăng- EaH'leo, Đắk Lắk	4.800,00	476,72	1	X		X						X
7.5		Văn phòng Đội Đliêyang	Xã Đliêyang, EaĐrăng- EaH'leo, Đắk Lắk	2.516,00	897,00	1	X		X						X

7.6		Văn phòng N.trường EaRal	Xã EaRal, EaĐrăng- EaH'leo, Đăkăk	4.000,00	410,05	1	X		X					X
7.7		Văn phòng NT EaSol	Xã EaSol, EaĐrăng- EaH'leo, Đăkăk	7.221,00	809,00	1	X		X					X
7.8		Văn phòng NT EaHiao	Xã EaHiao EaĐrăng- EaH'leo, Đăkăk	5.040,00	790,00	1	X		X					X
7.9		Văn phòng NT EaTir	Xã Eatir EaĐrăng- EaH'leo, Đăkăk	4.272,00	593,10	1	X		X					X
7.10		Nhà máy chế biến mù EaKhal	Xã Eakhal, EaĐrăng, EaH'leo, Đăkăk	40.252,50	7.645,00	2	X		X					X
7.11		Xưởng sx PB PHHC EaSol	Xã EaSol, EaĐrăng- EaH'leo, Đăkăk	132.776,5 0	3.043,00	1	X			X				X
7.12		Trung tâm y tế	TT EaĐrăng- EaH'leo, Đăkăk	24.300,00	634,70	1	X		X					X
8	Công ty TNHH MTV CS Chư Păh	13		328.125,0 0	21.588,00	15								
8.1		Nông trường cao su Hòa Phú	Xã Hòa Phú, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	22.126,00	698,20	1	X		X					X
8.2		Trung tâm y tế	TT Phú Hòa, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	5.300,00	546,00	1		X	X					X
8.3		Nông trường cao su Hà tây	Xã Hà Tây, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	16.713,90	785,00	1	X		X					X

8.4		Đội sản xuất xã Gào	Xã Gào, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai	6.299,00	541,50	1	X		X						X
8.5		Nông trường cao su Ia Pêch	Xã Ia Pêch, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	16.913,00	607,00	1	X		X						X
8.6		Nông trường cao su Ia Nhin	Xã Ia Nhin, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	17.146,00	842,30	1	X		X						X
8.7		Trạm Y tế xã Ia Nhin	Xã Ia Nhin, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	1.822,00	270,60	1	X		X						X
8.8		Nông trường cao su Ia Phú	Xã Ia Der, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	20.004,00	835,00	1	X		X						X
8.9		Xưởng cơ điện chế biến	Thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	33.610,00	1.593,95	1	X		X						X
8.10		Văn phòng công ty TNHH MTV CS Chư Păh (Cũ)	Thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	22.692,00	709,65	1	X		X						X
8.11		Trụ sở Công ty	Thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	29.248,00	3.556,45	2	X		X						X
8.12		Nhà máy chế biến mủ cao su Ia Der	Xã Ia Der, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	93.123,90	7.005,20	2	X		X						X
8.13		Nhà máy chế biến phân vi sinh	Xã Ia Der, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	43.127,20	3.597,15	1	X		X						X

9	Công ty TNHH MTV CS Chư Sê	16		176.512,00	25.579,00	18									
9.1		Trụ sở làm việc Công ty	420 Hùng Vương, TT. Chư Sê, Chư Sê, Gia Lai	21.923,80	6.019	1	X		X						X
9.2		Trung tâm y tế cao su Chư Sê	Thôn Hồ Nước, TT. Chư Sê, Chư Sê, Gia Lai	2.367,30	623,38	1	X		X			X			
9.3		Trường mầm non cao su Chư Sê	Xã Ia Tiêm-H. Chư Sê-Gia Lai	1.442,00	509	1	X		X			X			
9.4		Nông trường cao su Ia Tiêm	Xã Ia Tiêm-H. Chư Sê- Gia Lai	4.541,00	725	1	X		X						X
9.5		Nông trường cao su IaKo	Xã IaKo-Chư Sê- Gia Lai	8.507,30	756,82	1	X		X						X
9.6		Trạm xá	Xã Ia Tiêm-Chư Sê- Gia Lai	381,00	40	1	X		X			X			
9.7		Nông trường cao su Ia Hlốp	Xã Ia Hlốp- Chư Sê-Gia Lai	2.659,70	733,5	1	X		X						X
9.8		Nông trường cao su Iaglai	Xã Ia Glai-Chư Sê - Gia Lai	2.817,90	509	1	X		X						X
9.9		Trường mầm non cao su Chư Sê	Xã Ia Hlốp-Chư Sê-Gia Lai	1.655,50	811	1	X		X			X			
9.10		Trường mầm non cao su Chư Sê	Xã Ia Glai-Chư Sê - Gia Lai	850,20	327,7	1	X				X	X			
9.11		Trạm xá	Xã Ia Glai - Chư Sê - Gia Lai	327,00	40	1	X				X	X			

9.12		Xí nghiệp CKCB	Xã Ia Glai - Chư Sê - Gia Lai	38.436,90	10.474,40	2	X				X				X
9.13		Xí nghiệp KDTH	Xã Ia Glai - Chư Sê - Gia Lai	22.562,70	3.587,20	3	X				X				X
9.14		Phân hiệu 2-Trường mầm non bán công cao su Chư Sê	Xã Ia Glai - Chư Sê - Gia Lai	4.000,00				X			X	X			
9.15		Trạm biến áp điện	Xã Ia Glai - Chư Sê - Gia Lai	423,00	423,00	2		X			X	X			
9.16		Hệ thống xử lý nước thải	Ia Bắg- Chư Prông- Gia Lai	63.616,70			X		X						X
10	Công ty TNHH MTV CS Chư Prông	43		385.300,40	57.217,08	44									
10.1		Trụ sở làm việc Đội 19	Làng Griêng - Ia Boòng - Chư Prông - Gia Lai	2.633,60	872,34	1	X			X					X
10.2		Trụ sở làm việc Đội cà phê	Thôn Làng Xom - Ia Me - Chư Prông - Gia Lai	2.399,95	140,00	1	X			X					X
10.3		Trụ sở làm việc Nông trường	Thôn Bình Thanh - Ia Drăng - Chư Prông - Gia Lai	10.908,70	1.090,90	1	X			X					X
10.4		Nhà tập thể	Thôn Đoàn Kết - Ia Boòng- Chư Prông-Gia Lai	482,90	127,00	1	X		X						X
10.5		Trụ sở làm việc Đội 6	Thôn Hợp Hòa - Ia Drăng - Chư Prông - Gia Lai	1.153,40	250,00	1	X		X						X

10.6		Trụ sở làm việc Đội 14	Thôn Bình Thanh - Ia Drăng - Chư Prông - Gia Lai	7.369,60	192,30	1	X			X					X
10.7		Trụ sở làm việc Đội 22	Thôn Làng La - Xã Ia O - Chư Prông - Gia Lai	733,40	108,30	1	X		X						X
10.8		Trụ sở làm việc Nông trường	Thôn Đoàn Kết - Ia Tô - Chư Prông - Gia Lai	9.274,00	371,80	1	X			X					X
10.9		Trụ sở làm việc Đội 16	Thôn Làng Pló - Ia Kly - Chư Prông - Gia Lai	4.965,90	385,26	1	X			X					X
10.10		Trụ sở làm việc Nông trường	Thôn Làng Mút - Ia Băng - Chư Prông - Gia Lai	4.631,90	314,30	1	X			X					X
10.11		Trụ sở làm việc Đội 17	Thôn Làng Aneh - Ia Vê - Chư Prông - Gia Lai	4.717,20	225,80	1	X			X					X
10.12		Trụ sở làm việc Đội 18	Thôn Làng Nét - Ia Băng - Chư Prông - Gia Lai	5.220,20	138,90	1	X			X					X
10.13		Trụ sở làm việc Đội 25	Thôn Làng Doạch - Ia Vê - Chư Prông - Gia Lai	519,10	127,00	1	X		X						X
10.14		Trụ sở làm việc Xí nghiệp	Thôn Đoàn Kết - Ia Boòng - Chư Prông - Gia Lai	8.238,50	3.828,00	2	X			X					X
10.15		Xí nghiệp Chế biến Gỗ	Thôn Phú Vinh - Ia Băng - Chư Prông - Gia Lai	22.231,70	9.328,60	2	X			X					X

10.16		Xí nghiệp	Thôn Đoàn Kết - Ia Boong - Chư Prông - Gia Lai	73.422,70	15.398,38	3	X			X					X
10.17		Trụ sở làm việc công ty	Thôn Hợp Hòa - Ia Drăng - Chư Prông - Gia Lai	53.171,30	6.844,20	2	X			X					X
10.18		Trụ sở làm việc Đội 2	Khu phố 1 - TT Chưprông - Chư Prông - Gia Lai	1.175,70	131,00	1	X		X						X
10.19		Nhà ở tập thể Đội 2	Khu phố 1 - TT Chưprông - Chư Prông - Gia Lai	639,10	164,00	1	X		X						X
10.20		Trụ sở làm việc Đội 3	Thôn Nhơn Nghĩa - Ia Drăng - Chư Prông - Gia Lai	1.670,30	174,00	1	X			X					X
10.21		Trụ sở làm việc Đội 5	Thôn Nhơn Nghĩa - Ia Drăng - Chư Prông - Gia Lai	3.277,50	98,00	1	X			X					X
10.22		Trụ sở làm việc Đội 8	Thôn 8 - Ia Drăng - Chư Prông - Gia Lai	4.593,70	312,00	1	X			X					X
10.23		Trụ sở làm việc Đội 9	Thôn 9 - Ia Drăng - Chư Prông - Gia Lai	5.462,40	358,00	1	X			X					X
10.24		Trụ sở làm việc Đội 10	Thôn 10 - Ia Drăng - Chư Prông - Gia Lai	4.411,70	115,00	1	X			X					X
10.25		Trụ sở làm việc Nông trường	Thôn Đoàn Kết - Ia Boong - Chư Prông - Gia Lai	9.582,70	214,00	1	X			X					X
10.26		Trụ sở làm việc Đội 1	Thôn Đoàn Kết - Ia Boong - Chư Prông - Gia Lai	1.557,90	339,00	1	X		X						X

10.27		Khu thể thao văn hoá liên hợp	Thôn Hợp Hoà, xã Ia Drăng, huyện Chư Prông	18.159,40	1.642,80	1	X			X		X		
10.28		Nhà trẻ liên cơ của Công ty	Thôn Hợp Hoà, xã Ia Drăng, huyện Chư Prông	2.800,80	560,00	1	X			X				X
10.29		Công trình thể dục thể thao Đội 10, NT Thống Nhất (sân bóng)	Thôn 10, xã Ia Drăng, huyện Chư Prông	8.798,80	-		X			X		X		
10.30		Trung tâm y tế Công ty	Thôn Hợp Hoà, xã Ia Drăng, huyện Chư Prông	13.852,20	2.989,00	1	X			X		X		
10.31		Nhà trẻ và sân thể thao Đội 1, NT Đoàn Kết (sân bóng)	Thôn Ninh Hoà, xã Ia Boong, huyện Chư Prông	34.719,15	8.716,00	3		X		X		X		
10.32		Nhà trẻ Đội 12, NT Suối Mơ	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Tôr, huyện Chư Prông	955,00	53,70	1	X		X			X		
10.33		Sân bóng Đội 11, NT Đoàn Kết	Thôn Yên Me, xã Ia Me, huyện Chư Prông	3.633,40	-		X			X		X		
10.34		Sân bóng Đội 7, NT Đoàn Kết	Thôn Ninh Phúc, xã Ia Me, huyện Chư Prông	3.818,30	-		X			X		X		
10.35		Trụ sở Nông trường	Thôn Hợp Hòa - Ia Drăng - Chư Prông - Gia Lai	2.800,00	582,20	1	X			X				X
10.36		Nhà làm việc cũ	Thôn Ninh Hoà, xã Ia Boong, huyện Chư Prông	312,00	-			X			X			X

10.37		Trụ sở làm việc Đội 4	Làng Klà, xã Ia Boong, huyện Chư Prông	2.818,00	79,10	1	X				X				X
10.38		Trụ sở làm việc Đội 11	Thôn Yên Me, xã Ia Me, huyện Chư Prông	2.395,10	116,00	1	X				X				X
10.39		Trụ sở làm việc Đội 7	Thôn Ninh Phúc, xã Ia Boong, huyện Chư Prông	4.717,00	404,00	1	X				X				X
10.40		Trụ sở đội 12	Thôn Làng Pló - Ia Kly - Chư Prông - Gia Lai	3.045,00	272,20	1	X				X				X
10.41		Sân bóng Đội 4	Làng Klà, xã Ia Boong, huyện Chư Prông	8.596,00	-			X			X	X			
10.42		Trạm Y tế Ia tôr	Thôn Đoàn Kết - Ia Tôr - Chư Prông - Gia Lai	879,00	154,00	1	X				X	X			
10.43		Công viên cây xanh	Thôn Hợp Hòa - Ia Drăng - Chư Prông - Gia Lai	28.556,20			X				X	X			
11	Công ty TNHH MTV CS Mang Yang	25		365.049,00	32.167,00	27									
11.1		Trụ sở Công ty	536 Nguyễn Huệ	54.720,00	4.205,36	2	X		X						X
11.2		NT Đoàn Kết	Thôn 5, TT Đak Đoa	17.581,00	2.033,50	1	X			X					X
11.3		Trường Mầm non Đoàn Kết	Thôn 5, TT Đak Đoa	2.170,00	308,00	1	X			X		X			
11.4		Trung tâm y tế cũ	536 Nguyễn Huệ	3.874,00	299,00	1	X			X		X			

11.5		Văn phòng làm việc công ty năm 1988	Thôn 5, TT Đak Đoa	1.800,00	260,00	1	X				X				X
11.6		XNCB mủ K'Dang	Xã K'Dang, Đak Đoa	123.900,00	11.504,42	2	X		X						X
11.7		Nhà trẻ Cầu vàng Kdang	Xã K'Dang, Đak Đoa	11.358,00	606,00	1	X			X		X			
11.8		Nông trường Tân Lập	Xã A Dok, Đak Đoa	16.662,00	455,00	1	X			X					X
11.9		Nông trường Hòa Bình	Xã Trang, Đak Đoa	15.979,00	831,00	1	X			X					X
11.10		Nhà trẻ thôn Tân tiến	Xã Trang, Đak Đoa	985,00	232,00	1	X		X			X			
11.11		Nhà trẻ vườn ươm	Xã Ia Pét, Đak Đoa	1.332,50	496,00	1	X		X			X			
11.12		Nhà tập thể vườn ươm	Xã Ia Pét, Đak Đoa	12.313,50	839,00	1	X			X					X
11.13		Trạm xá Hòa Bình	Xã Trang, Đak Đoa	270,00	254,00	1	X		X			X			
11.14		NT Kon Thụp	Kon Thụp, Mang Yang	2.491,00	366,00	1	X		X						X
11.15		Nhà Đồi xoài NT Kon Thụp	Kon Thụp, Mang Yang	1.673,00	169,00	1	X		X						X
11.16		Nhà Đồi ruồi NT Kon Thụp	Xã Đê A, Mang Yang	1.175,00	236,00	1	X		X						X
11.17		Nông trường Kdang	Xã K'Dang, Đak Đoa	14.823,00	784,82	1	X			X					X
11.18		Nhà trẻ NT Tân lập	Xã A Dok, Đak Đoa	2.500,00	505,00	1	X			X		X			
11.19		Nhà ở công nhân làng Ghè	Xã Barmaih, Chư Sê	36.020,00	5.954,00	1	X			X					X
11.20		Văn phòng NT Bờ Ngoong	Xã Bờ Ngoong, Chư sê	3.960,00	467,00	1	X		X						X

11.21		Trạm y tế NT Bờ Ngoong	Xã Bờ Ngoong, Chư sê	8.808,00	277,00	1	X		X			X			
11.22		Nhà kho NT Bờ Ngoong	Xã Bờ Ngoong, Chư sê	3.965,00	533,00	1	X		X						X
11.23		Nhà trẻ Barmah	Xã Barmaih, Chư Sê	8.448,00	239,00	1	X		X			X			
11.24		Nhà làm việc, nhà trẻ tổ 14	Xã Ia Tiêm, Chư Sê	18.138,00	191,00	1	X		X						X
11.25		Văn phòng làm việc TPHCM	55 Nguyễn Minh Hoàng - P12, Q TB, TP HCM	103,00	121,90	1	X		X						X
12	Công ty TNHH MTV CS Kon Tum	36		439.300,00	51.771,00	43									
12.1		Trụ sở Nông trường Cao su Dục Nông, cơ sở 1 (trước đây là Trụ sở Đội cao su Đắk Sút)	Xã Đắk Môn – Huyện Đắk Glei – tỉnh Kon Tum	5.560,00	291,80	1	X		X						X
12.2		Trụ sở Nông trường Cao su Dục Nông, cơ sở 2	Xã Đắk Dục – Huyện Ngọc Hồi – tỉnh Kon Tum	3.200,00	764,80	1	X		X						X
12.3		Nhà máy chế biến ngọc hồi	Xã Đắk Nông – Huyện Ngọc Hồi - Tỉnh Kon Tum	125.325,10	7.727,60	3	X		X						X
12.4		Trụ sở cũ Nông trường Cao su Plei Kần	Thị trấn Plei Kần – Huyện Ngọc Hồi – tỉnh Kon Tum	3.052,40	388,60	1	X		X						X

12.5		Trụ sở mới Nông trường Cao su Plei Kần	Thị trấn Plei Kần – Huyện Ngọc Hồi – tỉnh Kon Tum	32.404,70	909,10	1	X		X					X
12.6		Nhà trẻ Nông trường cao su Tân Cảnh	Thôn Đắk Rao Nhỏ - Xã Pô Cô – Huyện Đắk Tô – Tỉnh Kon Tum.	585,00	116,90	1	X		X					X
12.7		Trụ sở Nông trường cao su Đắk Hring	Xã Đắk Hring – Huyện Đắk Hà - Tỉnh Kon Tum	3.575,00	914,60	1	X		X					X
12.8		Trụ sở Nông trường cao su Ngọc Wang	Xã Ngọc Wang – Huyện Đắk Hà - Tỉnh Kon Tum	3.046,00	855,00	1	X			X				X
12.9		Trụ sở cũ Xí nghiệp xây dựng	Xã Đắk La – Huyện Đắk Hà - Tỉnh Kon Tum	5.499,20	483,60	1	X		X					X
12.10		Trụ sở Nông trường cao su Thanh Trung (trước đây là Xưởng chế biến mủ Vinh Quang)	Phường Ngô Mây – TP. Kon Tum - Tỉnh Kon Tum	2.963,70	649,10	1	X		X					X
12.11		Khu kinh doanh tổng hợp	Phường Ngô Mây – TP. Kon Tum - Tỉnh Kon Tum	10.545,80	1.882,50	1	X		X					X
12.12		Siêu Thị tổng hợp	Phường Duy Tân – TP. Kon Tum – Tỉnh Kon Tum	2.842,40	869,70	2		X	X					X
12.13		Trụ sở văn phòng Công ty	Phường Duy Tân – TP. Kon Tum - Tỉnh Kon Tum	8.825,00	4.476,10	3	X		X					X

12.14		Trung tâm Y tế - Điều dưỡng	Phường Duy Tân – TP. Kon Tum - Tỉnh Kon Tum	2.094,70	2.037,80	1	X		X			X		
12.15		Trường mầm non Dân Lập cao su	Phường Duy Tân – TP. Kon Tum - Tỉnh Kon Tum	2.987,40	756,50	1	X		X			X		
12.16		Trụ sở Nông trường cao su Tân Lập (Nay là trụ sở Xí nghiệp xây dựng)	Xã Đăk Cấm – TP. Kon Tum - Tỉnh Kon Tum	1.413,20	817,30	1	X		X					X
12.17		Trụ sở Nông trường cao su Đăk Tre	Xã Đăk Tre – Huyện Kon Rẫy - Tỉnh Kon Tum	4.240,00	763,30	1	X			X				X
12.18		Nhà trẻ Nông trường cao su Đăk Tre (nhà trẻ 1)	Thôn 10 - Xã Đăk Tre – Huyện Kon Rẫy - Tỉnh Kon Tum	366,00	81,00	1	X		X					X
12.19		Nhà trẻ Nông trường cao su Đăk Tre (nhà trẻ 2)	Thôn 11 - Xã Đăk Tre – Huyện Kon Rẫy - Tỉnh Kon Tum	468,00	125,40	1	X		X					X
12.20		Khu nhà nghỉ + Du lịch sinh thái	Xã Đăk Long – Huyện Kon Plong – Tỉnh Kon Tum	37.526,70	-	-		X	X					X
12.21		Trụ sở Nông trường cao su Hòa Bình	Xã Hòa Bình - TP. Kon Tum - Tỉnh Kon Tum	2.654,00	649,50	1	X		X					X
12.22		Trụ sở Nông trường cao su Ya Chim	Xã Ya Chim - TP. Kon Tum - Tỉnh Kon Tum	3.794,00	1.036,40	1	X		X					X

12.23		Xưởng chế biến mủ cao su	Xã Ya Chim – TP. Kon Tum - Tỉnh Kon Tum	153.324,00	21.164,30	4	X		X						X
12.24		Trụ sở Nông trường cao su Sa Sơn	Xã Sa Sơn – Huyện Sa Thầy - Tỉnh Kon Tum	3.504,10	778,30	1	X		X						X
12.25		Trụ sở Nông trường cao su Tân Cảnh	Xã Tân Cảnh – Huyện Đắk Tô - Tỉnh Kon Tum	2.500,00	783,60	1	X				X				X
12.26		Trụ sở Nông trường cao su Tân Hưng	Xã Ya Chim - TP. Kon Tum - Tỉnh Kon Tum	2.538,70	703,10	1	X				X				X
12.27		Nhà trẻ Nông trường cao su Dục Nông	Xã Đắk Nông – Huyện Ngọc Hồi – Tỉnh Kon Tum	1.450,00	135,20	1	X				X	X			
12.28		Nhà trẻ Nông trường cao su Plei Kần	Thôn 7 - Thị trấn Plei Kần – Huyện Ngọc Hồi – Tỉnh Kon Tum	5.628,00	110,90	1	X				X	X			
12.29		Nhà trẻ Nông trường cao su Tân Cảnh	Thôn 4 - Xã Tân Cảnh – Huyện Đắk Tô – Tỉnh Kon Tum	1.459,00	139,60	1	X				X	X			
12.30		Nhà trẻ Nông trường cao su Đắk Hring	Xã Đắk Hring – Huyện Đắk Hà – Tỉnh Kon Tum	969,50	215,00	1	X				X	X			
12.31		Nhà trẻ Nông trường cao su Ngọc Wang (nhà trẻ 1)	Thôn 2 – Xã Ngọc Wang – Huyện Đắk Hà – Tỉnh Kon Tum	853,40	126,30	1	X				X	X			
12.32		Nhà trẻ Nông trường cao su Ngọc Wang (nhà trẻ 2)	Thôn 4 – Xã Ngọc Wang – Huyện Đắk Hà – Tỉnh Kon Tum	400,00	145,60	1	X				X	X			

12.33		Nhà trẻ Nông trường cao su Thanh Trung	Phường Ngô Mây – TP. Kon Tum – Tỉnh Kon Tum	1.130,90	261,30	1		X			X	X			
12.34		Nhà trẻ Nông trường cao su Hòa Bình	Xã Hòa Bình – TP. Kon Tum – Tỉnh Kon Tum	846,80	100,00	1	X				X	X			
12.35		Nhà trẻ Nông trường cao su Ya Chim	Thôn Lâm Tùng - Xã Ya Chim - TP. Kon Tum - Tỉnh Kon Tum	1.234,00	432,00	1	X				X	X			
12.36		Nhà trẻ Nông trường cao su Tân Hưng	Xã Ya Chim - TP. Kon Tum - Tỉnh Kon Tum	493,30	79,20	1	X				X	X			
13	Công ty TNHH MTV CS Bình Thuận	6		160.700,00	21.450,00	50									
13.1		Trụ sở Công ty	Đường Trần Hưng Đạo, KP9, thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	17.037,00	6.574,00	12	X		X						X
13.2		Nhà làm việc Nông trường Thuận Tân	Số 665, Đường ĐT 766, Thôn 1, Xã Đức Hạnh, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	12.470,10	1.200,00	7	X		X						X
13.3		Nhà làm việc Nông trường Sông Giêng	Số 01, Đường 720, Thôn 1, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.	4.800,00	470,15	4	X		X						X

13.4		Nhà máy chế biến Cao su Suối Kè (cũ)	xã Tân Hà, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	65.438,00	1.800,35	9	X		X						X
13.5		Nhà máy chế biến Cao su Suối Kè (Mở rộng)	Xã Gia Huynh, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.	59.992,40	11.313,00	17	X		X						X
13.6		Nhà trẻ Vũ Hòa	Số nhà 553, Đường 720, Thôn 6, xã Vũ Hòa, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	962,50	92,50	1	X			X					X
14	Quảng Trị	13		164.900,00	12.905,00	19									
14.1		Văn phòng công ty	264-Hùng Vương-Đông Hà -Quảng Trị	10.600,00	2.801,46	3	X		X						X
14.2		Nông trường Cồn Tiên	Xã Hải Thái- Gio Linh- Quảng Trị	13.015,00	510,00	1	X		X						X
14.3		Nông trường Bảy Tư	Xã Gio Sơn- Gio Linh- Quảng Trị	1.127,00	226,00	1	X		X						X
14.4		Nông trường Trường Sơn	Xã Gio An- Gio Linh- Quảng Trị	5.155,00	401,00	1	X		X						X
14.5		Nông trường Dốc Miếu	Xã Gio Châu- Gio Linh- Quảng Trị	11.989,00	770,00	1	X		X						X
14.6		Nông trường Quyết Thắng	TT Bến Quan-Vĩnh Linh- Quảng Trị	3.834,00	320,00	1	X		X						X
14.7		Nông trường Bến Hải	TT Hồ Xá-Vĩnh Linh- Quảng Trị	7.370,00	182,00	1	X		X						X
14.8		Nhà nghỉ dưỡng Cửa Việt	TT Cửa Việt- Gio Linh- Quảng Trị	4.790,00	1.018,70	1	X		X						X

14.9		XN Chế biến	Xã Gio Bình- Gio Linh- Quảng Trị	58.217,00	3.789,34	5	X		X						X
14.10		Nông trường Độc Miếu	Xã Gio Châu- Gio Linh- Quảng Trị	8.773,00	72,50	1	X		X						X
14.11		Nông trường Quyết Thắng	TT Bến Quan-Vĩnh Linh- Quảng Trị	12.841,00	1.500,00	1	X		X						X
14.12		Trung tâm Y Tế	Xã Hải Thái- Gio Linh- Quảng Trị	19.401,00	759,00	1	X		X			X			
14.13		Trung tâm Y Tế	Xã Gio Châu- Gio Linh- Quảng Trị	7.788,00	555,00	1	X		X			X			
15	Công ty TNHH MTV CS Quảng Nam	12		221.100,0 0	14.924,02	12									
15.1		Văn phòng Công ty	QL 1A, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam	2.843,90	2.262,28	1	X		X						X
15.2		Xí nghiệp Chế biến- Dịch vụ	Thôn 2, Xã Sông Trà, Huyện Hiệp Đức, Tỉnh Quảng Nam	90.275,20	7.036,08	1	X		X						X
15.3		Phòng khám Đa khoa	Thôn 2, Xã Sông Trà, Huyện Hiệp Đức, Tỉnh Quảng Nam	5.355,00	307,50	1	X			X					X

15.4		NTCS Hiệp Đức	TT Tân An Huyện Hiệp Đức, Tỉnh Quảng Nam	2.842,00	565,40	1	X			X					X
15.5		NTCS Phước Đức	Xã Hiệp Hòa, Huyện Hiệp Đức, Tỉnh Quảng Nam	7.000,00	552,94	1	X		X						X
15.6		NTCS Trà Nô	Xã Phước Trà, Huyện Hiệp Đức, Tỉnh Quảng Nam	2.579,00	572,11	1	X		X						X
15.7		NTCS Phước Sơn	Xã Phước Hiệp, Huyện Phước Sơn, Tỉnh Quảng Nam	13.668,50	236,44	1	X			X					X
15.8		NTCS Phước Sơn II	104 Phạm Văn Đồng, TTỉnh Khâm Đức, Huyện Phước Sơn, Tỉnh Quảng Nam	8.617,00	548,60	1	X			X					X
15.9		NTCS Đức Phú	Xã Tam Thạnh, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	29.458,00	711,23	1	X		X						X
15.10		NTCS Nông Sơn	Xã Quế Lâm, Huyện Nông Sơn, Tỉnh Quảng Nam	9.784,00	490,00	1	X			X					X
15.11		NTCS Trà My Bắc	Xã Trà Nú, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam	41.064,00	538,64	1	X		X			X			

15.12		NTCS Trà My	Bắc Trà Tân, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam	7.613,40	1.102,80	1	X			X					X
16	Công ty TNHH MTV CS Nam Giang - Quảng Nam	8		24.200,00	2.888,00	9									
16.1		Văn phòng công ty	TT Thạnh Mỹ huyện Nam Giang	7.528,62	1.504,01	2	X		X						X
16.2		Nhà TSX Tà Bhing	Xã Tà Bhing huyện Nam Giang	754,00	28,80	1	X			X					X
16.3		NTCS Trà My 2	Xã Trà Ka huyện Bắc Trà My	149,80	149,80	1	X			X					X
16.4		NTCS Trà My	TT Trà My huyện Bắc Trà My	4.005,00	125,00	1	X			X					X
16.5		Nhà TSX xã Dang	Xã Dang huyện Tây Giang	250,00	66,60	1	X			X					X
16.6		NTCS Tây Giang 2	Xã Bhalêê huyện Tây Giang	2.356,01	476,79	1	X			X					X
16.7		NTCS Tây Giang	Xã A Tiêng huyện Tây Giang	4.319,47	230,00	1	X			X					X
16.8		NTCS Chà Val	Xã Chà Val huyện Nam Giang	4.837,10	307,00	1	X			X					X
17	Hà Tĩnh	6		472.100,00	27.788,00	12									

17.1		Trung tâm Y tế	Xã Hà Linh-Hương Khê	13.793	810	1	X		X						X
17.2		Xưởng chế biến mủ cốm	Xã Hà Linh-Hương Khê	284.859	13.390	4	X		X						X
17.3		Văn phòng công ty tại Hương Khê	Xã Hà Linh-Hương Khê	40.800	1.555	2	X		X						X
17.4		Văn phòng NT Truông Bát	Xã Hà Linh-Hương Khê	24.694	364	1	X		X						X
17.5		Văn phòng công ty tại Hà Tĩnh	P.Nguyễn Du-TP Hà Tĩnh	12.955	703	1	X			X					X
17.6		NM Gạch Tuynel Phúc Đồng	Xã Phúc Đồng-Hương Khê	95.000	10.965	3		X	X						X
18	Công ty TNHH MTV CS Hương Khê - Hà Tĩnh	1		67.100,00	4.108,00	1									
18.1		Trụ sở Công ty	Xóm 9, xã Hương Long , Hương Khê , Hà Tĩnh	67.100,00	4.108,00	1	X		X						X
19	Công ty TNHH MTV CS Thanh Hóa	13		244.700,00	9.477,00	15									

19.1		Trụ sở Công ty	Khu Đô thị mới Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	3.200,00	2.293,00	3	X		X					X
19.2		Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa	137.200,00	2.088,00	1	X			X				X
19.3		Trụ sở Nông trường Vân Du	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành, Thanh Hóa	13.600,00	872,00	1	X		X					X
19.4		Trụ sở Nông trường Thạch Thành	Xã Thạch Tân, huyện Thạch Thành, Thanh Hóa	10.600,00	1.050,00	1	X			X				X
19.5		Trụ sở Nông trường Thạch Quảng	Xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, Thanh Hóa	11.000,00	458,00	1	X		X					X
19.6		Trụ sở Nông trường Phúc Do	Xã Phúc Do, huyện Cẩm Thủy, Thanh Hóa	16.800,00	472,00	1	X			X				X
19.7		Trụ sở Nông trường Bãi Trành	Xã Bãi Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	33.500,00	974,00	1	X		X					X
19.8		Nhà khách Bãi Trành	Xã Bãi Trành, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	4.700,00	520,00	1	X		X					X

19.9		Xưởng xát tươi cà phê - xã Cát Tân	Xã Cát Tân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	1.840,00	150,00	1	X			X					X
19.10		Xưởng xát tươi cà phê - xã Hóa Quý	Xã Hóa Quý, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	2.460,00	150,00	1	X			X					X
19.11		Xưởng xát tươi cà phê - xã Hợp Lý	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	4.000,00	150,00	1	X			X					X
19.12		Xưởng xát tươi cà phê - xã Thanh Kỳ	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	4.000,00	150,00	1	X			X					X
19.13		Xưởng xát tươi cà phê - xã Xuân Bình	Xã Xuân Bình, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	1.800,00	150,00	1	X			X					X
20	Công ty TNHH MTV CS Quảng Ngãi			4.139,00	329,00	1									
20.1		Văn phòng công ty	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	4.139,00	329,00	1	X		X						X
	TỔNG CỘNG	583		9.732.831	772.665	868	511	72	354	199	30	109	3	3	468